

PHẦN I. VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 194/2010/TT-BTC

Hà Nội, ngày 06 tháng 12 năm 2010

THÔNG TƯ

**Hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan;
thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với
hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu**

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29 tháng 6 năm 2001 và Luật số 42/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan;

Căn cứ Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu số 45/2005/QH11 ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH10 ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 01/2002/QH11 ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan;

Căn cứ Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

Căn cứ Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế;

Căn cứ Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài;

Căn cứ Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế và Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân;

Căn cứ Nghị định số 29/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định về khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế;

Căn cứ Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02 tháng 3 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu;

Căn cứ Nghị định số 118/2008/NĐ-CP ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 02 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về việc đơn giản hóa 258 thủ tục hành chính thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ, Ngành;

Bộ Tài chính hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu như sau:

Phần I

HƯỚNG DẪN CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh và quy định về thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu; quản lý thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 2. Đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Các loại hàng hóa quy định tại Điều 2 Nghị định số 87/2010/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

Điều 3. Nguyên tắc tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, quản lý thuế

1. Thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát hải quan, quản lý thuế được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại Điều 3 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP ngày 15 tháng 12 năm 2005 của Chính phủ quy định thủ tục hải quan, chế độ kiểm tra, giám sát hải quan; Điều 4 Luật Quản lý thuế.

2. Cơ quan hải quan áp dụng quản lý rủi ro trong kiểm tra hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh và phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh trên cơ sở kết quả phân tích thông tin, đánh giá quá trình chấp hành pháp luật của người khai hải quan, người nộp thuế; có ưu tiên và tạo thuận lợi theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP đối với chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về hải quan.

3. Các hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa

a) Miễn kiểm tra thực tế hàng hóa áp dụng đối với các đối tượng nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều 30 Luật Hải quan, trừ các trường hợp nêu tại điểm b.2, b.3 khoản này;

b) Kiểm tra thực tế hàng hóa áp dụng đối với các đối tượng sau:

b.1) Hàng hóa nêu tại khoản 3 và khoản 4 Điều 30 Luật Hải quan;

b.2) Hàng hóa có mức độ rủi ro cao trên cơ sở kết quả đánh giá mức độ rủi ro của cơ quan hải quan;

b.3) Hàng hóa được lựa chọn ngẫu nhiên để đánh giá mức độ tuân thủ của chủ hàng.

Việc áp dụng quản lý rủi ro thực hiện theo quy định tại Quyết định số 48/2008/QĐ-BTC ngày 04 tháng 7 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định áp dụng quản lý rủi ro trong hoạt động nghiệp vụ hải quan.

4. Chủ hàng chấp hành tốt pháp luật về hải quan là người đáp ứng các điều kiện:

a) Có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu tối thiểu ba trăm sáu mươi lăm ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu. Trong thời gian ba trăm sáu mươi lăm ngày trở về trước, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu được cơ quan hải quan xác định là:

a.1) Không bị xử lý về hành vi buôn lậu, vận chuyển trái phép hàng hóa qua biên giới;

a.2) Không bị xử lý về hành vi trốn thuế, gian lận thuế;

a.3) Không quá hai lần bị xử lý về các hành vi vi phạm khác về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc tăng số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn) với mức phạt tiền vượt thẩm quyền của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính;

b) Không còn nợ thuế quá hạn quá chín mươi ngày, kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan;

c) Thực hiện nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

5. Người nộp thuế đáp ứng điều kiện quy định tại điểm a khoản 4 Điều 42 Luật Quản lý thuế là người:

a) Chấp hành tốt pháp luật về hải quan nêu tại khoản 4 Điều này;

b) Không còn nợ tiền thuế quá hạn, không còn nợ tiền phạt tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan.

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của chủ hàng đã nhiều lần vi phạm pháp luật về hải quan bị áp dụng mức độ kiểm tra quy định tại điểm b khoản 2 Điều 11 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.

Chủ hàng nhiều lần vi phạm pháp luật về hải quan là người xuất khẩu, nhập khẩu trong thời gian ba trăm sáu mươi lăm ngày tính đến ngày đăng ký tờ khai hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu đã ba lần bị xử lý về hành vi vi phạm hành chính về hải quan (bao gồm cả hành vi khai sai dẫn đến thiếu số tiền thuế phải nộp hoặc số tiền thuế được miễn, giảm, hoàn), với mức phạt tiền mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục Hải quan theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính hoặc đã một lần bị xử phạt vi phạm hành chính về hải quan với mức phạt vượt thẩm quyền xử phạt của Cục trưởng Cục Hải quan.

Điều 4. Kiểm tra sau thông quan

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã thông quan là đối tượng kiểm tra sau thông quan theo quy định tại Chương VI Nghị định số 154/2005/NĐ-CP và hướng dẫn tại Phần VI Thông tư này.

Điều 5. Quyền và nghĩa vụ của người khai hải quan, người nộp thuế; trách nhiệm và quyền hạn của cơ quan hải quan, công chức hải quan

1. Người khai hải quan, người nộp thuế thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 23 Luật Hải quan; Điều 6, Điều 7, Điều 30 Luật Quản lý thuế; Điều 56 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP; Điều 4 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế đã

được bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Quản lý thuế và Nghị định số 100/2008/NĐ-CP ngày 08/9/2008 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân.

2. Việc kế thừa các quyền và hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của doanh nghiệp hình thành sau khi tổ chức lại thực hiện theo quy định tại Điều 55 Luật Quản lý thuế, được hướng dẫn cụ thể như sau:

a) Doanh nghiệp chuyển đổi có trách nhiệm kế thừa nghĩa vụ, quyền lợi trách nhiệm về thuế; các ưu đãi về thủ tục hải quan và thủ tục nộp thuế hàng nhập khẩu của doanh nghiệp cũ;

b) Doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật hải quan mà hợp nhất, sáp nhập với doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật hải quan thì được đánh giá là doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật hải quan. Doanh nghiệp không thuộc diện chấp hành tốt pháp luật hải quan mà hợp nhất, sáp nhập với doanh nghiệp không thuộc diện chấp hành tốt pháp luật hải quan thì doanh nghiệp sau hợp nhất, sáp nhập được đánh giá là không thuộc diện chấp hành tốt pháp luật hải quan. Doanh nghiệp chấp hành tốt pháp luật hải quan mà hợp nhất, sáp nhập với doanh nghiệp không thuộc diện chấp hành tốt pháp luật hải quan thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét thực tế để quyết định việc đánh giá doanh nghiệp và chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc đánh giá này.

Việc áp dụng thời hạn nộp thuế được căn cứ vào kết quả đánh giá doanh nghiệp chấp hành tốt hay không thuộc diện chấp hành tốt pháp luật hải quan tương tự như trên;

c) Đối với doanh nghiệp mới hình thành từ doanh nghiệp bị chia thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét thực tế để quyết định việc doanh nghiệp mới hình thành từ doanh nghiệp bị chia được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp về thuế và ưu đãi thủ tục nộp thuế như doanh nghiệp bị chia;

d) Doanh nghiệp mới hình thành từ doanh nghiệp bị tách được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp về thuế và ưu đãi thủ tục hải quan và thủ tục nộp thuế hàng nhập khẩu như doanh nghiệp bị tách nếu trong Quyết định tách doanh nghiệp có ghi rõ nội dung về quyền được chuyển từ doanh nghiệp bị tách sang doanh nghiệp được tách. Doanh nghiệp bị tách được kế thừa các quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm, các ưu đãi về thủ tục hải quan, quản lý thuế.

3. Người khai hải quan, người nộp thuế phải xác nhận, ký tên, đóng dấu vào các chứng từ, tài liệu do mình lập thuộc hồ sơ hải quan, hồ sơ khai bổ sung, hồ sơ thanh khoản, hồ sơ đăng ký Danh mục hàng hóa miễn thuế, hồ sơ quyết toán hàng miễn thuế, hồ sơ xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế, hồ sơ đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa, hồ sơ đề nghị gia hạn nộp thuế, hồ sơ đề nghị xóa nợ tiền thuế, tiền phạt; các giấy tờ là bản sao (bản chụp từ bản chính), bản dịch, hồ sơ khác, các chứng từ do người nước ngoài phát hành bằng hình thức điện tử, fax, telex.... nộp cho cơ quan hải quan theo hướng dẫn tại Thông tư này và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực và hợp pháp của các giấy tờ đó. Trường hợp bản sao có nhiều trang thì người khai hải quan, người nộp thuế xác nhận, ký tên, đóng dấu lên trang đầu và đóng dấu giáp lai toàn bộ văn bản.

4. Cơ quan hải quan, công chức hải quan thực hiện trách nhiệm và quyền hạn quy định tại Điều 27 Luật Hải quan; Điều 8, Điều 9 Luật Quản lý thuế; Điều 57 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.

5. Cơ quan hải quan có thể xem xét, chấp thuận việc kiểm tra thực tế và thông quan hàng hóa ngoài giờ hành chính trên cơ sở đăng ký trước bằng văn bản (chấp nhận cả bản fax) của người khai hải quan và điều kiện thực tế của cơ quan hải quan. Trường hợp lô hàng đang kiểm tra thực tế hàng hóa mà hết giờ hành chính thì được thực hiện kiểm tra tiếp, không cần có văn bản đề nghị của người khai hải quan.

6. Phối hợp giữa cơ quan hải quan và người khai hải quan, người nộp thuế.

a) Cơ quan hải quan có trách nhiệm hướng dẫn thủ tục hải quan, cung cấp thông tin, tài liệu, công khai các thủ tục hải quan, thủ tục thuế để người khai hải quan, người nộp thuế thực hiện đúng các quy định của pháp luật hải quan, pháp luật thuế, thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo đúng quy định của pháp luật;

b) Người khai hải quan, người nộp thuế có trách nhiệm cung cấp kịp thời cho cơ quan hải quan những thông tin liên quan đến hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, về vi phạm pháp luật hải quan nhằm góp phần bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh trong thương mại;

c) Việc phối hợp, trao đổi cung cấp thông tin giữa cơ quan hải quan với người khai hải quan, người nộp thuế có thể thực hiện thông qua biên bản ghi nhớ để bảo đảm tuân thủ nghĩa vụ, trách nhiệm của các bên tham gia ký kết.

Phần II**THỦ TỤC HẢI QUAN; KIỂM TRA, GIÁM SÁT HẢI QUAN; QUẢN LÝ THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THƯƠNG MẠI****Chương I****HƯỚNG DẪN CHUNG VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN,
QUẢN LÝ THUẾ****Điều 6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại**

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại quy định tại mục 1 Chương II Nghị định số 154/2005/NĐ-CP bao gồm:

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo hợp đồng mua bán hàng hóa.
2. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất.
3. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu.
4. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo loại hình nhập nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu.
5. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài.
6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện các dự án đầu tư.
7. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua biên giới theo quy định của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới với các nước có chung biên giới.
8. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhằm mục đích thương mại của tổ chức, cá nhân không phải là thương nhân.
9. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất.
10. Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho bảo thuế.
11. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập dự hội chợ, triển lãm.
12. Hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập là máy móc thiết bị, phương tiện vận tải phục vụ thi công công trình, phục vụ các dự án đầu tư, là tài sản đi thuê, cho thuê.

Điều 7. Phân loại trước hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

Thủ tục, trình tự, thẩm quyền phân loại trước đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện theo Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

Điều 8. Xác nhận trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu

1. Thủ tục xác nhận trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu quy định tại Điều 14 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa được thực hiện như sau:

a) Hồ sơ đề nghị xác nhận trước xuất xứ hàng hóa gồm:

a.1) Đơn đề nghị xác nhận trước xuất xứ hàng hóa nhập khẩu (theo mẫu 01-ĐXX/2010 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này), trong đó mô tả rõ tên hàng, mã số H.S, nước và cơ sở sản xuất hay gia công, lắp ráp, nước xuất khẩu, giá FOB, dự kiến thời gian và hành trình của hàng hóa khi vận chuyển vào Việt Nam;

a.2) Bản kê các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa gồm các thông tin như: tên hàng, mã số H.S, xuất xứ nguyên vật liệu cấu thành sản phẩm, giá CIF của nguyên vật liệu;

a.3) Hóa đơn mua bán các nguyên vật liệu dùng để sản xuất ra hàng hóa;

a.4) Các chứng từ khác: Bản mô tả sơ bộ quy trình sản xuất ra hàng hóa, giấy chứng nhận giám định, giấy chứng nhận gia công lắp ráp, giấy chứng nhận phân tích thành phần, catalogue, mẫu hàng, ảnh chụp được yêu cầu xuất trình trong những trường hợp các giấy tờ trên chưa có đủ thông tin để xác nhận trước xuất xứ.

b) Trong thời gian sớm nhất, không quá một trăm năm mươi ngày làm việc kể từ ngày nhận được bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, Tổng cục Hải quan xem xét, ban hành phiếu xác nhận trước xuất xứ.

2. Phiếu xác nhận trước xuất xứ có hiệu lực trong thời hạn một năm kể từ ngày ban hành và được áp dụng đối với hàng hóa cùng loại, cùng nhà sản xuất và xuất khẩu, do chính người nộp đơn đề nghị xác nhận trước xuất xứ làm thủ tục nhập khẩu.

3. Trong thời hạn hiệu lực của phiếu xác nhận trước xuất xứ hàng nhập khẩu, cơ quan hải quan sẽ xem xét lại hoặc hủy bỏ giá trị của phiếu này và thông báo cho người nộp đơn đề nghị xác nhận trước xuất xứ khi xảy ra một trong các trường hợp sau:

a) Các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan được bổ sung sửa đổi;

b) Các yếu tố đánh giá xuất xứ hàng hóa đã thay đổi;

c) Có sự khác nhau giữa kết quả xác nhận trước xuất xứ với xuất xứ thực tế của hàng hóa;

d) Người nộp đơn đề nghị xác nhận trước xuất xứ cung cấp thông tin sai lệch, giả mạo;

e) Có sự khác nhau về kết quả xác nhận trước xuất xứ đối với cùng một mặt hàng, cùng một nhà sản xuất.

4. Khi có sự thay đổi về các yếu tố đánh giá xuất xứ hàng hóa, người nộp đơn đề nghị phải kịp thời thông báo cho cơ quan hải quan nơi tiến hành xác nhận trước xuất xứ.

5. Hồ sơ chứng từ xác nhận trước xuất xứ được lưu giữ trong ba năm kể từ ngày cấp phiếu xác nhận trước xuất xứ hàng nhập khẩu.

6. Việc xác nhận trước xuất xứ đối với hàng hóa hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt theo các Hiệp định thương mại tự do mà Việt Nam đã ký kết thì thực hiện theo quy tắc xác định xuất xứ để thực hiện Hiệp định đó.

7. Việc thu, nộp lệ phí đối với việc xác nhận trước xuất xứ hàng hóa thực hiện theo quy định của Bộ Tài chính.

8. Trường hợp người nộp đơn đề nghị xác nhận trước xuất xứ không cung cấp đủ thông tin cần thiết, cơ quan hải quan sẽ từ chối xác định trước xuất xứ và thông báo bằng văn bản.

9. Thông tin về xác nhận trước xuất xứ hàng hóa được cơ quan hải quan lưu giữ và bảo mật theo quy định tại Điều 16 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP.

10. Phiếu xác nhận trước xuất xứ hàng hóa chỉ có giá trị làm thủ tục thông quan, không có giá trị để hưởng thuế suất ưu đãi đặc biệt.

Điều 9. Xem hàng hóa trước khi khai hải quan

Việc xem hàng hóa trước khi khai hải quan quy định tại điểm b khoản 1 Điều 23 Luật Hải quan được thực hiện như sau:

1. Chủ hàng có đơn đề nghị xem hàng hóa trước khi làm thủ tục hải quan gửi người đang giữ hàng hóa, đồng thời thông báo cho Chi cục Hải quan để giám sát theo quy định.

2. Việc xem trước hàng hóa phải được sự chấp thuận của người đang giữ hàng hóa và chịu sự giám sát của cơ quan hải quan.

3. Khi xem trước hàng hóa, người giữ hàng hóa phải lập biên bản chứng nhận, có xác nhận của người đang giữ hàng hóa, chủ hàng và công chức hải quan giám sát, mỗi bên tham gia giữ 01 bản.

4. Sau khi chủ hàng xem hàng hóa, hải quan niêm phong hàng hóa. Trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được thì trong biên bản chứng nhận nêu tại khoản 3

Điều này phải thể hiện được tình trạng hàng hóa và ghi rõ người giữ hàng hóa chịu trách nhiệm giữ nguyên trạng hàng hóa.

Điều 10. Khai hải quan

1. Việc khai hải quan (bao gồm cả khai thuế khi làm thủ tục hải quan) được thực hiện theo mẫu Tờ khai hải quan.

2. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu theo các loại hình khác nhau hoặc theo một loại hình nhưng có thời hạn nộp thuế khác nhau thì phải khai trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu khác nhau theo từng loại hình tương ứng hoặc từng thời hạn nộp thuế tương ứng (trừ trường hợp một mặt hàng nhập khẩu nhưng có thời hạn nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt khác nhau thì thực hiện khai trên cùng một tờ khai hải quan).

3. Đối với hàng hóa nhập khẩu, khai hải quan được thực hiện trước hoặc trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu. Ngày hàng hóa đến cửa khẩu là ngày ghi trên dấu của cơ quan hải quan đóng lên bản khai hàng hóa (bản lược khai hàng hóa) trong hồ sơ phương tiện vận tải nhập cảnh (đường biển, đường hàng không, đường sắt) hoặc ngày ghi trên tờ khai phương tiện vận tải qua cửa khẩu hoặc sổ theo dõi phương tiện vận tải.

4. Khai hải quan đối với hàng hóa có nhiều hợp đồng/đơn hàng:

a) Một mặt hàng nhập khẩu có nhiều hợp đồng/đơn hàng, có một hoặc nhiều hóa đơn của một người bán hàng, cùng điều kiện giao hàng, giao hàng một lần, có một vận đơn thì khai trên một tờ khai hải quan;

b) Một mặt hàng xuất khẩu có nhiều hợp đồng/đơn hàng, cùng điều kiện giao hàng, cùng bán cho một khách hàng và giao hàng một lần thì khai trên một tờ khai hải quan;

c) Khi khai hải quan, người khai hải quan phải khai đầy đủ số, ngày, tháng, năm của hợp đồng/đơn hàng trên tờ khai hải quan; trường hợp không thể khai hết trên tờ khai hải quan thì lập bản kê chi tiết kèm theo tờ khai hải quan; về lượng hàng thì chỉ cần khai tổng lượng hàng của các hợp đồng/đơn hàng trên tờ khai hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu.

5. Hàng hóa nhập khẩu thuộc nhiều loại hình, có chung vận đơn, hóa đơn thương mại..., khai trên nhiều tờ khai theo từng loại hình hàng hóa nhập khẩu thì các chứng từ bản chính được lưu kèm một tờ khai hải quan, các chứng từ kèm tờ khai hải quan khác sử dụng bản sao và ghi rõ trên chứng từ “bản chính được lưu kèm tờ khai hải quan số..., ngày...”.

6. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc diện được giảm mức thuế suất so với quy định thì khi khai thuế suất phải khai cả mức thuế suất trước khi giảm và tỷ lệ phần trăm giảm.

7. Trách nhiệm của người khai hải quan, người nộp thuế trong việc khai hải quan và sử dụng hàng hóa theo mục đích kê khai:

a) Tự kê khai đầy đủ, chính xác, trung thực các tiêu chí trên tờ khai, các yếu tố làm căn cứ tính thuế hoặc miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, xét hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng;

b) Tự xác định, chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc kê khai số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế được miễn thuế, xét miễn thuế, xét giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng theo đúng quy định của pháp luật; kê khai số tiền thuế phải nộp trên một giấy nộp tiền cho toàn bộ số thuế của tờ khai hải quan.

8. Đối với hàng hóa đã được xác định thuộc đối tượng không chịu thuế hoặc đã được miễn thuế, xét miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng nhưng thay đổi mục đích sử dụng hoặc được phép thay đổi mục đích sử dụng (đối với trường hợp phải có sự cho phép thay đổi mục đích sử dụng của cơ quan có thẩm quyền) thì xử lý như sau:

a) Trừ trường hợp thay đổi mục đích sử dụng bằng hình thức tái xuất hoặc chuyển nhượng cho đối tượng thuộc diện không chịu thuế, miễn thuế thì chậm nhất trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày thực tế chuyển đổi mục đích sử dụng, người nộp thuế có trách nhiệm kê khai số tiền thuế phải nộp, số tiền phạt chậm nộp (nếu có) theo quy định của pháp luật với cơ quan hải quan theo mẫu 01 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp, tiền phạt vi phạm hành chính (nếu có) cho hàng hóa đã thay đổi mục đích sử dụng trong thời hạn theo hướng dẫn tại điểm h khoản 3 Điều 18 Thông tư này; trường hợp có nghi ngờ cơ quan hải quan quyết định kiểm tra việc thay đổi mục đích sử dụng và kê khai nộp thuế, nộp phạt của người nộp thuế theo quy định của pháp luật;

c) Trường hợp người nộp thuế thay đổi mục đích sử dụng nhưng không tự giác kê khai nộp thuế với cơ quan hải quan, cơ quan hải quan hoặc cơ quan chức năng khác kiểm tra, phát hiện thì bị ấn định số tiền thuế, tiền phạt phải nộp và tùy theo hành vi, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành. Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế còn thiếu và số tiền phạt (nếu có) theo quyết định của cơ quan hải quan.

9. Trường hợp hàng hóa là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập - tái xuất, khi được tiêu thụ nội địa phải:

- a) kê khai, nộp thuế giá trị gia tăng với cơ quan hải quan;
- b) Xác định lại trị giá tính thuế;
- c) Xác định lại thời hạn nộp thuế nhập khẩu, thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt (nếu có) theo hướng dẫn tại Điều 18 Thông tư này.

Điều 11. Hồ sơ hải quan

1. Khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan hồ sơ hải quan, gồm các chứng từ sau:

- a) Tờ khai hải quan: nộp 02 bản chính;
- b) Hợp đồng mua bán hàng hóa (hợp đồng được xác lập bằng văn bản hoặc bằng các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm: điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu) đối với hàng hóa xuất khẩu có thuế xuất khẩu, hàng xuất khẩu có yêu cầu thanh khoản, hàng hóa có quy định về thời điểm liên quan đến hợp đồng xuất khẩu: nộp 01 bản chính hoặc 01 bản sao.

Hợp đồng mua bán hàng hóa phải là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người khai hải quan phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch;

- c) Tùy trường hợp cụ thể dưới đây, người khai hải quan nộp thêm, xuất trình các chứng từ sau:

c.1) Bản kê chi tiết hàng hóa đối với trường hợp hàng hóa có nhiều chủng loại hoặc đóng gói không đồng nhất: nộp 01 bản chính;

c.2) Giấy phép xuất khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu theo quy định của pháp luật: nộp 01 bản chính nếu xuất khẩu một lần hoặc bản sao khi xuất khẩu nhiều lần và phải xuất trình bản chính để đối chiếu, lập phiếu theo dõi trừ lùi;

c.3) Các chứng từ khác theo quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật của các Bộ, Ngành có liên quan;

c.4) Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng được miễn thuế xuất khẩu, ngoài các giấy tờ nêu trên, phải có thêm:

c.4.1) Giấy báo trúng thầu hoặc giấy chỉ định thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó có quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế xuất khẩu (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu xuất khẩu); hợp

đồng ủy thác xuất khẩu hàng hóa, trong đó có quy định giá cung cấp theo hợp đồng ủy thác không bao gồm thuế xuất khẩu (đối với trường hợp ủy thác xuất khẩu): nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính trong lần xuất khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục xuất khẩu để đối chiếu;

c.4.2) Giấy tờ khác chứng minh hàng hóa xuất khẩu thuộc đối tượng miễn thuế;

c.4.3) Bảng kê danh mục, tài liệu của hồ sơ đề nghị miễn thuế.

2. Khi làm thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu, người khai hải quan nộp, xuất trình cho cơ quan hải quan hồ sơ hải quan, gồm các chứng từ sau:

a) Tờ khai hải quan: nộp 02 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa (hợp đồng được xác lập bằng văn bản hoặc bằng các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm: điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu): nộp 01 bản sao (trừ hàng hóa nêu tại khoản 5, khoản 7, khoản 8, khoản 11 Điều 6 Thông tư này); hợp đồng ủy thác nhập khẩu (nếu nhập khẩu ủy thác): nộp 01 bản sao.

Hợp đồng mua bán hàng hóa phải là bản tiếng Việt hoặc bản tiếng Anh, nếu là ngôn ngữ khác thì người khai hải quan phải nộp kèm bản dịch ra tiếng Việt và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung bản dịch;

c) Hóa đơn thương mại: nộp 01 bản chính;

d) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương theo quy định của pháp luật (trừ hàng hóa nêu tại khoản 7 Điều 6 Thông tư này, hàng hóa mua bán giữa khu phi thuế quan và nội địa): nộp 01 bản sao.

Đối với hàng hóa nhập khẩu qua bưu điện quốc tế nếu không có vận đơn thì người khai hải quan ghi mã số gói bưu kiện, bưu phẩm lên tờ khai hải quan hoặc nộp danh mục bưu kiện, bưu phẩm do Bưu điện lập.

Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ cho hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí được vận chuyển trên các tàu dịch vụ (không phải là tàu thương mại) thì nộp bản khai hàng hóa (cargo manifest) thay cho vận đơn;

e) Tùy từng trường hợp cụ thể dưới đây, người khai hải quan nộp thêm, xuất trình các chứng từ sau:

e.1) Bản kê chi tiết hàng hóa đối với hàng hóa có nhiều chủng loại hoặc đóng gói không đồng nhất: nộp 01 bản chính hoặc bản có giá trị tương đương như điện báo, bản fax, telex, thông điệp dữ liệu và các hình thức khác theo quy định của pháp luật;

e.2) Giấy đăng ký kiểm tra hoặc giấy thông báo miễn kiểm tra hoặc giấy thông báo kết quả kiểm tra của tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra chất lượng, của cơ quan kiểm tra an toàn thực phẩm, cơ quan kiểm dịch (sau đây gọi tắt là cơ quan kiểm tra) đối với hàng hóa nhập khẩu thuộc danh mục sản phẩm, hàng hóa phải kiểm tra về chất lượng, về an toàn thực phẩm; về kiểm dịch động vật, kiểm dịch thực vật: nộp 01 bản chính;

e.3) Chứng thư giám định đối với hàng hóa được thông quan trên cơ sở kết quả giám định: nộp 01 bản chính;

e.4) Tờ khai trị giá hàng nhập khẩu đối với hàng hóa thuộc diện phải khai tờ khai trị giá theo quy định tại Quyết định số 30/2008/QĐ-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành tờ khai trị giá tính thuế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và hướng dẫn khai báo và Thông tư số 163/2009/TT-BTC ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ tài chính sửa đổi, bổ sung một số quy định của Quyết định số 30/2008/QĐ-BTC: nộp 02 bản chính;

e.5) Giấy phép nhập khẩu đối với hàng hóa phải có giấy phép nhập khẩu theo quy định của pháp luật: nộp 01 bản chính nếu nhập khẩu một lần hoặc bản sao khi nhập khẩu nhiều lần và phải xuất trình bản chính để đối chiếu, lập phiếu theo dõi trừ lùi;

e.6) Nộp 01 bản gốc giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) trong các trường hợp:

e.6.1) Hàng hóa có xuất xứ từ nước hoặc nhóm nước nước có thỏa thuận về áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt với Việt Nam (trừ hàng hóa nhập khẩu có trị giá FOB không vượt quá 200 USD) theo quy định của pháp luật Việt Nam và theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam ký kết hoặc gia nhập, nếu người nhập khẩu muốn được hưởng các chế độ ưu đãi đó;

e.6.2) Hàng hóa nhập khẩu được Việt Nam và các tổ chức quốc tế thông báo đang ở trong thời điểm có nguy cơ gây hại đến an toàn xã hội, sức khỏe của cộng đồng hoặc vệ sinh môi trường cần được kiểm soát;

e.6.3) Hàng hóa nhập khẩu từ các nước thuộc diện Việt Nam thông báo đang ở trong thời điểm áp dụng thuế chống bán phá giá, thuế chống trợ cấp, thuế chống phân biệt đối xử, các biện pháp về thuế để tự vệ, biện pháp hạn ngạch thuế quan;

e.6.4) Hàng hóa nhập khẩu phải tuân thủ các chế độ quản lý nhập khẩu theo quy định của pháp luật Việt Nam hoặc các Điều ước quốc tế song phương hoặc đa phương mà Việt Nam là thành viên;

C/O đã nộp cho cơ quan hải quan thì không được sửa chữa nội dung hoặc thay thế, trừ trường hợp do chính cơ quan hay tổ chức có thẩm quyền cấp C/O sửa đổi, thay thế trong thời hạn quy định của pháp luật.

e.7) Trường hợp hàng hóa thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu nêu tại Điều 101 Thông tư này phải có:

e.7.1) Danh mục hàng hóa miễn thuế kèm theo phiếu theo dõi trừ lùi đã được đăng ký tại cơ quan hải quan, đối với các trường hợp phải đăng ký danh mục theo hướng dẫn tại khoản 1 Điều 102 Thông tư này: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu và trừ lùi;

e.7.2) Giấy báo trúng thầu hoặc giấy chỉ định thầu (ghi rõ nội dung trúng thầu hoặc chỉ định thầu) kèm theo hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó có quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu); hợp đồng ủy thác nhập khẩu hàng hóa, hợp đồng cung cấp dịch vụ trong đó có quy định giá cung cấp theo hợp đồng ủy thác, hợp đồng dịch vụ không bao gồm thuế nhập khẩu (đối với trường hợp ủy thác nhập khẩu hoặc cung cấp dịch vụ): nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;

e.7.3) Giấy tờ chuyển nhượng hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế đối với trường hợp hàng hóa của đối tượng miễn thuế chuyển nhượng cho đối tượng miễn thuế khác: nộp 01 bản sao;

e.7.4) Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh cửa hàng miễn thuế đối với hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế: nộp 01 bản sao;

e.7.5) Giấy tờ khác chứng minh hàng hóa nhập khẩu thuộc đối tượng miễn thuế;

e.7.6) Bảng kê danh mục, tài liệu của hồ sơ đề nghị miễn thuế.

e.8) Tờ khai xác nhận viện trợ không hoàn lại của cơ quan tài chính theo quy định tại Thông tư số 82/2007/TT-BTC ngày 12 tháng 7 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý tài chính nhà nước đối với viện trợ không hoàn lại của nước ngoài thuộc nguồn thu ngân sách Nhà nước, đối với hàng hóa là hàng viện trợ không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính;

Trường hợp chủ dự án ODA không hoàn lại, nhà thầu chính thực hiện dự án ODA không hoàn lại thuộc đối tượng không chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu,

thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt theo quy định của pháp luật về thuế thì phải có thêm giấy báo trúng thầu hoặc giấy chỉ định thầu kèm theo hợp đồng cung cấp hàng hóa, trong đó quy định giá trúng thầu hoặc giá cung cấp hàng hóa không bao gồm thuế nhập khẩu (đối với trường hợp tổ chức, cá nhân trúng thầu nhập khẩu); hợp đồng ủy thác nhập khẩu hàng hóa, trong đó quy định giá cung cấp theo hợp đồng ủy thác không bao gồm thuế nhập khẩu (đối với trường hợp ủy thác nhập khẩu): nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

e.9) Giấy đăng ký kinh doanh giống vật nuôi, giống cây trồng do cơ quan quản lý nhà nước cấp đối với giống vật nuôi, giống cây trồng thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu;

e.10) Hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng là máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để sử dụng trực tiếp cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ; máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt; tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê, phải có:

e.10.1) Giấy báo trúng thầu hoặc giấy chỉ định thầu (ghi rõ nội dung trúng thầu hoặc chỉ định thầu) và hợp đồng bán hàng cho các doanh nghiệp theo kết quả đấu thầu hoặc hợp đồng cung cấp hàng hóa hoặc hợp đồng cung cấp dịch vụ (ghi rõ giá hàng hóa phải thanh toán không bao gồm thuế giá trị gia tăng) đối với hàng hóa thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng do cơ sở trúng thầu hoặc được chỉ định thầu hoặc đơn vị cung cấp dịch vụ nhập khẩu: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính trong lần nhập khẩu đầu tiên tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu để đối chiếu;

e.10.2) Hợp đồng ủy thác nhập khẩu hàng hóa, trong đó ghi rõ giá cung cấp theo hợp đồng ủy thác không bao gồm thuế giá trị gia tăng (đối với trường hợp nhập khẩu ủy thác): nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu;

e.10.3) Văn bản của cơ quan có thẩm quyền giao nhiệm vụ cho các tổ chức thực hiện các chương trình, dự án, đề tài nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ hoặc hợp đồng khoa học và công nghệ giữa bên đặt hàng với bên nhận đặt hàng thực hiện hợp đồng khoa học và công nghệ kèm theo bản xác nhận của đại diện doanh nghiệp hoặc thủ trưởng cơ quan nghiên cứu khoa học và cam kết sử dụng trực tiếp

hàng hóa nhập khẩu cho hoạt động nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ đối với trường hợp nhập khẩu để nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ: nộp 01 bản chính;

e.10.4) Xác nhận và cam kết của đại diện doanh nghiệp về việc sử dụng máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng và vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tiến hành hoạt động tìm kiếm, thăm dò, phát triển mỏ dầu, khí đốt: nộp 01 bản chính;

e.10.5) Xác nhận và cam kết của đại diện doanh nghiệp về việc sử dụng tàu bay, dàn khoan, tàu thủy thuộc loại trong nước chưa sản xuất được cần nhập khẩu để tạo tài sản cố định của doanh nghiệp, thuê của nước ngoài sử dụng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê: nộp 01 bản chính;

e.10.6) Hợp đồng thuê ký với nước ngoài đối với trường hợp thuê tàu bay, giàn khoan, tàu thủy; loại trong nước chưa sản xuất được của nước ngoài dùng cho sản xuất, kinh doanh và để cho thuê: xuất trình 01 bản chính;

e.11) Giấy xác nhận hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho quốc phòng của Bộ Quốc phòng hoặc phục vụ trực tiếp cho an ninh của Bộ Công an đối với hàng hóa nhập khẩu là vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng: nộp 01 bản chính;

e.12) Bản đăng ký vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu của doanh nghiệp (doanh nghiệp nộp khi đăng ký nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng hóa xuất khẩu theo hướng dẫn tại Điều 32 Thông tư này. Khi làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp không phải nộp bản này, cơ quan hải quan sử dụng bản lưu tại cơ quan hải quan);

e.13) Bản đăng ký vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa thuộc Danh mục hàng tiêu dùng do Bộ Công thương công bố nhưng sử dụng làm vật tư, nguyên liệu để trực tiếp sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước (doanh nghiệp muốn được áp dụng thời hạn nộp thuế 30 ngày cho hàng hóa này thì phải đăng ký trước khi nhập khẩu với cơ quan hải quan tương tự như cách đăng ký nguyên liệu, vật tư sản xuất hàng hóa xuất khẩu hướng dẫn tại Điều 32 Thông tư này. Khi làm thủ tục hải quan, doanh nghiệp không phải nộp bản này, cơ quan hải quan sử dụng bản lưu tại cơ quan hải quan).

e.14) Các chứng từ khác có liên quan theo quy định của pháp luật đối với từng mặt hàng cụ thể: nộp 01 bản chính.

3. Hồ sơ để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhằm mục đích thương mại thuộc đối tượng không chịu thuế là hồ sơ hải quan quy định tại Điều này.

Điều 12. Sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan

1. Việc sửa chữa tờ khai, khai bổ sung hồ sơ hải quan được thực hiện trong các trường hợp sau đây:

a) Sửa chữa tờ khai hải quan, khai bổ sung hồ sơ hải quan trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc trước khi quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hóa theo quy định tại khoản 3, Điều 9 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP;

b) Khai bổ sung hồ sơ hải quan trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan đối với các nội dung có sai sót gây ảnh hưởng đến số tiền thuế phải nộp, nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau đây:

b.1) Sai sót do người nộp thuế, người khai hải quan tự phát hiện, khai báo với cơ quan hải quan;

b.2) Thời điểm khai báo trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế;

b.3) Có sai sót về tính toán số tiền thuế phải nộp; sai sót về trị giá, xuất xứ, mã số, mức thuế suất, số tiền thuế phải nộp theo hồ sơ hải quan đã nộp cho cơ quan hải quan;

b.4) Người khai hải quan, người nộp thuế phải có đủ cơ sở chứng minh và cơ quan hải quan có đủ cơ sở, điều kiện kiểm tra, xác định tính trung thực, chính xác và hợp pháp của việc khai bổ sung.

2. Nội dung sửa chữa, khai bổ sung bao gồm:

a) Khai bổ sung thông tin làm cơ sở xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế hoặc xác định đối tượng không chịu thuế; hoặc xác định đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, không thu thuế;

b) Khai bổ sung số tiền thuế phải nộp, số tiền thuế đã nộp, số tiền thuế chênh lệch còn phải nộp hoặc số tiền thuế chênh lệch nộp thừa (nếu có), số tiền phạt chậm nộp của số tiền thuế khai bổ sung (nếu người nộp thuế đã nộp tiền thuế khai bổ sung quá thời hạn nộp thuế) đối với từng mặt hàng và của cả tờ khai hải quan; cam kết về tính chính xác, hợp pháp của chứng từ, hồ sơ khai bổ sung;

c) Sửa chữa, khai bổ sung thông tin khác trên tờ khai hải quan.

3. Hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung gồm:

a) Văn bản sửa chữa, khai bổ sung (mẫu 02 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này): nộp 02 bản chính;

b) Các giấy tờ kèm theo để chứng minh việc sửa chữa, khai bổ sung.

4. Xử lý hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung

a) Trách nhiệm của người khai hải quan:

a.1) Khai chính xác, trung thực, đầy đủ các yếu tố, căn cứ khai bổ sung trong văn bản khai bổ sung;

a.2) Tính số tiền thuế khai bổ sung, số tiền phạt chậm nộp (nếu có) phải nộp do khai bổ sung;

a.3) Nộp đủ hồ sơ cho cơ quan hải quan trong thời hạn được sửa chữa, khai bổ sung theo quy định tại Điều 34 Luật Quản lý thuế, khoản 2 Điều 22 Luật Hải quan;

a.4) Thực hiện thông báo của cơ quan hải quan trên văn bản sửa chữa, khai bổ sung;

a.5) Trường hợp khai bổ sung làm tăng số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế phải nộp đầy đủ, đúng thời hạn số tiền thuế, tiền phạt chậm nộp (nếu có) theo đúng quy định;

a.6) Trường hợp khai bổ sung làm giảm số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế có quyền đề nghị cơ quan hải quan nơi khai bổ sung xử lý số tiền nộp thừa theo hướng dẫn tại Điều 24 Thông tư này.

b) Trách nhiệm của cơ quan hải quan:

b.1) Ghi rõ ngày, giờ tiếp nhận hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung đối với trường hợp sửa chữa, khai bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế, khoản 2 Điều 22 Luật Hải quan. Ghi rõ ngày tiếp nhận hồ sơ khai bổ sung đối với trường hợp khai bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 34 Luật Quản lý thuế;

b.2) Kiểm tra tính đầy đủ, chính xác của hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung và thông báo kết quả kiểm tra trên văn bản sửa chữa, khai bổ sung; trả cho người khai hải quan 01 bản, lưu 01 bản;

b.3) Thông báo kết quả kiểm tra hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung trong thời hạn sau đây:

b.3.1) Trong thời hạn tám giờ làm việc kể từ khi tiếp nhận đủ hồ sơ sửa chữa, khai bổ sung đối với trường hợp sửa chữa, khai bổ sung trước thời điểm cơ quan hải quan kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hóa;

b.3.2) Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đủ hồ sơ khai bổ sung đối với trường hợp khai bổ sung trong thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhưng trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế.

5. Trường hợp người khai hải quan, người nộp thuế tự phát hiện hồ sơ khai thuế đã nộp có sai sót (sai sót về tính toán số tiền thuế phải nộp; sai sót về trị giá, xuất xứ, mã số, mức thuế suất, số tiền thuế phải nộp); tự giác khai báo trước khi cơ quan hải quan thực hiện kiểm tra thuế, thanh tra thuế tại trụ sở của người nộp thuế nhưng quá thời hạn sáu mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan; người khai hải quan, người nộp thuế có đủ cơ sở chứng minh và cơ quan hải quan có đủ cơ sở, điều kiện kiểm tra, xác định tính chính xác và hợp pháp của việc khai báo thì xử lý như sau:

a) Người khai hải quan, người nộp thuế thực hiện việc kê khai như trường hợp khai bổ sung hướng dẫn tại khoản 2, khoản 3, điểm a khoản 4 Điều này; nộp đủ số tiền thuế thiếu theo thời hạn nộp thuế như đối với số tiền thuế tự khai, tự tính khi làm thủ tục hải quan, số tiền phạt chậm nộp (nếu có), chấp hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan hải quan;

b) Cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ kê khai của người khai hải quan, người nộp thuế như trường hợp khai bổ sung hướng dẫn tại điểm b khoản 4 Điều này; xử lý vi phạm hành chính theo quy định và ghi chú vào văn bản khai bổ sung về việc xử phạt. Trường hợp tiền thuế đã nộp lớn hơn số tiền thuế phải nộp thì cơ quan hải quan xử lý lại số tiền thuế nộp thừa theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Điều 13. Thay tờ khai hải quan

Thay tờ khai hải quan chỉ thực hiện khi thay đổi loại hình xuất khẩu, nhập khẩu và phải thực hiện trước thời điểm kiểm tra thực tế hàng hóa hoặc trước thời điểm quyết định miễn kiểm tra thực tế hàng hóa. Thủ tục hải quan thực hiện như sau:

1. Người khai hải quan có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai giải trình lý do đề nghị thay tờ khai hải quan khác;

2. Lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai có trách nhiệm xem xét lý do, giải trình của người khai hải quan; nếu thấy hợp lý và không phát hiện dấu hiệu gian lận thương mại thì chấp nhận đề nghị của người khai hải quan, phân công công chức hải quan thực hiện:

a) Thu hồi tờ khai đã đăng ký;

b) Thực hiện việc hủy tờ khai hải quan đã đăng ký: gạch chéo bằng mực đỏ, ký tên, đóng dấu công chức lên cả hai tờ khai hải quan được hủy;

c) Đăng ký tờ khai hải quan mới. Hồ sơ hải quan mới bao gồm: tờ khai hải quan mới và các chứng từ của lô hàng cùng tờ khai hải quan được hủy (bản lưu của người khai hải quan);

d) Ghi chú trên hệ thống: tờ khai này đã được thay bằng tờ khai số; ngày, tháng, năm...;

e) Lưu tờ khai hải quan được hủy (bản lưu của hải quan), văn bản đề nghị thay tờ khai của người khai hải quan theo thứ tự số đăng ký tờ khai hải quan.

Điều 14. Kiểm tra hải quan trong quá trình làm thủ tục hải quan

1. Kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan bao gồm: kiểm tra hồ sơ hải quan, kiểm tra thuế và kiểm tra thực tế hàng hóa.

2. Nội dung kiểm tra trong quá trình làm thủ tục hải quan

a) Kiểm tra tên hàng, mã số hàng hóa theo quy định tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Kiểm tra về lượng hàng hóa. Đối với những mặt hàng mà bằng phương pháp thủ công hoặc thiết bị của cơ quan hải quan không xác định được lượng hàng (như hàng lỏng, hàng rời, lô hàng có lượng hàng lớn...) thì cơ quan hải quan căn cứ vào kết quả giám định của thương nhân kinh doanh dịch vụ giám định (dưới đây gọi tắt là thương nhân giám định) để xác định;

c) Kiểm tra về chất lượng hàng hóa (bao gồm cả kiểm tra vệ sinh an toàn thực phẩm), cụ thể:

c.1) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng hóa phải kiểm tra chất lượng

c.1.1) Đối với hàng hóa nhập khẩu: cơ quan hải quan căn cứ giấy đăng ký kiểm tra chất lượng hoặc giấy thông báo miễn kiểm tra lô hàng hoặc giấy thông báo kết luận lô hàng đạt chất lượng hàng nhập khẩu của cơ quan kiểm tra để làm thủ tục hải quan.

c.1.2) Đối với hàng hóa xuất khẩu: cơ quan hải quan căn cứ giấy thông báo kết luận lô hàng đạt chất lượng hàng xuất khẩu của cơ quan kiểm tra để làm thủ tục hải quan.

c.2) Hàng hóa không thuộc Danh mục hàng hóa phải kiểm tra chất lượng

c.2.1) Trường hợp bằng phương tiện và thiết bị của mình, cơ quan hải quan không xác định được chất lượng hàng hóa để thực hiện quản lý xuất khẩu, nhập khẩu

hàng hóa thì cùng với chủ hàng lấy mẫu hoặc yêu cầu chủ hàng cung cấp tài liệu kỹ thuật (catalô...), thống nhất lựa chọn thương nhân giám định thực hiện giám định. Kết luận của thương nhân giám định có giá trị để các bên thực hiện.

c.2.2) Trường hợp người khai hải quan và cơ quan hải quan không thống nhất được trong việc lựa chọn thương nhân giám định thì cơ quan hải quan lựa chọn tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra phục vụ quản lý nhà nước hoặc thương nhân giám định (đối với trường hợp tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra có văn bản từ chối). Kết luận của tổ chức kỹ thuật được chỉ định kiểm tra phục vụ quản lý nhà nước hoặc thương nhân giám định có giá trị để các bên thực hiện. Nếu người khai hải quan không đồng ý với kết luận này thì thực hiện khiếu nại theo quy định của pháp luật.

d) Kiểm tra xuất xứ hàng hóa căn cứ vào thực tế hàng hóa, hồ sơ hải quan, những thông tin có liên quan đến hàng hóa và quy định tại Điều 15 Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20/02/2006 của Chính phủ, các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Kết quả kiểm tra xử lý như sau:

d.1) Trường hợp xuất xứ thực tế của hàng hóa nhập khẩu khác với xuất xứ khai báo của người khai hải quan, nhưng vẫn thuộc nước, vùng lãnh thổ thực hiện đối xử tối huệ quốc với Việt Nam thì cơ quan hải quan vẫn áp dụng thuế suất ưu đãi theo quy định, nhưng sẽ tùy tính chất, mức độ vi phạm để xem xét xử lý theo quy định của pháp luật;

d.2) Trong trường hợp có nghi ngờ về xuất xứ hàng hóa, cơ quan Hải quan yêu cầu người khai hải quan cung cấp thêm các chứng từ để chứng minh hoặc đề nghị cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu xác nhận. Việc kiểm tra xác minh xuất xứ hàng hóa phải được hoàn thành trong vòng một trăm năm mươi ngày, kể từ ngày người khai hải quan nộp bộ hồ sơ đầy đủ và hợp lệ. Trong khi chờ kết quả kiểm tra, hàng hóa không được hưởng ưu đãi thuế quan nhưng vẫn được thông quan theo thủ tục hải quan thông thường;

Thời gian xem xét giải quyết các vướng mắc về xuất xứ hàng hóa, xem xét chấp nhận C/O không quá ba trăm sáu mươi lăm ngày kể từ ngày C/O được nộp cho cơ quan hải quan hoặc kể từ ngày cơ quan hải quan nghi ngờ có sự gian lận vi phạm về xuất xứ hàng hóa.

Trường hợp người khai hải quan nộp C/O cấp cho cả lô hàng nhưng chỉ nhập khẩu một phần của lô hàng thì cơ quan hải quan chấp nhận C/O đó đối với phần hàng hóa thực nhập.

e) Kiểm tra thuế, bao gồm các nội dung:

e.1) Kiểm tra điều kiện để áp dụng biện pháp cưỡng chế, thời hạn nộp thuế theo quy định;

e.2) Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hóa không thuộc đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, hoặc thuế giá trị gia tăng, hoặc thuế tiêu thụ đặc biệt;

e.3) Kiểm tra các căn cứ để xác định hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế trong trường hợp người khai hải quan khai hàng hóa thuộc đối tượng miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế;

e.4) Kiểm tra các căn cứ tính thuế để xác định số tiền thuế phải nộp, việc tính toán số tiền thuế phải nộp trong trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế trên cơ sở kết quả kiểm tra nêu tại điểm a, điểm b, điểm c và điểm d khoản này, kết quả kiểm tra, xác định trị giá tính thuế theo hướng dẫn tại Thông tư số 40/2008/TT-BTC ngày 21 tháng 5 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn Nghị định số 40/2007/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2007 của Chính phủ quy định về việc xác định trị giá hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và các căn cứ khác có liên quan.

3. Thẩm quyền quyết định hình thức và mức độ kiểm tra do Lãnh đạo Cục Hải quan, Lãnh đạo Chi cục Hải quan nơi tiếp nhận và xử lý hồ sơ hải quan quyết định.

4. Trong quá trình làm thủ tục hải quan cho lô hàng xuất khẩu, nhập khẩu, căn cứ vào tình hình thực tế của lô hàng và thông tin mới thu nhận được, Lãnh đạo Cục Hải quan, Lãnh đạo Chi cục Hải quan quyết định thay đổi hình thức, mức độ kiểm tra đã quyết định trước đó; chịu trách nhiệm về việc thay đổi quyết định hình thức, mức độ kiểm tra.

5. Kết thúc kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan thực hiện kiểm tra ghi kết quả kiểm tra theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Điều 15. Lấy mẫu, lưu mẫu, lưu hình ảnh hàng hóa nhập khẩu

1. Việc lấy mẫu hàng hóa nhập khẩu thực hiện trong các trường hợp sau:

a) Người khai hải quan có yêu cầu lấy mẫu để phục vụ việc khai hải quan;

b) Hàng hóa phải lấy mẫu theo yêu cầu quản lý của cơ quan hải quan, gồm: nguyên vật liệu nhập khẩu để gia công, để sản xuất hàng xuất khẩu; nguyên vật liệu xuất khẩu để gia công ở nước ngoài, sản phẩm gia công xuất khẩu; hàng xuất khẩu bị trả lại để tái chế (trừ hàng hóa không thể lấy mẫu được, hàng tươi sống, kim khí quý, đá quý);

c) Hàng hóa nhập khẩu phải lấy mẫu để phục vụ giám định, phân tích, phân loại theo yêu cầu của cơ quan hải quan.

2. Lãnh đạo Chi cục Hải quan quyết định cụ thể trường hợp lấy mẫu.

3. Thủ tục lấy mẫu

a) Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu của người khai hải quan hoặc cơ quan hải quan thì thực hiện theo Phiếu lấy mẫu hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (mẫu 02-PLM/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư này);

b) Trường hợp lấy mẫu theo yêu cầu phân tích, phân loại hàng hóa xuất nhập khẩu thì thực hiện theo Điều 20 Thông tư số 49/2010/TT-BTC ngày 12/4/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc phân loại, áp dụng mức thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

c) Khi lấy mẫu phải có đại diện chủ hàng và đại diện cơ quan hải quan; mẫu phải được hai bên ký xác nhận và niêm phong.

4. Kỹ thuật lấy mẫu thực hiện theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

5. Nơi lưu mẫu

a) Đối với mẫu do Trung tâm Phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tiến hành phân tích thì nơi lưu mẫu là Trung tâm Phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Đối với trường hợp Chi cục lấy mẫu để giải quyết các nghiệp vụ có liên quan thì nơi lưu mẫu là Chi cục Hải quan;

c) Đối với mẫu nguyên liệu nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu; hàng tái chế thì doanh nghiệp chịu trách nhiệm lưu mẫu theo quy định.

6. Thời gian lưu mẫu

a) Mẫu lưu tại Trung tâm Phân tích, phân loại hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu và/hoặc Chi cục Hải quan được lưu trong thời hạn chín mươi ngày tính từ ngày thông quan hàng hóa. Trường hợp có tranh chấp, khiếu nại thì lưu đến khi giải quyết xong tranh chấp, khiếu nại;

b) Mẫu nguyên liệu gia công, nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu được lưu tại doanh nghiệp cho đến khi cơ quan hải quan thanh khoản xong hợp đồng gia công, tờ khai nhập khẩu nguyên liệu sản xuất xuất khẩu.

7. Việc lưu ảnh của hàng hóa nhập khẩu do Lãnh đạo Chi cục Hải quan quyết định từng trường hợp cụ thể theo yêu cầu quản lý hải quan. Ảnh lưu phải ghi số tờ khai hải quan, có chữ ký và đóng dấu số hiệu của công chức hải quan và chữ ký của chủ hàng vào mặt sau của ảnh, lưu cùng hồ sơ hải quan.

Điều 16. Giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh

1. Việc giám sát hải quan đối hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh qua biên giới thực hiện theo quy định tại Điều 26 Luật Hải quan và Điều 13, Điều 14 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.

2. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hướng dẫn cụ thể các biện pháp và thời gian giám sát đối với từng loại cửa khẩu, từng loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh; phương tiện vận tải xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh.

Điều 17. Đồng tiền nộp thuế

Thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được nộp bằng đồng tiền Việt Nam. Trường hợp nộp thuế bằng ngoại tệ thì người nộp thuế phải nộp bằng loại ngoại tệ tự do chuyển đổi theo quy định. Việc quy đổi từ ngoại tệ ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm tính thuế.

Điều 18. Thời hạn nộp thuế

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu theo hợp đồng mua bán, thời hạn nộp thuế là ba mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan (trừ thời hạn nộp thuế đối với dầu thô xuất khẩu thực hiện theo Thông tư số 32/2009/TT-BTC ngày 19 tháng 02 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế đối với các tổ chức, cá nhân tiến hành hoạt động tìm kiếm thăm dò và khai thác dầu khí theo quy định của Luật Dầu khí).

2. Đối với hàng hóa nhập khẩu

a) Hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục hàng tiêu dùng do Bộ Công thương công bố, phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng; trừ các trường hợp sau:

a.1) Người nộp thuế có bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp, thì thời hạn nộp thuế là thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá ba mươi ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan;

Việc bảo lãnh thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 19 Thông tư này.

a.2) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng tiêu dùng nhưng doanh nghiệp đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này nhập khẩu để làm vật tư sản xuất hàng hóa tiêu thụ trong nước hoặc vật tư, nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu thì thực hiện theo hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều này.

Hàng hóa thuộc Danh mục hàng tiêu dùng nhưng nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo thực hiện theo hướng dẫn tại điểm c.3 khoản 2 Điều này.

b) Trường hợp người nộp thuế đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này

b.1) Vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu (bao gồm cả hàng hóa thuộc danh mục hàng tiêu dùng do Bộ Công thương công bố nhưng là vật tư, nguyên liệu để trực tiếp sản xuất hàng hóa xuất khẩu) thời hạn nộp thuế là hai trăm bảy mươi lăm ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp đặc biệt do chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu phải kéo dài hơn hai trăm bảy mươi lăm ngày như đóng tàu, sản xuất sản phẩm cơ khí, nuôi trồng thủy hải sản, ngọc trai; chế biến các loại nông sản thu hoạch theo mùa vụ, thì thời hạn nộp thuế được kéo dài hơn hai trăm bảy mươi lăm ngày. Thời gian được kéo dài tối đa không quá thời hạn phải giao hàng ghi trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu đề nghị kéo dài thời hạn nộp thuế hoặc không quá chu kỳ sản xuất sản phẩm.

b.1.1) Để được áp dụng thời hạn nộp thuế dài hơn hai trăm bảy mươi lăm ngày, ngoài hồ sơ hải quan theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 11 Thông tư này (sử dụng bản lưu tại cơ quan hải quan) người nộp thuế phải nộp cho cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan, các giấy tờ sau đây:

- Công văn đề nghị áp dụng thời hạn nộp thuế dài hơn hai trăm bảy mươi lăm ngày đối với từng trường hợp cụ thể, phù hợp với thực tế của việc dự trữ nguyên liệu, vật tư; trong đó nêu rõ lý do, số tiền thuế đề nghị, thời hạn đề nghị được kéo dài, mô tả quy trình, thời gian sản xuất: 01 bản chính;

- Giấy tờ chứng minh việc kéo dài thời hạn giao hàng trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm nếu hàng hóa thuộc đối tượng được kéo dài thời hạn nộp thuế dài hơn hai trăm bảy mươi lăm ngày có nguyên nhân do thời hạn giao hàng trên hợp đồng xuất khẩu sản phẩm phải kéo dài hơn: nộp 01 bản sao.

b.1.2) Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu tiếp nhận, kiểm tra sơ bộ hồ sơ và xử lý như sau:

- Trường hợp hồ sơ không đầy đủ, không đúng đối tượng thì Chi cục có văn bản thông báo với người nộp thuế nêu rõ lý do. Thời hạn xử lý đối với trường hợp này trong vòng năm ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ.

- Trường hợp hồ sơ đầy đủ, đúng đối tượng Chi cục phải báo cáo để Cục Hải quan xem xét, quyết định chấp thuận việc kéo dài thời hạn nộp thuế hơn hai trăm bảy mươi lăm ngày. Thời hạn xử lý đối với trường hợp này trong vòng mười ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Trường hợp cần kiểm tra xác định chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện kiểm tra thực tế. Việc kiểm tra và giải quyết kéo dài thời hạn nộp thuế không quá ba mươi ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ. Việc kiểm tra phải lập thành biên bản trong đó nêu rõ chu kỳ sản xuất sản phẩm từ nguyên liệu, vật tư đề nghị kéo dài thời hạn nộp thuế. Kết quả kiểm tra xử lý như sau:

+ Trường hợp không đủ điều kiện để áp dụng thời hạn nộp thuế dài hơn hai trăm bảy mươi lăm ngày thì trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản về kết quả kiểm tra Cục Hải quan có văn bản chính thức thông báo cho người nộp thuế biết;

+ Trường hợp đủ điều kiện thì trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày lập biên bản về kết quả kiểm tra, Cục Hải quan có văn bản chấp thuận việc kéo dài thời hạn nộp thuế hơn hai trăm bảy mươi lăm ngày, phù hợp với chu kỳ sản xuất, dự trữ vật tư, nguyên liệu của người nộp thuế.

b.2) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất thì thời hạn nộp thuế là mười lăm ngày, kể từ ngày hết thời hạn tạm nhập - tái xuất (áp dụng cho cả trường hợp được phép gia hạn).

b.3) Trường hợp người nộp thuế nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu nhưng tái xuất nguyên liệu, vật tư hoặc chuyển sang tiêu thụ nội địa hoặc không xuất khẩu sản phẩm; nhập khẩu theo loại hình kinh doanh tạm nhập - tái xuất nhưng chuyển sang tiêu thụ nội địa; thì tính lại thời hạn nộp thuế như hàng tiêu dùng (nếu là hàng tiêu dùng) hoặc thời hạn nộp thuế là ba mươi ngày đối với các trường hợp khác và phạt chậm nộp (nếu có).

Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng hóa xuất khẩu nhưng xuất khẩu sản phẩm ngoài thời hạn nộp thuế; nhập khẩu theo loại hình kinh doanh tạm nhập - tái xuất nhưng tái xuất ngoài thời hạn nộp thuế thì tính phạt chậm nộp kể từ ngày quá thời hạn nộp thuế đến ngày thực xuất khẩu sản phẩm/tái xuất hoặc đến ngày thực nộp thuế (nếu ngày thực nộp thuế trước ngày thực xuất khẩu sản phẩm/tái xuất).

b.4) Đối với các trường hợp khác (bao gồm cả hàng hóa thuộc Danh mục hàng tiêu dùng do Bộ Công thương công bố nhưng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp dùng cho sản xuất) thì thời hạn nộp thuế là ba mươi ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Điều kiện để xác định hàng hóa nhập khẩu thuộc Danh mục hàng tiêu dùng do Bộ Công thương công bố nhưng là vật tư, nguyên liệu nhập khẩu để trực tiếp dùng cho sản xuất của doanh nghiệp:

b.4.1) Do doanh nghiệp sản xuất trực tiếp nhập khẩu hoặc ủy thác nhập khẩu;

b.4.2) Hàng hóa nhập khẩu phải phù hợp với ngành nghề, nhu cầu sử dụng để sản xuất về số lượng, chủng loại sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất. Ví dụ: doanh nghiệp sản xuất bánh, kẹo nhập khẩu đường, sữa; doanh nghiệp may quần áo nhập khẩu vải.

c) Trường hợp người nộp thuế không đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 5 Điều 3 Thông tư này

c.1) Nếu được bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp thì thời hạn nộp thuế thực hiện theo thời hạn bảo lãnh, nhưng không quá thời hạn đối với từng trường hợp hướng dẫn tại điểm b khoản này.

Việc bảo lãnh thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 19 Thông tư này.

c.2) Nếu không được bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp, người nộp thuế phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng.

c.3) Đối với hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế, trong thời gian chờ làm thủ tục xét miễn thuế được áp dụng thời hạn nộp thuế là ba mươi ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan hoặc kể từ ngày nhận hàng (đối với hàng hóa thuộc danh mục hàng tiêu dùng) nếu có văn bản của lãnh đạo Bộ Công an, Bộ Quốc phòng, Bộ quản lý chuyên ngành xác nhận hàng hóa nhập khẩu là lô hàng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo thuộc đối tượng được xét miễn thuế.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, người nộp thuế phải tính lại thời hạn nộp thuế kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan hoặc ngày nhận hàng (đối với hàng tiêu dùng) và xác định, nộp số tiền phạt chậm nộp thuế theo quy định.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong các trường hợp khác

a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không theo hợp đồng mua bán; hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của cư dân biên giới, phải nộp xong thuế trước khi xuất khẩu hàng hóa ra nước ngoài hoặc nhập khẩu hàng hóa vào Việt Nam;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu còn trong sự giám sát của cơ quan hải quan, nhưng bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền tạm giữ để điều tra, chờ xử lý thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo hướng dẫn tương ứng nêu tại Điều này và được tính từ ngày cơ quan nhà nước có thẩm quyền có văn bản cho phép giải tỏa hàng hóa đã tạm giữ;

c) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần để xuất khẩu, nhập khẩu nhiều lần thì thời hạn nộp thuế đối với từng trường hợp thực hiện theo hướng dẫn tương ứng nêu tại Điều này và tính từ ngày hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu;

d) Đối với trường hợp phải có giám định về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, lượng hàng, chủng loại để đảm bảo chính xác cho việc tính thuế (như xác định tên mặt hàng, mã số hàng hóa theo danh mục Biểu thuế, chất lượng, lượng hàng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tình trạng cũ, mới của hàng hóa nhập khẩu...), thì thời hạn nộp thuế của số tiền thuế theo khai báo được thực hiện theo hướng dẫn tương ứng nêu tại Điều này;

e) Đối với số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định thuế

e.1) Trường hợp hàng hóa đã được thông quan thì thời hạn nộp thuế của phần chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự tính, tự khai khi làm thủ tục hải quan là mười ngày kể từ ngày cơ quan hải quan ký văn bản ấn định thuế.

e.2) Trường hợp hàng hóa chưa được thông quan thì thời hạn nộp thuế đối với số tiền thuế ấn định (bao gồm cả số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định với số tiền thuế do người nộp thuế tự tính, tự khai khi làm thủ tục hải quan) thực hiện theo hướng dẫn tương ứng nêu tại Điều này.

g) Trường hợp khai bổ sung hồ sơ khai thuế; khai báo nộp bổ sung tiền thuế thiếu theo hướng dẫn tại Điều 12 Thông tư này thì thời hạn nộp thuế được thực hiện theo hướng dẫn tương ứng nêu tại Điều này như đối với số tiền thuế khai báo khi làm thủ tục hải quan;

h) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế (trừ hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan sau đó nhập khẩu vào thị trường nội địa áp dụng thời hạn nộp thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này) hoặc đã được miễn thuế, xét miễn thuế sau đó sử dụng hoặc được phép sử dụng (nếu thuộc diện phải xin phép cơ quan có thẩm quyền) vào mục đích khác với mục đích đã được xác định không chịu thuế, được miễn thuế, xét miễn thuế trước đây; thì thời hạn phải nộp số tiền thuế đã được không thu, miễn, xét miễn, tiền phạt (nếu có) là mười ngày

kể từ ngày bắt đầu hết thời hạn phải kê khai số tiền thuế phải nộp do việc thay đổi mục đích sử dụng theo hướng dẫn tại khoản 8 Điều 10 Thông tư này.

Trường hợp không có cơ sở để xác định thời điểm thay đổi mục đích sử dụng của hàng hóa thì thời hạn phải nộp tiền thuế và xác định tiền phạt chậm nộp tính từ ngày đăng ký tờ khai hải quan lần đầu.

Quá thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế chưa nộp đủ tiền thuế vào ngân sách Nhà nước sẽ bị phạt chậm nộp thuế. Trường hợp quá hạn quá chín mươi ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế, ngoài việc bị xử phạt chậm nộp người nộp thuế còn bị áp dụng các biện pháp cưỡng chế theo quy định.

Điều 19. Bảo lãnh số tiền thuế phải nộp

1. Việc bảo lãnh số tiền thuế phải nộp được thực hiện theo một trong hai hình thức: bảo lãnh riêng hoặc bảo lãnh chung.

a) Bảo lãnh riêng là việc tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của luật các tổ chức tín dụng cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho một tờ khai hàng hóa nhập khẩu. Trường hợp hết thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì tổ chức nhận bảo lãnh sẽ có trách nhiệm nộp thay người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Quản lý thuế;

b) Bảo lãnh chung là việc cam kết bảo lãnh thực hiện đầy đủ nghĩa vụ nộp số tiền thuế cho hai tờ khai hàng hóa nhập khẩu trở lên tại một Chi Cục Hải quan. Trường hợp hết thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế chưa nộp thuế thì tổ chức nhận bảo lãnh sẽ có trách nhiệm nộp thay người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Quản lý thuế.

2. Cơ quan hải quan chấp nhận áp dụng bảo lãnh nếu đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

a) Tổ chức bảo lãnh là tổ chức tín dụng thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng và phải chịu trách nhiệm về việc đáp ứng đủ điều kiện thực hiện bảo lãnh theo quy định của pháp luật;

b) Có Thư bảo lãnh của bên bảo lãnh ghi rõ số tiền thuế thực hiện bảo lãnh và cam kết với cơ quan hải quan liên quan về việc bảo đảm khả năng thực hiện và chịu trách nhiệm nộp thuế và tiền phạt chậm nộp thay cho người nộp thuế khi hết thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp xong thuế.

3. Thủ tục đối với hình thức bảo lãnh riêng

a) Khi làm thủ tục cho lô hàng nhập khẩu, người nộp thuế nộp Thư bảo lãnh của bên bảo lãnh;

b) Nội dung Thư bảo lãnh phải bao gồm các nội dung chính sau đây:

b.1) Tên, mã số thuế, địa chỉ, số điện thoại, số fax của người nộp thuế được bảo lãnh, của tổ chức bảo lãnh và của cơ quan hải quan nhận bảo lãnh.

b.2) Mục đích bảo lãnh.

b.3) Phạm vi bảo lãnh: tờ khai hải quan được bảo lãnh hoặc số hợp đồng, hóa đơn, vận đơn của lô hàng được bảo lãnh đối với trường hợp thực hiện bảo lãnh trước khi làm thủ tục hải quan.

b.4) Ngày phát hành bảo lãnh, số tiền bảo lãnh.

b.5) Cam kết của tổ chức bảo lãnh, nêu rõ tổ chức bảo lãnh nộp thuế và nộp phạt chậm nộp thay cho người nộp thuế như hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều này.

b.6) Thời hạn nộp thuế được bảo lãnh.

c) Cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện bảo lãnh theo hướng dẫn tại khoản 2 nêu trên và xử lý việc bảo lãnh như sau:

c.1) Xác định thời hạn nộp thuế cho số hàng hóa được bảo lãnh theo quy định nhưng không được quá thời hạn nộp thuế theo hướng dẫn tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều 18 Thông tư này;

c.2) Trường hợp số tiền thuế bảo lãnh nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan thực hiện thông quan số lượng hàng hóa tương ứng với số tiền thuế được bảo lãnh, trường hợp muốn thông quan cho toàn bộ lô hàng, người nộp thuế phải nộp số tiền thuế chênh lệch chưa được bảo lãnh trước khi nhận hàng;

Trường hợp hàng hóa nhập khẩu được bảo lãnh là hàng rời, hàng khí hóa lỏng có số tiền bảo lãnh ít hơn số tiền thuế phải nộp, Chi cục trưởng Chi cục Hải quan quyết định thông quan số lượng hàng hóa tối đa không quá số lượng tương ứng với số tiền được bảo lãnh.

c.3) Trường hợp không đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản thông báo từ chối áp dụng bảo lãnh cho người nộp thuế biết. Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh thì có văn bản trao đổi với tổ chức tín dụng bảo lãnh để xác minh.

d) Theo dõi, xử lý việc bảo lãnh

d.1) Hết thời hạn nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp xong thuế đối với số tiền thuế được bảo lãnh thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp số tiền thuế và tiền phạt chậm nộp thuế (nếu có) thay cho người nộp thuế.

d.2) Trường hợp quá thời hạn nộp thuế mà người nộp thuế hoặc tổ chức bảo lãnh không thực hiện nghĩa vụ nộp thuế và nộp phạt (nếu có) thay người nộp thuế, trong

thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp thuế cơ quan hải quan có văn bản gửi tổ chức bảo lãnh yêu cầu thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh (theo mẫu 04 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này), đồng thời từ chối chấp nhận áp dụng bảo lãnh của tổ chức bảo lãnh đó đối với các lô hàng nhập khẩu tiếp theo của tất cả các tổ chức, cá nhân trên phạm vi toàn quốc; tổ chức bảo lãnh sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Cơ quan hải quan nơi phát hiện vi phạm của tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm thông báo bằng văn bản hoặc trên hệ thống dữ liệu điện tử (nếu đã có hệ thống dữ liệu điện tử) cho các đơn vị hải quan trên phạm vi toàn quốc để thực hiện theo đúng quy định; đối chiếu với các cam kết của tổ chức bảo lãnh để xử lý theo quy định của pháp luật.

d.3) Trường hợp người nộp thuế và tổ chức bảo lãnh cùng đồng thời nộp thuế, nộp phạt thì tiền thuế nộp thừa được hoàn trả cho tổ chức bảo lãnh.

4. Thủ tục đối với hình thức bảo lãnh chung

a) Trước khi làm thủ tục cho hàng hóa nhập khẩu, người nộp thuế có văn bản gửi Chi cục Hải quan đề nghị được bảo lãnh chung cho hàng hóa nhập khẩu theo mẫu 03 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Nội dung của Thư bảo lãnh phải bao gồm các nội dung chính sau đây:

b.1) Tên, mã số thuế, địa chỉ, số điện thoại, số fax của người nộp thuế được bảo lãnh, của tổ chức bảo lãnh và của cơ quan hải quan nhận bảo lãnh;

b.2) Mục đích bảo lãnh;

b.3) Số tiền thuế bảo lãnh;

b.4) Phạm vi bảo lãnh: ghi rõ việc bảo lãnh cho các lô hàng nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan từ ngày... đến ngày... của người nộp thuế;

b.5) Ngày phát hành bảo lãnh;

b.6) Chi cục Hải quan nơi thực hiện bảo lãnh;

b.7) Cam kết của tổ chức bảo lãnh như hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều này.

c) Cơ quan hải quan kiểm tra các điều kiện bảo lãnh hướng dẫn tại khoản 2 Điều này. Trường hợp đáp ứng đầy đủ các điều kiện bảo lãnh thì chấp nhận bảo lãnh chung cho các tờ khai hàng hóa nhập khẩu của người nộp thuế đăng ký trong khoảng thời gian người nộp thuế đề nghị được bảo lãnh ghi trên thư bảo lãnh, xác định thời hạn nộp thuế đối với từng lô hàng theo quy định.

Trường hợp không đáp ứng các điều kiện bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản từ chối áp dụng bảo lãnh và thông báo cho người nộp thuế biết.

Trường hợp nghi ngờ tính trung thực của Thư bảo lãnh, cơ quan hải quan có văn bản trao đổi với tổ chức tín dụng bảo lãnh để xác minh, xử lý theo quy định.

d) Việc theo dõi, xử lý bảo lãnh thực hiện tương tự như điểm d khoản 3 Điều này và phải theo dõi trừ lùi, cân đối giữa số tiền bảo lãnh và tổng số tiền thuế phải nộp. Trường hợp số tiền bảo lãnh còn lại nhỏ hơn số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan thực hiện thông quan số hàng hóa tương ứng với số tiền thuế được bảo lãnh, đồng thời dừng việc bảo lãnh chung và thông báo cho người nộp thuế, tổ chức bảo lãnh biết. Nếu muốn thông quan cho toàn bộ lô hàng, người nộp thuế phải nộp số tiền thuế chênh lệch chưa được bảo lãnh trước khi nhận hàng.

Điều 20. Địa điểm, hình thức nộp thuế

1. Người nộp thuế nộp tiền thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp vào kho bạc Nhà nước hoặc thông qua ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng và tổ chức dịch vụ khác theo quy định tại khoản 13 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Trường hợp người nộp thuế nộp thuế bằng tiền mặt nhưng kho bạc Nhà nước không tổ chức điểm thu tại địa điểm làm thủ tục hải quan, cơ quan hải quan nơi đăng ký tờ khai hải quan thực hiện thu số tiền thuế do người nộp thuế nộp và chuyển toàn bộ số tiền thuế đã thu vào kho bạc Nhà nước theo quy định.

3. Trường hợp tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan, người nộp thuế có nợ tiền thuế, nợ tiền phạt tại các cơ quan hải quan khác và muốn nộp ngay số tiền nợ đó tại cơ quan hải quan nơi đang làm thủ tục hải quan; người nộp thuế tự khai báo và nộp tiền tại điểm thu kho bạc hoặc cho cơ quan hải quan nơi làm thủ tục (nếu kho bạc Nhà nước không bố trí điểm thu).

4. Kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ khác có trách nhiệm cấp giấy nộp tiền vào ngân sách Nhà nước cho người nộp thuế theo mẫu quy định của Bộ Tài chính.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm cấp biên lai thu cho người nộp thuế theo mẫu quy định của Bộ Tài chính trong trường hợp thu thuế bằng tiền mặt. Trường hợp thu hộ tiền thuế, Chi cục Hải quan nơi thu hộ có trách nhiệm fax biên lai thu thuế cho Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp nộp thuế để Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp nộp thuế có văn bản nhờ thu hộ và xử lý theo quy định.

5. Trong thời hạn tám giờ làm việc, kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế; kho bạc Nhà nước, ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ khác, cơ quan hải quan phải thực hiện chuyển số tiền thuế đã thu của người nộp thuế vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại kho bạc Nhà nước đối với số tiền thuế của nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, hàng tạm nhập - tái xuất, hàng tạm xuất - tái nhập, hoặc nộp vào ngân sách Nhà nước đối với các trường hợp khác.

Trường hợp thu thuế bằng tiền mặt tại vùng sâu, vùng xa, hải đảo, vùng đi lại khó khăn thì thời hạn nêu trên là năm ngày làm việc, kể từ khi thu tiền thuế của người nộp thuế.

Đối với số tiền thuế đã nộp vào tài khoản tiền gửi của cơ quan hải quan tại kho bạc Nhà nước, quá một trăm ba mươi lăm ngày kể từ ngày đã thực nộp thuế nhưng người nộp thuế chưa nộp hồ sơ thanh khoản, thì cơ quan hải quan làm thủ tục chuyển tiền vào ngân sách Nhà nước theo quy định.

Điều 21. Nộp thuế đối với trường hợp phải giám định, phân tích, phân loại hàng hóa

Đối với trường hợp phải có giám định, phân tích, phân loại hàng hóa về tiêu chuẩn kỹ thuật, chất lượng, lượng hàng, chủng loại để đảm bảo chính xác cho việc tính thuế (như xác định tên hàng, mã số hàng hóa theo danh mục Biểu thuế, chất lượng, lượng hàng, tiêu chuẩn kỹ thuật, tình trạng cũ, mới của hàng hóa nhập khẩu...), thì người nộp thuế vẫn phải nộp thuế theo như khai báo tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan và thực hiện thời hạn nộp thuế theo hướng dẫn tại điểm d khoản 3 Điều 18 Thông tư này. Nếu kết quả giám định, phân tích, phân loại hàng hóa khác so với khai báo của người nộp thuế dẫn đến có thay đổi về số tiền thuế phải nộp thì người nộp thuế phải nộp thuế theo kết quả giám định, phân tích, phân loại hàng hóa và thực hiện thời hạn nộp thuế đối với khoản tiền chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp theo kết quả giám định, phân tích, phân loại hàng hóa và số tiền thuế theo khai báo thực hiện theo hướng dẫn tại điểm e khoản 3 Điều 18 Thông tư này.

Điều 22. Thứ tự thanh toán tiền thuế

1. Thứ tự thanh toán tiền thuế, tiền phạt được thực hiện đối với các khoản tiền thuế, tiền phạt đã đến hạn nộp và phải thực hiện theo thứ tự quy định tại Điều 45 Luật Quản lý thuế;

2. Kho bạc Nhà nước, cơ quan hải quan phối hợp trao đổi thông tin về thu tiền thuế, tiền phạt để xác định thứ tự và thu theo đúng thứ tự quy định, cụ thể như sau:

a) Cơ quan hải quan theo dõi tình hình nợ thuế của người nộp thuế, hướng dẫn người nộp thuế nộp theo đúng thứ tự, xây dựng hệ thống tra cứu dữ liệu để người nộp thuế tự tra cứu và chấp hành nộp thuế theo đúng thứ tự quy định;

b) Căn cứ chứng từ nộp tiền thuế của người nộp thuế, kho bạc Nhà nước hạch toán thu ngân sách Nhà nước và luân chuyển chứng từ, thông tin chi tiết các khoản nộp cho cơ quan hải quan biết để theo dõi và quản lý;

c) Trường hợp người nộp thuế nộp tiền thuế không đúng thứ tự, cơ quan hải quan lập lệnh điều chỉnh số tiền thuế đã thu, gửi kho bạc Nhà nước để điều chỉnh, đồng thời thông báo cho người nộp thuế biết về số tiền thuế, số tiền phạt được điều chỉnh;

d) Trường hợp người nộp thuế không ghi cụ thể số tiền nộp cho từng loại tiền thuế trên chứng từ nộp thuế, cơ quan hải quan hạch toán số tiền thuế đã thu theo thứ tự, đồng thời thông báo cho kho bạc Nhà nước biết để hạch toán thu ngân sách Nhà nước và thông báo cho người nộp thuế biết.

Điều 23. Ấn định thuế

1. Ấn định thuế theo hướng dẫn tại Thông tư này là việc cơ quan hải quan thực hiện quyền hạn xác định các yếu tố, căn cứ tính thuế và tính thuế, thông báo, yêu cầu người nộp thuế phải nộp số tiền thuế do cơ quan hải quan xác định thuộc các trường hợp nêu tại khoản 2 Điều này.

2. Cơ quan hải quan thực hiện ấn định thuế trong các trường hợp quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Việc ấn định thuế phải theo đúng các nguyên tắc quy định tại Điều 36 Luật Quản lý thuế.

4. Căn cứ để cơ quan hải quan ấn định thuế là lượng, trị giá tính thuế, xuất xứ hàng hóa, mức thuế suất thuế xuất khẩu, nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng của hàng hóa thực tế xuất khẩu, nhập khẩu; tỷ giá tính thuế; phương pháp tính thuế theo quy định và các thông tin, cơ sở dữ liệu khác quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật Quản lý thuế, Điều 27 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP đã được sửa đổi, bổ sung khoản 17 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP và hướng dẫn tại mục 1 Phần V Thông tư này.

5. Thẩm quyền ấn định thuế là Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan; Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố; Chi Cục trưởng Chi cục Hải quan.

6. Thủ tục, trình tự ấn định thuế

a) Ấn định thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được thực hiện trong quá trình làm thủ tục hải quan hoặc sau khi hàng hóa đã được thông quan.

b) Khi thực hiện ấn định thuế, cơ quan hải quan phải ấn định số tiền thuế phải nộp hoặc ấn định từng yếu tố liên quan (lượng hàng, trị giá tính thuế, mã số, thuế suất, xuất xứ, tỷ giá, định mức...) làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp, được miễn, giảm, hoàn của từng mặt hàng, tờ khai hải quan theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP, Điều 26 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP.

Trường hợp ấn định từng yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp, cơ quan hải quan phải tính số tiền thuế phải nộp tương ứng với yếu tố ấn định và thông báo cho người nộp thuế biết cùng với kết quả ấn định yếu tố liên quan đến việc xác định số tiền thuế phải nộp.

c) Thủ tục, trình tự cụ thể:

- Xác định hàng hóa thuộc đối tượng phải ấn định thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều này;

- Xác định cách thức ấn định thuế theo quy định tại khoản 16 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP, Điều 26 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP và thực hiện tiếp như sau:

c.1) Trường hợp ấn định tổng số tiền thuế phải nộp:

c.1.1) Kiểm tra, xác định các căn cứ tính thuế (lượng hàng, trị giá, tỷ giá, xuất xứ, mã số, thuế suất) theo quy định của pháp luật về thuế và pháp luật khác có liên quan;

c.1.2) Tính tổng số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người khai thuế đã khai, đã tính và đã nộp (nếu đã nộp);

c.1.3) Ban hành quyết định ấn định thuế, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

c.2) Trường hợp ấn định từng yếu tố liên quan làm cơ sở xác định tổng số tiền thuế phải nộp:

c.2.1) Kiểm tra, xác định yếu tố liên quan đảm bảo chính xác, hợp pháp;

c.2.2) Xác định thời điểm tính thuế và/hoặc các căn cứ tính thuế (lượng hàng, trị giá, thuế suất...) trên cơ sở yếu tố liên quan được ấn định và quy định của pháp luật về thuế, pháp luật khác có liên quan. Trường hợp không xác định được thời điểm tính thuế và/hoặc các căn cứ tính thuế cho hàng hóa cùng loại chuyển đổi mục đích sử dụng thuộc nhiều tờ khai hải quan khác nhau, thì số tiền thuế ấn định là số tiền thuế trung bình tính theo quy định của các văn bản pháp luật có hiệu lực tại thời điểm đăng ký tờ khai hải quan và thời điểm ấn định thuế;

c.2.3) Tính số tiền thuế phải nộp; số tiền thuế chênh lệch giữa số tiền thuế phải nộp với số tiền thuế do người khai thuế đã khai, đã tính và đã nộp (nếu đã nộp);

c.2.4) Ban hành quyết định ấn định thuế, ban hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính (nếu có).

7. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

a) Khi ấn định thuế cơ quan hải quan phải ban hành quyết định ấn định thuế theo mẫu 05 Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này, đồng thời gửi cho người nộp thuế biết trong thời hạn tám giờ làm việc kể từ khi ký quyết định ấn định thuế;

b) Trường hợp số tiền thuế do cơ quan hải quan ấn định lớn hơn số tiền thuế thực tế phải nộp theo quy định, cơ quan hải quan phải hoàn trả lại số tiền nộp thừa và bồi thường thiệt hại cho người nộp thuế theo quy định hoặc quyết định giải quyết khiếu nại của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bản án, quyết định của Tòa án.

c) Trường hợp cơ quan hải quan có cơ sở xác định quyết định ấn định không đúng thì ban hành quyết định hủy quyết định ấn định theo mẫu số 06 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này.

8. Trách nhiệm của người nộp thuế

a) Người nộp thuế có trách nhiệm nộp đủ số tiền thuế thiếu, số tiền thuế trốn, số tiền thuế gian lận do cơ quan hải quan ấn định, không giới hạn thời hiệu theo đúng quy định tại Điều 107, 108 và 110 Luật Quản lý thuế.

Người nộp thuế có hành vi vi phạm pháp luật về thuế thì bị xử phạt theo quy định. Thời hiệu xử phạt vi phạm pháp luật về thuế thực hiện theo quy định tại Điều 110 Luật Quản lý thuế và Nghị định số 97/2007/NĐ-CP ngày 07 tháng 6 năm 2007 của Chính phủ quy định việc xử lý vi phạm hành chính và cưỡng chế thi hành quyết định hành chính trong lĩnh vực hải quan;

b) Trường hợp không đồng ý với quyết định ấn định thuế của cơ quan hải quan, người nộp thuế vẫn phải nộp số tiền thuế đó, đồng thời có quyền yêu cầu cơ quan hải quan giải thích, khiếu nại, hoặc khởi kiện về việc ấn định thuế theo quy định của pháp luật về khiếu nại, khởi kiện.

Điều 24. Xử lý tiền thuế, tiền phạt nộp thừa

1. Tiền thuế, tiền phạt đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được coi là nộp thừa trong các trường hợp:

a) Người nộp thuế có số tiền thuế, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền phạt phải nộp; trừ trường hợp không được miễn xử phạt do đã thực hiện quyết định

xử phạt vi phạm pháp luật về thuế của cơ quan quản lý thuế hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 111 Luật Quản lý thuế.

b) Người nộp thuế có số tiền thuế được hoàn theo quy định của pháp luật về thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.

2. Hồ sơ, thủ tục xử lý đối với số tiền thuế được hoàn quy định tại điểm b khoản 1 Điều này thực hiện theo hướng dẫn tại mục 6 Phần V Thông tư này.

3. Việc xử lý đối với số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa quy định tại điểm a khoản 1 Điều này được hướng dẫn như sau:

a) Hồ sơ bao gồm:

a.1) Công văn đề nghị xử lý tiền thuế nộp thừa, tiền phạt nêu rõ số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa; số tiền thuế, tiền phạt phải nộp, số tiền thuế, tiền phạt thực tế đã nộp; lý do nộp thừa, cách đề nghị xử lý: 01 bản chính;

a.2) Hồ sơ hải quan và các giấy tờ, tài liệu khác liên quan đến số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa: 01 bản sao;

a.3) Chứng từ nộp thuế, nộp phạt: 01 bản sao, xuất trình bản chính để đối chiếu.

b) Cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa có trách nhiệm tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ do người nộp thuế nộp, đối chiếu với hồ sơ hải quan gốc lưu tại đơn vị, xác định tính thống nhất, hợp lệ và tính chính xác, đúng quy định của hồ sơ và xử lý như sau:

b.1) Trường hợp xác định thực tế số tiền thuế, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền phạt phải nộp; kê khai của người nộp thuế là chính xác thì ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa theo mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b.2) Trường hợp xác định thực tế số tiền thuế, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền phạt phải nộp nhưng kê khai của người nộp thuế về số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa chưa chính xác thì thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết và ban hành quyết định hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa phù hợp với số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa đúng theo quy định;

b.3) Trường hợp xác định thực tế không có số tiền thuế, tiền phạt đã nộp lớn hơn số tiền thuế, tiền phạt phải nộp; cơ quan hải quan thông báo bằng văn bản cho người nộp thuế biết, nêu rõ cơ sở xác định không có số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa.

c) Thời hạn cơ quan hải quan xử lý hồ sơ nêu tại điểm b khoản này là năm ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đủ hồ sơ đề nghị trả lại tiền thuế, tiền phạt nộp thừa.

d) Trên cơ sở quyết định hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa; cơ quan hải quan nơi người nộp thuế có số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa phải thanh khoản số tiền thuế, tiền phạt nộp thừa và đóng dấu trên tờ khai hải quan gốc do người nộp thuế nộp: “Hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa... đồng, theo Quyết định số... ngày... tháng... năm... của...” (theo mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này) và sao 01 bản tờ khai đã thanh khoản này để lưu vào hồ sơ hoàn thuế, trả lại tờ khai hải quan gốc cho người nộp thuế đồng thời thực hiện theo trình tự hướng dẫn tại Điều 131 Thông tư này.

4. Thẩm quyền quyết định hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa

Cơ quan hải quan nơi có phát sinh tiền thuế, tiền phạt nộp thừa quyết định hoàn tiền thuế, tiền phạt nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định.

5. Việc xử lý đối với số tiền thuế giá trị gia tăng nộp thừa thực hiện theo hướng dẫn tại điểm c khoản 2 Điều 131 Thông tư này.

Điều 25. Thông quan hàng hóa

1. Trường hợp hàng hóa được thông quan theo quy định tại khoản 1 Điều 25 Luật Hải quan, điểm a, điểm b, điểm d, điểm đ và điểm e khoản 1 Điều 12 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP; công chức hải quan có thẩm quyền (do Tổng cục Hải quan quy định) quyết định thông quan sau khi hàng hóa đã được nộp thuế (đối với hàng hóa phải nộp thuế trước khi thông quan) và làm xong thủ tục hải quan.

2. Thông quan đối với hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chất lượng theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 12 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP

a) Đối với lô hàng được miễn kiểm tra thì căn cứ vào Thông báo miễn kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

b) Đối với lô hàng phải kiểm tra trước khi thông quan thì căn cứ vào kết quả kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp;

c) Đối với lô hàng được áp dụng thông quan theo phương thức đăng ký trước, kiểm tra sau quy định tại Quyết định số 36/2010/QĐ-TTg ngày 15/4/2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế phối hợp kiểm tra chất lượng, sản phẩm hàng hóa thì thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư liên tịch của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ.

3. Trường hợp thông quan có điều kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 25 Luật Hải quan, khoản 15 Điều 1 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Hải quan và khoản 2, khoản 3 Điều 12 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP được thực hiện như sau:

a) Hàng hóa nhập khẩu trong thời gian chờ kết quả giám định để xác định có được nhập khẩu hay không mà chủ hàng có văn bản đề nghị được đưa hàng hóa về bảo quản thì Lãnh đạo Chi cục Hải quan chỉ chấp nhận trong trường hợp đã đáp ứng các điều kiện về giám sát hải quan;

b) Hàng hóa được xuất khẩu, nhập khẩu nhưng phải xác định giá, trung cầu giám định, phân tích phân loại để xác định chính xác số tiền thuế phải nộp thì được thông quan với điều kiện chủ hàng thực hiện nộp thuế trên cơ sở tự kê khai, tính thuế và nộp thuế hoặc được tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác được phép thực hiện một số hoạt động ngân hàng bảo lãnh về số tiền thuế phải nộp, trừ trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu được áp dụng thời hạn nộp thuế theo hướng dẫn tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

4. Trường hợp hàng hóa được thông quan trên cơ sở kết quả giám định thì kết quả giám định này được áp dụng cho các lô hàng của chính loại hàng đó, do các doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu sau đó tại cùng Chi cục Hải quan. Hướng dẫn này không áp dụng cho việc giám định để xác định lượng hàng.

5. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải kiểm dịch động, thực vật, thủy sản thực hiện thông quan theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

6. Đối với hàng hóa phải kiểm tra an toàn thực phẩm

Hàng thực phẩm nhập khẩu được thông quan khi có Giấy đăng ký kiểm tra an toàn thực phẩm theo quy định tại khoản 3, Điều 9 Nghị định số 163/2004/NĐ-CP ngày 07/9/2004 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Pháp lệnh Vệ sinh an toàn thực phẩm.

Trường hợp hàng hóa phải kiểm tra an toàn thực phẩm trước khi thông quan thì thực hiện theo thông báo kiểm tra của cơ quan kiểm tra chuyên ngành quy định tại khoản 5, Điều 15 Quyết định số 23/2007/QĐ-BYT ngày 29/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Quy chế kiểm tra nhà nước về chất lượng vệ sinh an toàn đối với thực phẩm nhập khẩu.

7. Đối với hàng hóa xuất khẩu phải kiểm tra chất lượng, an toàn thực phẩm, kiểm dịch theo yêu cầu của nước nhập khẩu thì thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan quản lý chuyên ngành Việt Nam.

8. Hàng hóa nhập khẩu phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng thuộc đối tượng xét miễn thuế, nếu tại thời điểm đăng ký tờ khai nhập khẩu, doanh nghiệp thuộc đối tượng bị áp dụng biện pháp cưỡng chế dừng làm thủ tục hải quan thì được thông quan với điều kiện phải có văn bản của lãnh đạo Bộ Công an, Bộ Quốc phòng

xác nhận hàng hóa nhập khẩu đang bị cưỡng chế là hàng hóa nhập khẩu để phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, thuộc đối tượng được xét miễn thuế. Bộ Công an, Bộ Quốc phòng chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xác nhận này.

Trường hợp kiểm tra, xác định hàng hóa không thuộc đối tượng được xét miễn thuế, cơ quan hải quan không thực hiện thông quan cho số hàng hóa được lãnh đạo Bộ Công an, Bộ Quốc phòng xác nhận là hàng hóa nhập khẩu phục vụ mục đích an ninh, quốc phòng thuộc đối tượng xét miễn thuế tiếp theo của doanh nghiệp và xử phạt doanh nghiệp theo quy định (nếu có).

Điều 26. Cơ sở để xác định hàng hóa đã xuất khẩu

1. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường biển (bao gồm cả hàng qua CFS), đường thủy nội địa là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan, vận đơn xếp hàng lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

2. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường hàng không, đường sắt là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan, chứng từ vận chuyển xác định hàng đã xếp lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

3. Đối với hàng hóa xuất khẩu qua cửa khẩu đường bộ, đường sông, cảng chuyển tải, khu chuyển tải hoặc hàng hóa xuất khẩu được vận chuyển cùng với hành khách xuất cảnh qua cửa khẩu hàng không (không có vận đơn) là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan, có xác nhận của Hải quan cửa khẩu xuất: “HÀNG HÓA ĐÃ XUẤT KHẨU”.

4. Đối với hàng hóa xuất khẩu đưa vào kho ngoại quan, là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan, có xác nhận của Hải quan kho ngoại quan: “HÀNG ĐÃ ĐƯA VÀO KHO NGOẠI QUAN”.

5. Đối với hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan là tờ khai hàng hóa xuất khẩu đã làm xong thủ tục hải quan, có xác nhận của Hải quan khu phi thuế quan: “HÀNG ĐÃ ĐƯA VÀO KHU PHI THUẾ QUAN”.

6. Đối với hàng hóa của doanh nghiệp chế xuất bán cho doanh nghiệp nội địa và hàng hóa của doanh nghiệp nội địa bán cho doanh nghiệp chế xuất là tờ khai hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ đã làm xong thủ tục hải quan.

7. Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ là tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ đã làm xong thủ tục hải quan.

Điều 27. Hủy tờ khai hải quan

1. Các trường hợp hủy tờ khai hải quan:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu quá 15 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 18 Luật Hải quan mà chưa làm xong thủ tục hải quan, trừ trường hợp hàng hóa nhập khẩu phải chờ kết quả kiểm tra/giám định của cơ quan quản lý chuyên ngành;

b) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đã đăng ký nhưng người khai hải quan có văn bản đề nghị hủy vì không có hàng hóa để xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Trình tự thủ tục hủy tờ khai hải quan thực hiện như sau:

a) Thực hiện việc hủy tờ khai hải quan: gạch chéo bằng mực đỏ, ký tên, đóng dấu công chức lên tờ khai hải quan được hủy;

b) Ghi chú trên hệ thống: tờ khai này đã được hủy;

c) Lưu tờ khai hải quan được hủy theo thứ tự số đăng ký tờ khai.

Điều 28. Phức tập hồ sơ hải quan

Việc phức tập hồ sơ hải quan được thực hiện sau khi lô hàng đã được thông quan và hoàn thành phức tập trong vòng sáu mươi ngày kể từ ngày ký thông quan lô hàng.

Điều 29. Kiểm tra sau thông quan

Việc kiểm tra sau thông quan được thực hiện theo hướng dẫn tại Phần VI Thông tư này.

Chương II

MỘT SỐ HƯỚNG DẪN KHÁC VỀ THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU

Mục 1

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU THEO LOẠI HÌNH NHẬP KHẨU NGUYÊN LIỆU, VẬT TƯ ĐỂ SẢN XUẤT HÀNG HÓA XUẤT KHẨU

Điều 30. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu

Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu (sau đây viết tắt là SXKK) bao gồm:

1. Nguyên liệu, bán thành phẩm, linh kiện, cụm linh kiện trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất để cấu thành sản phẩm xuất khẩu;

2. Nguyên liệu, vật tư trực tiếp tham gia vào quá trình sản xuất sản phẩm xuất khẩu nhưng không trực tiếp chuyển hóa thành sản phẩm hoặc không cấu thành thực thể sản phẩm;

3. Sản phẩm hoàn chỉnh do doanh nghiệp nhập khẩu để gắn vào sản phẩm xuất khẩu, để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu hoặc để đóng chung với sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư mua trong nước thành mặt hàng đồng bộ để xuất khẩu ra nước ngoài;

4. Vật tư làm bao bì hoặc bao bì để đóng gói sản phẩm xuất khẩu;

5. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để bảo hành, sửa chữa, tái chế sản phẩm xuất khẩu;

6. Hàng mẫu nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu sau khi hoàn thành hợp đồng phải tái xuất trả lại khách hàng nước ngoài.

Điều 31. Sản phẩm xuất khẩu theo loại hình SX XK

1. Sản phẩm xuất khẩu được quản lý theo loại hình SX XK bao gồm:

a) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SX XK;

b) Sản phẩm được sản xuất từ hai nguồn:

b.1) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SX XK và nguyên liệu, vật tư có nguồn gốc trong nước; hoặc

b.2) Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình SX XK và nguyên liệu vật tư nhập khẩu theo loại hình kinh doanh nội địa.

c) Sản phẩm được sản xuất từ toàn bộ nguyên liệu nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh nội địa.

2. Nguyên liệu, vật tư nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh nội địa được làm nguyên liệu, vật tư theo loại hình SX XK với điều kiện thời gian nhập khẩu không quá hai năm kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đó đến ngày đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm cuối cùng có sử dụng nguyên liệu, vật tư của tờ khai nhập khẩu.

3. Sản phẩm sản xuất từ nguyên liệu nhập khẩu theo loại hình SX XK có thể do doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư sản xuất sản phẩm trực tiếp xuất khẩu hoặc bán sản phẩm cho doanh nghiệp khác xuất khẩu.

Điều 32. Thủ tục hải quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư

1. Doanh nghiệp đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu SXKK và làm thủ tục hải quan để nhập khẩu nguyên liệu, vật tư theo danh mục đã đăng ký tại một Chi cục Hải quan (nơi doanh nghiệp thấy thuận tiện nhất).

2. Thủ tục đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu

a) Doanh nghiệp căn cứ kế hoạch sản xuất sản phẩm xuất khẩu để đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu SXKK với cơ quan hải quan theo Bảng đăng ký (mẫu 06/DMNVL-SXKK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Thời điểm đăng ký là khi làm thủ tục nhập khẩu lô hàng nguyên liệu, vật tư đầu tiên thuộc Bảng đăng ký;

c) Doanh nghiệp kê khai đầy đủ các nội dung nêu trong Bảng đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; trong đó:

c.1) Tên gọi là tên của toàn bộ nguyên liệu, vật tư sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu. Nguyên liệu, vật tư này có thể nhập khẩu theo một hợp đồng hoặc nhiều hợp đồng;

c.2) Mã số H.S là mã số nguyên liệu, vật tư theo Biểu thuế nhập khẩu hiện hành;

c.3) Mã nguyên liệu, vật tư do doanh nghiệp tự xác định theo hướng dẫn của Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu. Mã này chỉ áp dụng khi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tại Chi cục Hải quan áp dụng công nghệ thông tin để theo dõi, thanh khoản hàng hóa của loại hình SXKK;

c.4) Đơn vị tính theo Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam;

c.5) Nguyên liệu chính là nguyên liệu tạo nên thành phần chính của sản phẩm.

Doanh nghiệp phải khai thông nhất tất cả các tiêu chí về tên gọi nguyên liệu, vật tư, mã số H.S, mã nguyên liệu, vật tư, loại nguyên liệu chính đăng ký trong bảng đăng ký nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; trong hồ sơ hải quan từ khi nhập khẩu nguyên liệu, vật tư đến khi thanh khoản, hoàn thuế, không thu thuế nhập khẩu.

3. Thủ tục hải quan thực hiện theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại hướng dẫn tại Chương I Phần II Thông tư này.

Điều 33. Thủ tục thông báo, điều chỉnh định mức nguyên liệu, vật tư và đăng ký sản phẩm xuất khẩu

1. Việc thông báo, điều chỉnh định mức và đăng ký sản phẩm xuất khẩu thực hiện tại Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư.

2. Thông báo định mức nguyên liệu, vật tư

a) Doanh nghiệp thông báo định mức của sản phẩm xuất khẩu theo loại hình SX XK đúng với định mức thực tế thực hiện;

b) Việc thông báo định mức phải thực hiện cho từng mã sản phẩm theo mẫu 07/ĐKĐM-SX XK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Định mức phải được thông báo với cơ quan hải quan trước khi làm thủ tục xuất khẩu lô hàng đầu tiên của mã sản phẩm trong bảng thông báo định mức;

d) Định mức nguyên liệu, vật tư là định mức thực tế sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu, bao gồm cả phần tỷ lệ phế liệu, phế phẩm nằm trong định mức tiêu hao thu được trong quá trình sản xuất hàng hóa xuất khẩu từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu. Giám đốc doanh nghiệp tự khai và tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc nhập khẩu, sử dụng nguyên liệu vật tư nhập khẩu sản xuất hàng hóa xuất khẩu và tính chính xác của định mức đã thông báo. Trường hợp kê khai không đúng thì ngoài việc phải nộp đủ số tiền thuế thiếu người nộp thuế còn bị xử phạt vi phạm theo quy định.

Cách tính định mức như sau:

d.1) Đối với nguyên liệu cấu thành sản phẩm hoặc chuyển hóa thành sản phẩm: định mức nguyên liệu là lượng nguyên liệu cấu thành một đơn vị sản phẩm hoặc chuyển hóa thành một đơn vị sản phẩm; tỷ lệ hao hụt là lượng nguyên liệu hao hụt (bao gồm cả phần tạo thành phế liệu, phế phẩm) tính theo tỷ lệ % so với nguyên vật liệu cấu thành sản phẩm hoặc chuyển hóa thành sản phẩm;

d.2) Đối với nguyên liệu, vật tư tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất nhưng không cấu thành sản phẩm hoặc chuyển hóa thành sản phẩm: định mức nguyên liệu, vật tư là lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao trong quá trình sản xuất ra một đơn vị sản phẩm; tỷ lệ hao hụt là lượng nguyên liệu, vật tư hao hụt tính theo tỷ lệ % so với lượng nguyên liệu, vật tư tiêu hao trong quá trình sản xuất.

3. Điều chỉnh định mức

a) Trong quá trình sản xuất nếu có thay đổi định mức thực tế thì doanh nghiệp được điều chỉnh định mức mã hàng đã thông báo với cơ quan hải quan phù hợp với định mức thực tế mới nhưng phải có văn bản giải trình lý do cụ thể cho từng trường hợp điều chỉnh;

b) Việc điều chỉnh định mức phải thực hiện trước khi làm thủ tục xuất khẩu lô sản phẩm có định mức điều chỉnh.

Trường hợp do thay đổi mẫu mã chủng loại hàng hóa xuất khẩu trong quá trình sản xuất làm phát sinh thêm loại nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm xuất khẩu khác với định mức tiêu hao đã thông báo thì doanh nghiệp phải khai báo và điều chỉnh lại định mức với cơ quan hải quan chậm nhất mười lăm ngày trước khi làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm.

4. Trường hợp làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư tại Chi cục Hải quan áp dụng công nghệ thông tin để thanh khoản, doanh nghiệp đăng ký sản phẩm xuất khẩu theo mẫu 08/DMSPP-SXXX Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này. Nơi đăng ký và thời điểm đăng ký thực hiện như thông báo định mức.

5. Nhiệm vụ của cơ quan hải quan:

a) Tiếp nhận bảng thông báo định mức, bảng đăng ký sản phẩm xuất khẩu của doanh nghiệp;

b) Tiến hành kiểm tra định mức doanh nghiệp đã thông báo như hướng dẫn về kiểm tra định mức đối với hàng gia công xuất khẩu theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

6. Trường hợp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng tiêu thụ trong nước, sau đó tìm được thị trường xuất khẩu và đưa số nguyên liệu, vật tư này vào sản xuất hàng hóa xuất khẩu, đã thực xuất khẩu sản phẩm ra nước ngoài thì việc thông báo, điều chỉnh định mức thực hiện theo hướng dẫn tại Điều này.

Điều 34. Thủ tục hải quan xuất khẩu sản phẩm

1. Địa điểm làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm được thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu hoặc Chi cục Hải quan khác nhưng trước khi làm thủ tục xuất khẩu, doanh nghiệp phải thông báo bằng văn bản (theo mẫu 09/HQXKSP-SXXX Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư biết để theo dõi và thanh khoản.

Riêng đối với sản phẩm được xuất khẩu từ hai nguồn nguyên liệu nhập kinh doanh và nhập sản xuất xuất khẩu, khi đăng ký tờ khai xuất khẩu sản phẩm, doanh nghiệp đăng ký tại Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập nguyên liệu để sản xuất xuất khẩu thì không phải thông báo bằng văn bản cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập kinh doanh.

Đối với sản phẩm được xuất khẩu từ hai nguồn nguyên liệu nhập kinh doanh và nhập sản xuất xuất khẩu, khi đăng ký tờ khai xuất khẩu doanh nghiệp đăng ký tại Chi cục Hải quan khác Chi cục Hải quan nơi nhập khẩu nguyên liệu để kinh doanh

và nhập sản xuất xuất khẩu thì chỉ cần có văn bản thông báo cho Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập khẩu SXKK biết.

2. Thủ tục hải quan thực hiện theo thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu thương mại hướng dẫn tại Chương I Phần II Thông tư này.

Khi tiến hành kiểm tra thực tế hàng hóa, doanh nghiệp phải xuất trình mẫu nguyên liệu lấy khi nhập khẩu và bảng định mức đã thông báo với cơ quan hải quan để công chức hải quan kiểm tra, đối chiếu với sản phẩm xuất khẩu.

Điều 35. Thanh khoản tờ khai nhập khẩu

1. Thủ tục thanh khoản tờ khai nhập khẩu thực hiện tại Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu nguyên liệu, vật tư.

2. Nguyên tắc thanh khoản

a) Trường hợp cơ quan hải quan áp dụng công nghệ thông tin để thanh khoản thì Tờ khai nhập khẩu trước, tờ khai xuất khẩu trước phải được thanh khoản trước; trường hợp tờ khai nhập khẩu trước nhưng do nguyên liệu, vật tư của tờ khai này chưa đưa vào sản xuất nên chưa thanh khoản được thì doanh nghiệp phải có văn bản giải trình với cơ quan hải quan khi làm thủ tục thanh khoản.

b) Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư phải có trước tờ khai xuất khẩu sản phẩm.

c) Một tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư có thể được thanh khoản nhiều lần.

d) Một tờ khai xuất khẩu chỉ được thanh khoản một lần.

Riêng một số trường hợp như một lô hàng được thanh khoản làm nhiều lần, sản phẩm sản xuất xuất khẩu có sử dụng nguyên liệu nhập kinh doanh làm thủ tục nhập khẩu tại Chi cục Hải quan khác thì một tờ khai xuất khẩu có thể được thanh khoản từng phần. Cơ quan hải quan khi tiến hành thanh khoản phải đóng dấu “đã thanh khoản” trên tờ khai xuất khẩu; đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu có thuế suất bằng 0% thì đóng dấu “đã thanh khoản” lên bản chính tờ khai nhập khẩu lưu tại đơn vị và tờ khai người khai hải quan lưu, trường hợp thanh khoản từng phần thì phải lập phụ lục ghi rõ nội dung đã thanh khoản (tờ khai nhập khẩu, nguyên vật liệu, tiền thuế...) để làm cơ sở cho việc thanh khoản phần tiếp theo.

3. Hồ sơ thanh khoản, thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 118, khoản 2 Điều 132 Thông tư này.

4. Chi cục Hải quan làm thủ tục thanh khoản thực hiện việc tiếp nhận hồ sơ thanh khoản, xử lý hồ sơ thanh khoản, xử lý vi phạm theo quy định pháp luật (nếu có).

5. Trường hợp hàng hóa là nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu nhưng không đưa vào sản xuất và xuất khẩu hết, doanh nghiệp đề nghị được chuyển tiêu thụ nội địa thì phải có văn bản gửi Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục để chuyển tiêu thụ nội địa và thanh khoản trên cơ sở tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, không đăng ký tờ khai mới mà chỉ khai và nộp thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng (nếu có) theo quy định. Thời hạn nộp thuế, phạt chậm nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

Điều 36. Thủ tục đối với trường hợp sản phẩm được bán cho doanh nghiệp khác để trực tiếp xuất khẩu

1. Doanh nghiệp nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất sản phẩm xuất khẩu thực hiện thủ tục nhập khẩu, thông báo định mức, thanh khoản theo quy định tại Thông tư này.

2. Doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu sản phẩm làm thủ tục xuất khẩu sản phẩm theo quy định tại Thông tư này. Tờ khai xuất khẩu đăng ký theo loại hình SX XK; trên tờ khai xuất khẩu ghi rõ “*sản phẩm được sản xuất từ nguyên vật liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu*” và ghi tên doanh nghiệp bán sản phẩm.

Mục 2

**THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA KINH DOANH
TẠM NHẬP - TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU**

Điều 37. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất thực hiện theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại. Ngoài ra do tính đặc thù của loại hình này, một số nội dung được hướng dẫn thêm như sau:

1. Địa điểm làm thủ tục hải quan

a) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập - tái xuất chỉ được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu;

b) Hàng hóa khi tái xuất được làm thủ tục hải quan tại cửa khẩu nhập hoặc cửa khẩu tái xuất;

c) Hàng hóa tạm nhập - tái xuất là hàng hóa thuộc danh mục cấm nhập khẩu thì phải lưu giữ trong khu vực cửa khẩu nhập, phải làm thủ tục tái xuất tại Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập hàng. Trường hợp hàng tái xuất được phép đi qua cửa khẩu khác cửa khẩu tạm nhập thì việc giám sát hàng hóa trong quá trình vận chuyển đến cửa khẩu xuất áp dụng như đối với hàng chuyển cửa khẩu.

2. Quản lý hàng tạm nhập - tái xuất

a) Khi làm thủ tục tái xuất, ngoài những chứng từ như đối với hàng hóa xuất khẩu thương mại, người khai hải quan phải nộp một bản sao và xuất trình bản chính tờ khai hàng tạm nhập;

b) Hàng hóa tạm nhập có thể được chia thành nhiều lô hàng để tái xuất. Khi tái xuất, doanh nghiệp phải tái xuất một lần hết lượng hàng khai trên một tờ khai tái xuất;

c) Hàng hóa tạm nhập phải chịu sự giám sát của cơ quan hải quan

c.1) Việc giám sát hải quan đối với hàng hóa tạm nhập để tái xuất thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu thực hiện theo điểm c khoản 1 Điều này.

c.2) Giám sát hải quan đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất không thuộc danh mục hàng cấm nhập khẩu:

c.2.1) Thương nhân chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa, niêm phong trong thời hạn lưu lại tại Việt Nam và vận chuyển tới cửa khẩu xuất hàng;

c.2.2) Trường hợp người khai hải quan làm thủ tục tái xuất tại cửa khẩu tạm nhập hàng nhưng hàng hóa được tái xuất tại cửa khẩu khác thì Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập lập Biên bản bàn giao hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất (mẫu 03/BBBG-TNTX/2010 ban hành kèm theo Phụ lục III kèm theo Thông tư này); việc giám sát hàng hóa được thực hiện bằng niêm phong hải quan;

c.2.3) Trường hợp người khai hải quan làm thủ tục tái xuất tại cửa khẩu khác cửa khẩu tạm nhập thì sau khi hoàn thành thủ tục tái xuất hàng, Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất fax tờ khai tái xuất (bản lưu Hải quan) cho Chi cục Hải quan cửa khẩu tạm nhập để theo dõi, thanh khoản tờ khai theo quy định.

d) Hàng hóa tái xuất đã hoàn thành thủ tục hải quan phải được xuất khẩu qua cửa khẩu trong thời hạn tám giờ làm việc kể từ khi hàng đến cửa khẩu xuất; trường hợp chưa xuất hết, nếu có lý do chính đáng và còn trong thời hạn lưu giữ tại Việt Nam theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa quốc tế và các hoạt động đại lý mua, bán, gia công và quá cảnh hàng hóa với nước ngoài thì Lãnh đạo Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất xem xét, gia hạn để xuất khẩu hết trong các ngày kế tiếp;

e) Việc gia hạn thời hạn tạm nhập tái xuất đối với hàng hóa tạm nhập tái xuất quy định tại khoản 2, Điều 12 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ được thực hiện như sau:

e.1) Thời hạn ghi trong giấy phép tạm nhập tái xuất của Bộ Công thương là thời hạn để thương nhân làm thủ tục hải quan cho lô hàng tạm nhập vào Việt Nam.

e.2) Trường hợp hàng hóa kinh doanh tạm nhập tái xuất đã hoàn thành thủ tục tạm nhập vào Việt Nam được lưu lại tại Việt Nam theo thời hạn quy định. Nếu thương nhân cần kéo dài thời hạn lưu lại tại Việt Nam thì có văn bản đề nghị gửi Chi cục Hải quan cửa khẩu nơi làm thủ tục tạm nhập hàng hóa, lãnh đạo Chi cục Hải quan xem xét, chấp nhận thời gian gia hạn theo quy định, ký, đóng dấu Chi cục trên văn bản đề nghị của thương nhân và trả lại thương nhân để làm thủ tục tái xuất hàng hóa; lưu hồ sơ hải quan 01 bản sao; không yêu cầu thương nhân phải xin phép bổ sung của Bộ Công thương.

3. Thanh khoản tờ khai tạm nhập

a) Chi cục Hải quan làm thủ tục tạm nhập hàng hóa chịu trách nhiệm thanh khoản tờ khai tạm nhập;

b) Hồ sơ thanh khoản thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 119 Thông tư này.

c) Thời hạn nộp hồ sơ thanh khoản thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 132 Thông tư này;

d) Trường hợp hàng hóa tạm nhập nhưng không tái xuất hết, doanh nghiệp đề nghị được chuyển tiêu thụ nội địa thì phải có văn bản gửi cơ quan hải quan. Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hàng giải quyết thủ tục nhập khẩu và thanh khoản tờ khai tạm nhập, không đăng ký tờ khai mới, doanh nghiệp chỉ khai và nộp thuế nhập khẩu, tiêu thụ đặc biệt, giá trị gia tăng (nếu có) theo quy định. Thời hạn nộp thuế, phạt chậm nộp thuế thực hiện theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 18 Thông tư này.

Hàng hóa tạm nhập chuyển tiêu thụ nội địa phải tuân thủ chính sách thuế, chính sách quản lý nhập khẩu như hàng hóa nhập khẩu theo loại hình nhập kinh doanh.

Điều 38. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu

1. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu không qua cửa khẩu Việt Nam thì không phải làm thủ tục hải quan.

2. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu, có qua cửa khẩu Việt Nam nhưng không đưa vào kho ngoại quan, không đưa vào khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam: cơ quan hải quan thực hiện việc giám sát hàng hóa cho đến khi hàng hóa thực xuất khẩu ra khỏi Việt Nam.

3. Hàng hóa được vận chuyển từ nước xuất khẩu đến nước nhập khẩu có qua cửa khẩu Việt Nam và đưa vào kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam thì làm thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan, khu vực trung chuyển hàng hóa tại các cảng Việt Nam.

4. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu phải đưa ra khỏi lãnh thổ Việt Nam tại cửa khẩu nhập.

5. Hàng hóa kinh doanh chuyển khẩu thuộc đối tượng được miễn kiểm tra. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì phải kiểm tra hải quan theo quy định tại Điều 14 Thông tư này.

Mục 3

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP KHÁC

Điều 39. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để thực hiện hợp đồng gia công với thương nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Điều 40. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đăng ký tờ khai hải quan một lần

1. Hình thức đăng ký tờ khai một lần được áp dụng đối với tất cả các loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đáp ứng được các điều kiện sau:

a) Tên hàng hóa trên tờ khai hải quan không thay đổi trong thời hạn hiệu lực của tờ khai đăng ký một lần;

b) Hàng hóa khai trên tờ khai thuộc cùng một hợp đồng; hợp đồng mua bán hàng hóa có điều khoản quy định giao hàng nhiều lần;

c) Doanh nghiệp là chủ hàng chấp hành tốt pháp luật hải quan.

2. Hiệu lực của tờ khai đã đăng ký

a) Tờ khai có hiệu lực trong thời hạn hiệu lực của hợp đồng. Đối với hàng gia công có phụ lục hợp đồng thì tờ khai có hiệu lực trong thời hạn hiệu lực của phụ lục hợp đồng;

b) Tờ khai chấm dứt hiệu lực trước thời hạn trong các trường hợp:

b.1) Có sự thay đổi chính sách thuế, chính sách quản lý xuất, nhập khẩu đối với mặt hàng khai trên tờ khai;

- b.2) Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu hoặc hợp đồng hết hiệu lực;
- b.3) Doanh nghiệp đã xuất khẩu hoặc nhập khẩu hết lượng hàng khai trên tờ khai;
- b.4) Doanh nghiệp thông báo không tiếp tục làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu hết lượng hàng đã khai trên tờ khai hải quan;
- b.5) Doanh nghiệp xuất khẩu hoặc nhập khẩu hàng hóa từng lần không đúng về tên hàng, mã số hàng hóa đã khai trên tờ khai hải quan đăng ký một lần;
- b.6) Doanh nghiệp bị áp dụng biện pháp cưỡng chế trong thời gian hiệu lực của tờ khai đăng ký một lần.
- b.7) Trong thời gian hiệu lực của tờ khai đăng ký một lần, doanh nghiệp vi phạm pháp luật dẫn đến không đáp ứng điều kiện nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

3. Việc làm thủ tục xuất khẩu hoặc nhập khẩu theo hình thức đăng ký tờ khai một lần được thực hiện tại một Chi cục Hải quan.

4. Thủ tục đăng ký tờ khai một lần

a) Người khai hải quan phải khai vào tờ khai hải quan và sổ theo dõi hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu. Một số tiêu chí trên tờ khai tương ứng với từng lần xuất khẩu, nhập khẩu (chứng từ vận tải, phương tiện vận tải...) thì không phải khai khi đăng ký tờ khai một lần.

b) Hồ sơ hải quan gồm:

- b.1) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu: nộp 02 bản chính;
- b.2) Hợp đồng mua bán hàng hóa được xác lập bằng văn bản hoặc bằng các hình thức có giá trị tương đương văn bản bao gồm: điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu: nộp 01 bản sao;
- b.3) Giấy phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền (đối với hàng hóa phải có giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định của pháp luật): nộp 01 bản sao và xuất trình bản chính để đối chiếu và cấp phiếu theo dõi, trừ lùi hoặc nộp 01 bản chính (nếu hàng hóa khai trên tờ khai một lần là toàn bộ hàng hóa được phép xuất khẩu hoặc nhập khẩu ghi trên giấy phép);
- b.4) Sổ và Phiếu theo dõi hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu: 02 quyển (Sổ theo mẫu 04-STD/2010; Phiếu theo mẫu 04A-PTD/2010 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

c) Chi cục Hải quan tiếp nhận hồ sơ, đăng ký tờ khai, trả 01 tờ khai và 01 sổ theo dõi hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu cho doanh nghiệp.

5. Thủ tục khi xuất khẩu, nhập khẩu từng lần

a) Người khai hải quan nộp các giấy tờ thuộc hồ sơ hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu, nhập khẩu (trừ những giấy tờ đã nộp khi đăng ký tờ khai); xuất trình tờ khai hải quan đã đăng ký, sổ theo dõi hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu;

b) Lãnh đạo Chi cục Hải quan căn cứ hình thức, mức độ kiểm tra do hệ thống quản lý rủi ro thông báo khi đăng ký tờ khai hải quan và tình hình thực tế tại thời điểm xuất khẩu, nhập khẩu từng lần để quyết định hình thức, mức độ kiểm tra hải quan đối với từng lần xuất khẩu, nhập khẩu cho phù hợp.

6. Thủ tục thanh khoản tờ khai

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp:

a.1) Chậm nhất mười lăm ngày làm việc kể từ ngày tờ khai hết hiệu lực, doanh nghiệp phải làm thủ tục thanh khoản tờ khai hải quan với Chi cục Hải quan;

a.2) Nộp hồ sơ thanh khoản gồm: tờ khai hải quan, sổ theo dõi hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu.

b) Chi cục Hải quan thực hiện việc kiểm tra, đối chiếu, xác nhận tổng lượng hàng thực xuất khẩu hoặc nhập khẩu vào tờ khai hải quan.

Điều 41. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

1. Giải thích từ ngữ:

a) “*Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ*” là hàng hóa do thương nhân Việt Nam (bao gồm cả thương nhân có vốn đầu tư nước ngoài; doanh nghiệp chế xuất) xuất khẩu cho thương nhân nước ngoài nhưng thương nhân nước ngoài chỉ định giao, nhận hàng hóa đó tại Việt Nam cho thương nhân Việt Nam khác;

b) “*Người xuất khẩu tại chỗ*” (sau đây gọi tắt là “*doanh nghiệp xuất khẩu*”): là người được thương nhân nước ngoài chỉ định giao hàng tại Việt Nam;

c) “*Người nhập khẩu tại chỗ*” (sau đây gọi tắt là “*doanh nghiệp nhập khẩu*”): là người mua hàng của thương nhân nước ngoài nhưng được thương nhân nước ngoài chỉ định nhận hàng tại Việt Nam từ người xuất khẩu tại chỗ.

2. Căn cứ để xác định hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ

a) Đối với sản phẩm gia công; máy móc, thiết bị thuê hoặc mượn; nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa; phế liệu, phế phẩm thuộc hợp đồng gia công: thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23 tháng 01 năm 2006 của Chính phủ.

b) Đối với hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Công thương;

c) Đối với các loại hàng hóa khác: thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 15 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.

3. Thủ tục hải quan xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ thực hiện tại Chi cục Hải quan thuận tiện nhất do doanh nghiệp lựa chọn và theo quy định của từng loại hình.

4. Hồ sơ hải quan gồm:

a) Tờ khai xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ (theo Phụ lục IV, hướng dẫn sử dụng theo Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này): nộp 04 bản chính;

b) Hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hợp đồng gia công có chỉ định giao hàng tại Việt Nam (đối với người xuất khẩu), hợp đồng mua bán hàng hóa hoặc hợp đồng gia công có chỉ định nhận hàng tại Việt Nam (đối với người nhập khẩu), hợp đồng thuê, mượn: nộp 01 bản sao;

c) Hóa đơn giá trị gia tăng do doanh nghiệp xuất khẩu lập (liên giao khách hàng): nộp 01 bản sao;

d) Các giấy tờ khác theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu, nhập khẩu (trừ vận đơn - B/L).

5. Trong thời hạn ba mươi ngày kể từ ngày doanh nghiệp xuất khẩu ký xác nhận giao hàng cho doanh nghiệp nhập khẩu vào 04 tờ khai hải quan, doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ và doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ phải làm thủ tục hải quan.

Nếu quá thời hạn trên, doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ đã hoàn thành thủ tục hải quan nhưng doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ chưa làm thủ tục hải quan thì hải quan làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ lập biên bản, xử phạt vi phạm hành chính về hải quan đối với doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ, làm tiếp thủ tục hải quan, không hủy tờ khai.

6. Thủ tục hải quan nhập khẩu tại chỗ

a) Trách nhiệm của doanh nghiệp xuất khẩu:

a.1) Kê khai đầy đủ các tiêu chí dành cho doanh nghiệp xuất khẩu trên 04 tờ khai, ký tên, đóng dấu;

a.2) Giao 04 tờ khai hải quan, hàng hóa và hóa đơn giá trị gia tăng (liên giao cho người mua, trên hóa đơn ghi rõ tên thương nhân nước ngoài, tên doanh nghiệp nhập khẩu) cho doanh nghiệp nhập khẩu.

b) Trách nhiệm của doanh nghiệp nhập khẩu:

b.1) Sau khi đã nhận đủ 04 tờ khai hải quan, doanh nghiệp nhập khẩu khai đầy đủ các tiêu chí dành cho doanh nghiệp này trên 04 tờ khai hải quan;

b.2) Nhận và bảo quản hàng hóa do doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ giao cho đến khi Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ quyết định hình thức, mức độ kiểm tra hải quan;

Đối với trường hợp hàng hóa thuộc diện miễn kiểm tra thực tế thì được đưa ngay vào sản xuất; đối với trường hợp hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra thực tế thì sau khi kiểm tra xong mới được đưa vào sản xuất.

b.3) Nộp hồ sơ hải quan và mẫu hàng hóa nhập khẩu tại chỗ (đối với hàng nhập khẩu tại chỗ làm nguyên liệu để gia công, sản xuất xuất khẩu) cho Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp làm thủ tục nhập khẩu để làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ theo quy định, phù hợp với từng loại hình nhập khẩu;

b.4) Sau khi làm xong thủ tục nhập khẩu tại chỗ, doanh nghiệp nhập khẩu lưu 01 tờ khai; chuyển 02 tờ khai còn lại cho doanh nghiệp xuất khẩu.

c) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu tại chỗ:

c.1) Tiếp nhận, đăng ký tờ khai, quyết định hình thức, mức độ kiểm tra theo quy định phù hợp với từng loại hình, kiểm tra tính thuế (đối với hàng có thuế) theo quy định hiện hành đối với hàng nhập khẩu. Niêm phong mẫu (nếu có) giao doanh nghiệp tự bảo quản để xuất trình cho cơ quan hải quan khi có yêu cầu;

c.2) Tiến hành kiểm tra hàng hóa đối với trường hợp phải kiểm tra;

c.3) Xác nhận đã làm thủ tục hải quan, ký tên và đóng dấu công chức vào cả 04 tờ khai;

c.4) Lưu 01 tờ khai và chứng từ doanh nghiệp phải nộp, trả lại cho doanh nghiệp nhập khẩu 03 tờ khai và các chứng từ doanh nghiệp xuất trình;

c.5) Có văn bản thông báo (mẫu 05-TBXNKTC/2010 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này) cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ biết để theo dõi hoặc thông báo gửi qua mạng máy tính nếu giữa Chi cục Hải quan làm thủ tục nhập khẩu và cơ quan thuế địa phương đã nối mạng.

7. Thủ tục hải quan xuất khẩu tại chỗ

a) Sau khi nhận được 02 tờ khai xuất khẩu - nhập khẩu tại chỗ đã có xác nhận của Hải quan làm thủ tục nhập khẩu, doanh nghiệp xuất khẩu nộp hồ sơ hải quan cho Chi cục Hải quan nơi doanh nghiệp làm thủ tục xuất khẩu để làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ.

b) Trách nhiệm của Chi cục Hải quan làm thủ tục xuất khẩu tại chỗ:

b.1) Tiếp nhận hồ sơ hải quan xuất khẩu tại chỗ;

b.2) Tiến hành các bước đăng ký tờ khai theo quy định, phù hợp từng loại hình xuất khẩu, nhập khẩu; kiểm tra tính thuế (nếu có). Xác nhận hoàn thành thủ tục hải quan, ký, đóng dấu công chức vào tờ khai hải quan;

b.3) Lưu 01 tờ khai cùng các chứng từ doanh nghiệp nộp, trả doanh nghiệp 01 tờ khai và các chứng từ do doanh nghiệp xuất trình.

8. Trường hợp doanh nghiệp xuất khẩu tại chỗ và doanh nghiệp nhập khẩu tại chỗ đều làm thủ tục tại một Chi cục Hải quan, thì Chi cục Hải quan này ký xác nhận cả phần hải quan làm thủ tục xuất khẩu và hải quan làm thủ tục nhập khẩu.

9. Đối với sản phẩm gia công nhập khẩu tại chỗ để kinh doanh nội địa thì thủ tục hải quan không thực hiện theo hướng dẫn tại Điều này mà thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

10. Việc thanh khoản, hoàn thuế (không thu thuế) thực hiện theo hướng dẫn tại mục 6 phần V Thông tư này.

Điều 42. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thực hiện dự án đầu tư

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ hoạt động của doanh nghiệp thực hiện theo quy định đối với từng loại hình xuất nhập khẩu hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư

a) Đăng ký danh mục hàng hóa nhập khẩu được miễn thuế với cơ quan hải quan đối với trường hợp nhập khẩu hàng hóa tạo tài sản cố định; nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm phục vụ sản xuất của dự án ưu đãi đầu tư thuộc đối tượng được miễn thuế nhập khẩu.

Thủ tục đăng ký thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 102 Thông tư này;

b) Thủ tục nhập khẩu

b.1) Doanh nghiệp làm thủ tục hải quan để nhập khẩu hàng hóa tại Chi cục Hải quan nơi có hàng nhập khẩu hoặc Chi cục Hải quan nơi xây dựng dự án đầu tư;

b.2) Thủ tục hải quan thực hiện như hướng dẫn đối với hàng xuất nhập khẩu thương mại tại Chương I phần II Thông tư này; ngoài ra phải thực hiện thêm một số công việc theo hướng dẫn tại Điều 102, Điều 103 và Điều 104 Thông tư này.

3. Thanh lý hàng hóa nhập khẩu

a) Các hình thức thanh lý, hàng hóa thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM ngày 04 tháng 4 năm 2007 của Bộ Thương mại hướng dẫn hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, gia công, thanh lý hàng nhập khẩu và tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

Đối với hàng hóa nhập khẩu miễn thuế của doanh nghiệp đầu tư trong nước khi thanh lý được áp dụng theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM.

b) Thủ tục thanh lý thực hiện tại cơ quan hải quan nơi đăng ký danh mục hàng nhập khẩu được miễn thuế.

c) Thủ tục thanh lý

c.1) Doanh nghiệp hoặc Ban thanh lý có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, tên gọi, ký mã hiệu, lượng hàng cần thanh lý, thuộc tờ khai nhập khẩu số, ngày, tháng, năm gửi cơ quan hải quan nơi đăng ký danh mục hàng nhập khẩu được miễn thuế.

c.2) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai xuất khẩu; trường hợp thanh lý theo hình thức nhượng bán tại thị trường Việt Nam cho doanh nghiệp không thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu, cho, biếu, tặng, tiêu hủy thì không phải mở tờ khai mới, nhưng phải thực hiện việc kê khai, tính thuế theo hướng dẫn tại khoản 8 Điều 10 Thông tư này. Trường hợp thanh lý theo hình thức nhượng bán tại thị trường Việt Nam cho doanh nghiệp thuộc đối tượng miễn thuế nhập khẩu thì làm thủ tục hải quan theo các bước và sử dụng tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ. Khi tiêu hủy, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý môi trường.

Điều 43. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào cảng trung chuyển

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển để vận chuyển ra nước ngoài

a) Hàng hóa đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển: Doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung chuyển hàng hóa lập Bản kê hàng hóa đóng trong container trung chuyển theo mẫu 06/BKTrC/2010 phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Hồ sơ hải quan gồm: 02 bản chính Bản kê hàng hóa đóng trong container trung chuyển.

c) Hàng hóa đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển thuộc đối tượng được miễn kiểm tra, cơ quan hải quan chỉ kiểm tra số lượng container; đối chiếu số, ký hiệu của

container với nội dung Bản kê. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật thì cơ quan hải quan phải tiến hành kiểm tra theo quy định.

2. Thanh khoản Bản kê hàng hóa đóng trong container trung chuyển

a) Trong thời hạn mười ngày kể từ ngày hàng hóa đưa hết ra khỏi cảng trung chuyển, doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ trung chuyển phải thực hiện thanh khoản Bản kê hàng hóa đóng trong container trung chuyển;

b) Định kỳ hàng quý, chậm nhất không quá mười lăm ngày sau kỳ báo cáo doanh nghiệp làm dịch vụ trung chuyển phải báo cáo và đối chiếu với hải quan khu trung chuyển về lượng hàng hóa đưa vào, đưa ra, hàng còn lưu tại khu vực trung chuyển.

3. Việc giải quyết hàng tồn đọng tại cảng trung chuyển thực hiện như việc giải quyết hàng nhập khẩu tồn đọng tại cảng biển hướng dẫn tại Thông tư của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý hàng hóa tồn đọng tại cảng biển Việt Nam.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan hướng dẫn Quy trình thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra cảng trung chuyển.

Điều 44. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan trong khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu; phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh qua khu phi thuế quan

1. Nguyên tắc tiến hành thủ tục hải quan, kiểm tra giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan

a) Hàng hóa đưa vào, đưa ra khu phi thuế quan phải được làm thủ tục hải quan, chịu sự kiểm tra giám sát hải quan. Hàng hóa thuộc loại hình nào thì áp dụng quy trình thủ tục hải quan hiện hành theo loại hình đó;

b) Hàng hóa sau đây được lựa chọn làm hoặc không làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Quy chế ban hành kèm theo Quyết định số 100/2009/QĐ-TTg ngày 30/7/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành quy chế hoạt động của khu phi thuế quan trong khu kinh tế, khu kinh tế cửa khẩu: Văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan mua từ nội địa để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại doanh nghiệp;

c) Hàng hóa sau đây không phải làm thủ tục hải quan:

c.1) Hàng hóa do cư dân đưa từ nội địa vào khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo thuộc đối tượng không áp dụng mức thuế suất giá trị gia tăng 0% theo quy định tại điểm 1.3, mục II, phần B Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số

điều của Luật Thuế giá trị gia tăng và hướng dẫn thi hành Nghị định số 123/2008/NĐ-CP ngày 08/12/2008 của Chính phủ;

c.2) Hàng hóa là sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản chưa qua chế biến thành sản phẩm khác hoặc qua sơ chế thông thường của cư dân tự sản xuất, đánh bắt đưa từ khu kinh tế thương mại đặc biệt Lao Bảo và khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Cầu Treo vào nội địa thuộc đối tượng không chịu thuế giá trị gia tăng theo quy định tại điểm 1, mục II, phần A Thông tư số 129/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính;

d) Hàng hóa từ nội địa Việt Nam hoặc từ các khu chức năng khác trong khu kinh tế cửa khẩu đưa vào khu phi thuế quan thuộc khu kinh tế cửa khẩu không được mở tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu theo quy định tại Thông tư số 116/2010/TT-BTC ngày 04/08/2010 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 137/2009/TT-BTC ngày 03/7/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 33/2009/QĐ-TTg ngày 02/3/2009 của Thủ tướng Chính phủ ban hành cơ chế, chính sách tài chính đối với khu kinh tế cửa khẩu.

2. Khi đưa hàng hóa từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, người khai hải quan phải khai trên tờ khai hải quan theo đúng quy định đối với từng loại hình nhập khẩu tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan, khai thuộc đối tượng không chịu thuế (trừ mặt hàng không được hưởng ưu đãi thuế đối với hàng nhập khẩu).

Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư để sản xuất kinh doanh phải đăng ký tên sản phẩm sản xuất, tên nguyên liệu, vật tư nhập khẩu, định mức nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất sản phẩm với cơ quan hải quan. Việc thông báo định mức nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng bán trong khu phi thuế quan thực hiện trước khi báo cáo thanh khoản. Thông báo định mức đối với loại hình gia công, nhập nguyên liệu, vật tư để sản xuất hàng xuất khẩu thực hiện theo quy định đối với hai loại hình này.

Trường hợp doanh nghiệp trong khu phi thuế quan nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, linh kiện để sản xuất hàng hóa bán vào thị trường nội địa thì khi đăng ký tờ khai nhập khẩu, người khai hải quan phải đăng ký và khai tên, lượng hàng, chủng loại, trị giá nhập khẩu của từng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện; tên sản phẩm sản xuất tại khu phi thuế quan để bán vào thị trường nội địa có sử dụng nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan

a) Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu tại Chi cục Hải quan ở nội địa hoặc Chi cục Hải quan quản lý khu phi

thuế quan. Trường hợp thủ tục hải quan được làm tại Chi cục Hải quan ở nội địa thì việc vận chuyển hàng đến khu phi thuế quan được thực hiện theo quy định đối với hàng xuất khẩu chuyển cửa khẩu.

Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình nhập khẩu tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan.

b) Việc kiểm tra thực tế hàng hóa thực hiện theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu ra nước ngoài. Trường hợp hàng hóa đưa vào khu phi thuế quan do Chi cục Hải quan khác Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan làm thủ tục, nếu phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan thực hiện kiểm tra lại hàng hóa theo quy định.

4. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài

a) Hàng hóa từ khu phi thuế quan xuất khẩu ra nước ngoài làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu;

b) Hàng hóa do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa sau đó xuất khẩu nguyên trạng ra nước ngoài thì khi làm thủ tục xuất khẩu ra nước ngoài, doanh nghiệp khai cụ thể trên tờ khai xuất khẩu “xuất khẩu nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài tại tờ khai số...” hoặc “xuất khẩu nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu từ nội địa tại tờ khai số...” kèm theo tờ khai nhập khẩu ban đầu, bản kê chi tiết (nếu có).

5. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ khu phi thuế quan đưa vào nội địa

a) Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan làm thủ tục xuất khẩu theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu; doanh nghiệp nội địa làm thủ tục nhập khẩu theo quy định đối với từng loại hình nhập khẩu. Địa điểm làm thủ tục xuất khẩu, nhập khẩu là trụ sở của Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan;

b) Để làm cơ sở cho doanh nghiệp nội địa tính toán số tiền thuế phải nộp khi làm thủ tục nhập khẩu, doanh nghiệp trong khu phi thuế quan phải thực hiện như sau:

b.1) Trường hợp sản phẩm xuất khẩu được sản xuất tại khu phi thuế quan, trước khi làm thủ tục xuất khẩu phải thông báo với cơ quan hải quan định mức nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài, cấu thành trong sản phẩm sản xuất.

Khi làm thủ tục xuất phải khai rõ trên tờ khai xuất khẩu tên, chủng loại nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu cấu thành trong sản phẩm đó.

b.2) Trường hợp hàng hóa do doanh nghiệp trong khu phi thuế quan nhập khẩu từ nước ngoài hoặc từ nội địa sau đó xuất khẩu nguyên trạng vào nội địa thì khi làm

thủ tục xuất khẩu vào nội địa, doanh nghiệp khai cụ thể trên tờ khai xuất khẩu “xuất khẩu nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài tại tờ khai số...” hoặc “xuất khẩu nguyên trạng hàng hóa nhập khẩu từ nội địa tại tờ khai số...” kèm theo tờ khai nhập khẩu ban đầu, bản kê chi tiết (nếu có).

b.3) Doanh nghiệp trong khu phi thuế quan phải cung cấp cho doanh nghiệp nội địa đầy đủ hồ sơ, số liệu để doanh nghiệp nội địa tính số tiền thuế phải nộp.

6. Gia công hàng hóa giữa doanh nghiệp trong khu phi thuế quan và doanh nghiệp nội địa

a) Trường hợp doanh nghiệp nội địa nhận gia công hàng hóa cho doanh nghiệp trong khu phi thuế quan: Doanh nghiệp nội địa thông báo hợp đồng gia công và làm thủ tục hải quan đối với hợp đồng gia công đó tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan. Thủ tục hải quan thực hiện như nhận gia công cho thương nhân nước ngoài;

b) Trường hợp doanh nghiệp nội địa đặt doanh nghiệp trong khu phi thuế quan gia công hàng hóa: Doanh nghiệp nội địa thông báo hợp đồng gia công và làm thủ tục hải quan cho hợp đồng gia công đó tại Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan hoặc Chi cục Hải quan trong nội địa. Thủ tục hải quan thực hiện như doanh nghiệp nội địa đặt gia công tại nước ngoài.

7. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa mua tại cửa hàng, siêu thị trong khu phi thuế quan đưa vào nội địa

a) Khách hàng vào mua hàng tại cửa hàng, siêu thị trong khu phi thuế quan đưa vào nội địa phải nộp thuế theo quy định đối với hàng nhập khẩu trước khi đưa hàng ra khỏi khu phi thuế quan.

Đối với khách mua hàng là đối tượng được mua hàng miễn thuế theo định mức tại khu phi thuế quan trong khu kinh tế cửa khẩu đưa vào nội địa theo quy định của Thủ tướng Chính phủ tại Quy chế hoạt động của Khu phi thuế quan thì phải nộp thuế phần hàng hóa vượt định mức miễn thuế;

b) Khách hàng vào mua hàng tại cửa hàng, siêu thị trong khu phi thuế quan phải xuất trình giấy chứng minh nhân dân (dưới đây viết tắt là CMND) hoặc hộ chiếu (đối với khách hàng là người nước ngoài) với doanh nghiệp bán hàng khi mua hàng và hải quan giám sát công khi mang hàng ra khỏi khu phi thuế quan;

c) Khi bán hàng cho khách, doanh nghiệp bán hàng phải có hóa đơn bán hàng và sổ theo dõi bán hàng, trong đó ghi rõ: tên, địa chỉ, số CMND hoặc số hộ chiếu của người mua hàng; số lượng, đơn giá, trị giá hàng hóa bán cho từng người mua.

d) Tùy theo điều kiện cụ thể tại từng khu phi thuế quan, việc thu thuế đối với hàng hóa mua tại khu phi thuế quan đưa vào nội địa thực hiện theo một trong hai cách sau:

d.1) Người mua hàng kê khai nộp thuế tại hải quan công kiểm soát khu phi thuế quan:

d.1.1) Người mua hàng trước khi đưa hàng ra khỏi khu phi thuế quan phải kê khai hàng hóa thuộc diện nộp thuế vào tờ khai phi mậu dịch; nộp tờ khai, xuất trình CMND, hàng hóa, hóa đơn bán hàng (liên dành cho người mua hàng) cho Hải quan công khu phi thuế quan;

d.1.2) Hải quan công khu phi thuế quan: đối chiếu CMND do người mang hàng xuất trình với người mang hàng; đối chiếu hàng hóa với tờ khai hải quan và hóa đơn bán hàng; nếu phù hợp thì viết biên lai thu thuế và thu tiền thuế, nộp tiền thuế thu được vào Ngân sách Nhà nước theo đúng quy định pháp luật.

d.2) Chi cục Hải quan quản lý khu phi thuế quan ủy nhiệm cho doanh nghiệp bán hàng thu thuế:

d.2.1) Việc ủy nhiệm cho doanh nghiệp bán hàng thu thuế thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Nghị định số 106/2010/NĐ-CP. Trách nhiệm của bên được ủy nhiệm, trách nhiệm của cơ quan quản lý thuế thực hiện theo quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều 3 Nghị định số 85/2007/NĐ-CP;

d.2.2) Khi đưa hàng ra khỏi khu phi thuế quan, người mua hàng phải xuất trình CMND, hàng hóa, hóa đơn mua hàng, biên lai thu thuế cho Hải quan giám sát công khu phi thuế quan;

d.2.3) Hải quan công khu phi thuế quan có trách nhiệm: đối chiếu CMND do người mang hàng xuất trình với người mang hàng; đối chiếu hàng hóa với hóa đơn bán hàng, biên lai thu thuế. Nếu qua kiểm tra, đối chiếu phát hiện có sự không phù hợp giữa người mang hàng với ảnh người trong CMND; giữa số CMND ghi trong hóa đơn bán hàng, biên lai thu thuế với số trong CMND do người mang hàng xuất trình; giữa hàng hóa mang ra với hàng hóa ghi trong hóa đơn bán hàng, biên lai thu thuế thì lập biên bản vi phạm và xử lý theo đúng quy định pháp luật.

8. Giám sát hải quan đối với hàng hóa đưa ra, đưa vào, đi qua khu phi thuế quan

a) Khu phi thuế quan phải có hàng rào ngăn cách với bên ngoài, có công kiểm soát hải quan để giám sát hàng hóa đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan.

b) Hàng hóa đưa ra, đưa vào khu phi thuế quan, hàng hóa vận chuyển qua khu phi thuế quan để nhập khẩu vào nội địa hoặc xuất khẩu ra nước ngoài phải

đi qua cổng kiểm soát hải quan và phải chịu sự giám sát của Hải quan công kiểm soát này;

c) Hàng hóa từ nước ngoài nhập khẩu vào nội địa hoặc hàng hóa từ nội địa xuất khẩu ra nước ngoài khi đi qua khu phi thuế quan phải đi đúng tuyến đường do Hải quan quản lý khu phi thuế quan phối hợp với Ban quản lý khu phi thuế quan quy định.

9. Thủ tục hải quan và giám sát hải quan đối với phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh qua khu phi thuế quan (đối với khu phi thuế quan gắn liền với cửa khẩu đường bộ) thực hiện theo quy định đối với phương tiện vận tải nhập cảnh, xuất cảnh, quá cảnh Việt Nam.

10. Thủ tục báo cáo thanh khoản

a) Đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh trong khu phi thuế quan, định kỳ sáu tháng một lần phải báo cáo cơ quan hải quan về hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong kỳ và báo cáo xuất - nhập - tồn kho; thời hạn nộp báo cáo chậm nhất sau kỳ báo cáo mười lăm ngày; mẫu báo cáo do Tổng cục Hải quan quy định.

Hồ sơ báo cáo gồm:

a.1) Hồ sơ phải nộp:

a.1.1) Bảng tổng hợp tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư trong kỳ báo cáo: 02 bản chính (mẫu 07/HSTK-PTQ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

a.1.2) Bảng tổng hợp hóa đơn nguyên liệu, vật tư mua tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có): 02 bản chính (mẫu 08/HSTK-PTQ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

a.1.3) Bảng tổng hợp tờ khai xuất khẩu sản phẩm trong kỳ báo cáo: 02 bản chính (mẫu 09/HSTK-PTQ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

a.1.4) Bảng tổng hợp hóa đơn sản phẩm bán tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có): 02 bản chính (mẫu 10/HSTK-PTQ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

a.1.5) Bảng tổng hợp nguyên liệu, vật tư đã sử dụng để sản xuất sản phẩm xuất khẩu và bán tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo: 02 bản chính (mẫu 11/HSTK-PTQ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

a.1.6) Bảng báo cáo nguyên liệu, vật tư nhập - xuất - tồn trong kỳ báo cáo thanh khoản: 02 bản chính (mẫu 12/HSTK-PTQ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

a.1.7) Hóa đơn (bản sao) mua nguyên, vật tư tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có);

a.1.8) Hóa đơn (bản sao) bán sản phẩm tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có).

a.2) Hồ sơ phải xuất trình:

a.2.1) Tờ khai nhập khẩu nguyên liệu, vật tư trong kỳ báo cáo;

a.2.2) Tờ khai xuất khẩu sản phẩm trong kỳ báo cáo;

a.2.3) Hóa đơn (bản chính) mua nguyên, vật tư tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có);

a.2.4) Hóa đơn (bản chính) bán sản phẩm tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có).

b) Đối với doanh nghiệp kinh doanh thương mại thuần túy trong khu phi thuế quan thì một tháng một lần phải báo cáo hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu trong kỳ và báo cáo xuất - nhập - tồn kho với cơ quan Hải quan quản lý khu phi thuế quan. Thời hạn nộp hồ sơ báo cáo chậm nhất là ngày thứ mười lăm của tháng tiếp theo.

Hồ sơ báo cáo gồm:

b.1) Hồ sơ phải nộp:

b.1.1) Bảng tổng hợp hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài trong kỳ báo cáo thanh khoản: 02 bản chính (mẫu 13/HSTK-PTQ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

b.1.2) Bảng tổng hợp hàng hóa nhập khẩu từ nội địa trong kỳ báo cáo thanh khoản (nếu có): 02 bản chính (mẫu 14/HSTK-PTQ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

b.1.3) Bảng tổng hợp hàng hóa mua tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo thanh khoản (nếu có): 02 bản (mẫu 15/HSTK-PTQ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

b.1.4) Bảng tổng hợp hàng hóa bán tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo thanh khoản: 02 bản chính (mẫu 16/HSTK-PTQ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

b.1.5) Bảng tổng hợp hàng hóa xuất khẩu trong kỳ báo cáo thanh khoản (nếu có): 02 bản chính (mẫu 17/HSTK-PTQ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

b.1.6) Bảng báo cáo hàng hóa nhập - xuất - tồn trong kỳ báo cáo thanh khoản: 02 bản chính (mẫu 18/HSTK-PTQ Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

b.1.7) Hóa đơn (bản sao) mua hàng, bán hàng tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có).

b.2) Hồ sơ phải xuất trình:

b.2.1) Tờ khai nhập khẩu, xuất khẩu hàng hóa trong kỳ báo cáo thanh khoản;

b.2.2) Hóa đơn (bản chính) bán hàng, mua hàng tại khu phi thuế quan trong kỳ báo cáo (nếu có);

c) Đối với hàng gia công thì thực hiện theo quy định về thanh khoản hợp đồng gia công;

d) Đối với doanh nghiệp vừa sản xuất kinh doanh, vừa kinh doanh thương mại thuần túy, vừa gia công hàng hóa thì loại hình nào thanh khoản theo loại hình đó;

e) Hải quan quản lý khu phi thuế quan có trách nhiệm kiểm tra, đối chiếu báo cáo của doanh nghiệp; kiểm tra hàng tồn kho nếu xét thấy cần thiết; nếu phát hiện vi phạm pháp luật, hàng hóa nhập khẩu vào khu phi thuế quan bị thẩm lậu vào nội địa thì xử lý vi phạm theo đúng quy định pháp luật.

Trường hợp phát hiện hàng từ nội địa đưa vào khu phi thuế quan, sau đó thẩm lậu trở lại nội địa thì hải quan quản lý khu phi thuế quan thông báo cho Cục thuế nơi có trụ sở doanh nghiệp nội địa đưa hàng vào khu phi thuế quan biết để phối hợp xử lý.

Điều 45. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất

1. Nguyên tắc chung

a) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp chế xuất (dưới đây viết tắt là DNCX) được áp dụng cho DNCX trong khu chế xuất và DNCX ngoài khu chế xuất;

b) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX phải làm thủ tục hải quan theo quy định đối với từng loại hình xuất khẩu, nhập khẩu. Riêng việc mua văn phòng phẩm, lương thực, thực phẩm, hàng tiêu dùng (bao gồm cả bảo hộ lao động: quần, áo, mũ, giày, ủng, găng tay) từ nội địa để phục vụ cho điều hành bộ máy văn phòng và sinh hoạt của cán bộ, công nhân làm việc tại doanh nghiệp, DNCX được lựa chọn thực hiện hoặc không thực hiện thủ tục hải quan đối với loại hàng hóa này;

c) Hàng hóa luân chuyển trong nội bộ một DNCX thì không phải làm thủ tục hải quan;

d) Hàng hóa nhập khẩu của DNCX được chuyển cửa khẩu từ cửa khẩu nhập về DNCX, hàng hóa xuất khẩu của DNCX được chuyển cửa khẩu từ DNCX đến cửa khẩu xuất;

e) Hải quan quản lý khu chế xuất, DNCX chỉ giám sát trực tiếp tại cổng ra vào của khu chế xuất, DNCX khi cần thiết theo quyết định của Cục trưởng Cục Hải quan.

2. Địa điểm làm thủ tục hải quan

a) Đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu: thủ tục hải quan làm tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

b) Đối với hàng hóa gia công giữa DNCX với doanh nghiệp nội địa: Doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX hoặc Chi cục Hải quan nơi có trụ sở chính của doanh nghiệp nội địa;

c) Đối với hàng hóa gia công giữa hai DNCX: Doanh nghiệp nhận gia công thực hiện thông báo hợp đồng gia công và làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX nhận gia công.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của DNCX

a) Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài

a.1) Căn cứ văn bản đề nghị nhập khẩu hàng hóa tạo tài sản cố định của giám đốc Doanh nghiệp chế xuất, kèm danh mục hàng hóa (chi tiết tên hàng, lượng hàng, chủng loại), cơ quan hải quan làm thủ tục nhập khẩu theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại;

a.2) Đối với nguyên liệu, vật tư nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu, DNCX làm thủ tục nhập khẩu theo quy định đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại, trừ việc kê khai tính thuế;

a.3) Hàng hóa gia công cho thương nhân nước ngoài thực hiện theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

b) Đối với hàng hóa của DNCX xuất khẩu ra nước ngoài, DNCX làm thủ tục xuất khẩu theo quy định đối với hàng xuất khẩu thương mại, trừ việc kê khai tính thuế;

c) Hàng hóa của DNCX bán vào nội địa

c.1) Đối với sản phẩm do DNCX sản xuất, bán vào thị trường nội địa: DNCX và doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan và sử dụng tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ;

c.2) Đối với phế liệu, phế phẩm được phép bán vào thị trường nội địa, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục nhập khẩu theo quy định đối với hàng nhập khẩu thương mại;

d) Đối với hàng hóa do doanh nghiệp nội địa bán cho DNCX: DNCX và doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo các bước và sử dụng tờ khai xuất nhập khẩu tại chỗ;

e) Hàng hóa gia công (trừ gia công cho nước ngoài)

e.1) Đối với hàng hóa do DNCX thuê doanh nghiệp nội địa gia công, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài;

e.2) Đối với hàng hóa do DNCX nhận gia công cho doanh nghiệp nội địa, doanh nghiệp nội địa làm thủ tục hải quan theo quy định về đặt gia công hàng hóa ở nước ngoài;

e.3) Hàng hóa gia công giữa các DNCX với nhau thì DNCX nhận gia công làm thủ tục hải quan theo quy định đối với hàng gia công cho thương nhân nước ngoài.

g) Đối với hàng hóa mua, bán giữa các doanh nghiệp chế xuất với nhau

g.1) Hàng hóa mua, bán giữa các DNCX không cùng một khu chế xuất thì thực hiện theo hướng dẫn về thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất nhập khẩu tại chỗ quy định tại khoản 6, khoản 7 Điều 41 Thông tư này (trừ quy định về điều kiện xuất nhập khẩu tại chỗ);

g.2) Hàng hóa mua, bán giữa các DNCX trong cùng một khu chế xuất thì không phải làm thủ tục hải quan.

h) Đối với hàng hóa của DNCX đưa vào nội địa để sửa chữa, DNCX có văn bản thông báo: tên hàng, số lượng, lý do, thời gian sửa chữa, không phải đăng ký tờ khai hải quan. Cơ quan hải quan có trách nhiệm theo dõi, xác nhận khi hàng đưa trở lại DNCX. Quá thời hạn đăng ký sửa chữa mà không đưa hàng trở lại thì xử lý theo hướng dẫn đối với hàng chuyển đổi mục đích sử dụng;

i) Việc tiêu hủy phế liệu, phế phẩm thực hiện theo quy định của pháp luật, có sự giám sát của cơ quan hải quan.

4. Thủ tục thanh khoản nguyên liệu, vật tư của DNCX

a) Việc thanh khoản đối với nguyên liệu, vật tư của DNCX được thực hiện theo từng loại hình hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu nhưng chỉ thanh khoản về lượng;

b) Thời hạn và địa điểm thanh khoản

b.1) Đối với loại hình gia công thì thanh khoản theo quy định về thời hạn thanh khoản hợp đồng gia công tại Chi cục Hải quan nơi thông báo hợp đồng gia công;

b.2) Đối với loại hình SXKK thực hiện thanh khoản một quý một lần và chậm nhất vào ngày 15 của tháng đầu quý sau tại Chi cục Hải quan quản lý DNCX. Trường hợp doanh nghiệp có đề nghị thì thời hạn thanh khoản được thực hiện một tháng một lần, trước ngày 15 của tháng sau.

c) Hồ sơ thanh khoản

c.1) Đối với loại hình gia công: thực hiện theo quy định về thanh khoản đối với hàng hóa gia công cho thương nhân nước ngoài;

c.2) Đối với hàng SXKK, hồ sơ thanh khoản gồm:

c.2.1) Bảng định mức (mẫu 07/ĐKĐM-SXKK Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) của từng mã hàng: xuất trình 01 bản chính;

c.2.2) Báo cáo nhập, xuất, tồn (mẫu 10/HSTK-CX Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này) nguyên liệu, vật tư nhập khẩu: nộp 02 bản chính (trả doanh nghiệp 01 bản khi kết thúc kiểm tra).

d) Việc xử lý đối với tài sản, hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu khi doanh nghiệp chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp chế xuất thành doanh nghiệp bình thường và ngược lại thực hiện như sau:

d.1) Trường hợp chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp chế xuất thành doanh nghiệp không hưởng chế độ chế xuất:

d.1.1) Thanh khoản tài sản, hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu;

d.1.2) Xác định tài sản, hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu còn tồn kho;

d.1.3) Thực hiện việc thu thuế theo quy định;

d.1.4) Thời điểm thanh khoản và xác định tài sản, hàng hóa có nguồn gốc nhập khẩu thực hiện trước khi doanh nghiệp chuyển đổi.

d.2) Trường hợp chuyển đổi loại hình từ doanh nghiệp không hưởng chế độ chế xuất sang doanh nghiệp chế xuất:

d.2.1) Doanh nghiệp báo cáo số lượng nguyên liệu, vật tư còn tồn kho; cơ quan hải quan kiểm tra nguyên liệu, vật tư còn tồn kho và xử lý thuế theo quy định;

d.2.2) Trước khi chuyển đổi, doanh nghiệp có trách nhiệm nộp đầy đủ các khoản nợ thuế, nợ phạt còn tồn đọng cho cơ quan hải quan. Cơ quan hải quan chỉ áp dụng chính sách thuế, hải quan đối với loại hình doanh nghiệp chế xuất sau khi doanh nghiệp đã thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ về thuế, hải quan với cơ quan hải quan.

5. Thanh lý máy móc, thiết bị, phương tiện vận chuyển tạo tài sản cố định

a) Các hình thức thanh lý, hàng hóa thuộc diện thanh lý, điều kiện thanh lý, hồ sơ thanh lý hàng hóa nhập khẩu miễn thuế thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 04/2007/TT-BTM;

b) Nơi làm thủ tục thanh lý là Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

c) Thủ tục thanh lý

c.1) Doanh nghiệp hoặc ban thanh lý có văn bản nêu rõ lý do thanh lý, tên gọi, ký mã hiệu, lượng hàng cần thanh lý, thuộc tờ khai nhập khẩu số, ngày tháng năm gửi Chi cục Hải quan quản lý DNCX;

c.2) Trường hợp thanh lý theo hình thức xuất khẩu thì doanh nghiệp mở tờ khai xuất khẩu; trường hợp thanh lý nhượng bán tại thị trường Việt Nam, cho, biếu, tặng thì mở tờ khai theo loại hình tương ứng, thu thuế theo quy định;

c.3) Trường hợp tiêu hủy, doanh nghiệp chịu trách nhiệm thực hiện theo quy định của cơ quan quản lý môi trường, có sự giám sát của cơ quan hải quan.

6. Kết thúc xây dựng công trình, DNCX phải thực hiện báo cáo quyết toán đối với hàng hóa nhập khẩu để xây dựng công trình với cơ quan hải quan.

Cơ quan hải quan có trách nhiệm kiểm tra và xử lý theo quy định đối với hàng hóa nhập thừa hoặc sử dụng không đúng mục đích.

7. Hàng hóa của DNCX được xuất khẩu, nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động mua bán hàng hóa và các hoạt động liên quan trực tiếp đến mua bán hàng hóa của doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam; Thông tư số 09/2007/TT-BTM ngày 17/7/2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) hướng dẫn thi hành Nghị định số 23/2007/NĐ-CP ngày 12/02/2007; Thông tư số 05/2008/TT-BCT ngày 14/4/2008 của Bộ Công thương sửa đổi, bổ sung Thông tư 09/2007/TT-BTM thì thực hiện theo hướng dẫn đối với hàng hóa kinh doanh theo hợp đồng mua bán, không thực hiện theo hướng dẫn tại các khoản từ khoản 1 đến khoản 6 Điều này.

Điều 46. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho bảo thuế

1. Hàng hóa đưa vào, đưa ra kho bảo thuế là nguyên liệu nhập khẩu nhưng chưa phải nộp thuế để sản xuất hàng xuất khẩu của chính doanh nghiệp có kho bảo thuế.

Doanh nghiệp phải khai hồ sơ hải quan riêng biệt cho phần nguyên liệu nhập khẩu được bảo thuế và đăng ký lượng sản phẩm xuất khẩu cho một năm kế hoạch.

2. Thủ tục hải quan đối với nguyên liệu nhập khẩu đưa vào kho bảo thuế được thực hiện theo quy định đối với nguyên liệu nhập khẩu để sản xuất hàng xuất khẩu. Việc xử lý hàng hóa gửi kho bảo thuế bị hư hỏng, giảm phẩm chất, không đáp ứng yêu cầu sản xuất được thực hiện theo quy định tại Điều 29 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.

3. Thủ tục thanh khoản:

a) Kết thúc năm (ngày 31/12 hàng năm), chậm nhất là ngày 31/01 năm tiếp theo, doanh nghiệp phải lập bảng tổng hợp các tờ khai hải quan nhập khẩu và tổng lượng nguyên liệu đã nhập khẩu theo chế độ bảo thuế, tổng hợp các tờ khai hải quan xuất khẩu và tổng lượng nguyên liệu cấu thành sản phẩm đã xuất khẩu, tái xuất và tiêu hủy gửi cơ quan hải quan.

b) Thủ tục thanh khoản, nộp thuế, hoàn thuế hàng hóa nhập khẩu vào kho bảo thuế

b.1) Thủ tục thanh khoản nguyên liệu, vật tư của kho bảo thuế được thực hiện như thủ tục thanh khoản nguyên liệu, vật tư của doanh nghiệp chế xuất hướng dẫn tại khoản 4 Điều 45 Thông tư này;

b.2) Nếu số lượng nguyên liệu cấu thành sản phẩm đã xuất khẩu và tái xuất ít hơn số lượng nguyên liệu nhập khẩu theo chế độ bảo thuế thì doanh nghiệp phải nộp thuế cho phần nguyên liệu chưa xuất khẩu của các tờ khai hải quan hàng nhập khẩu quá thời hạn ba trăm sáu mươi lăm ngày kể từ ngày đăng ký với cơ quan hải quan đến ngày thanh khoản; số nguyên liệu chưa đến thời hạn phải nộp thuế sẽ được chuyển sang năm tài chính tiếp theo để thanh khoản;

b.3) Số lượng nguyên liệu đã nộp thuế nhưng sau đó được đưa vào sản xuất và xuất khẩu sẽ được xét hoàn thuế theo loại hình nhập nguyên liệu sản xuất hàng xuất khẩu hướng dẫn tại Điều 118 Thông tư này.

Điều 47. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra địa điểm thu gom hàng lẻ (gọi tắt là CFS - container freight station)

1. Hàng hóa nhập khẩu đưa vào CFS là hàng hóa chưa hoàn thành thủ tục hải quan, đang chịu sự giám sát, quản lý của cơ quan hải quan.

2. Hàng hóa xuất khẩu đưa vào CFS là hàng hóa đã làm xong thủ tục hải quan hoặc hàng hóa đã đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nhưng việc kiểm tra thực tế hàng hóa được thực hiện tại CFS.

3. Các dịch vụ được thực hiện trong CFS

a) Đối với hàng xuất khẩu: Đóng gói, đóng gói lại, sắp xếp, sắp xếp lại hàng hóa.

Đối với hàng quá cảnh, hàng trung chuyển được đưa vào các CFS trong cảng để chia tách, đóng ghép chung container xuất khẩu hoặc đóng ghép chung với hàng xuất khẩu của Việt Nam;

b) Đối với hàng nhập khẩu: Được phép chia tách để làm thủ tục nhập khẩu hoặc đóng ghép container với các lô hàng xuất khẩu khác để xuất sang nước thứ ba.

4. Giám sát hải quan đối với việc vận chuyển hàng hóa đưa vào, đưa ra CFS và giám sát việc thực hiện các dịch vụ trong CFS thực hiện theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP, Điều 16 Thông tư này và hướng dẫn của Tổng cục Hải quan.

Điều 48. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa là máy móc, thiết bị tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập phục vụ thi công công trình, dự án đầu tư, tài sản đi thuê, cho thuê

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa là máy móc, thiết bị tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập phục vụ thi công công trình, dự án đầu tư, tài sản cho thuê, đi thuê, thực hiện theo quy định đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại.

Đối với hàng tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập thuộc đối tượng được miễn thuế, định kỳ hàng năm (365 ngày kể từ ngày tạm nhập/tạm xuất) người khai hải quan có trách nhiệm thông báo cho Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập/tạm xuất về thời hạn còn lại sử dụng máy móc, thiết bị tạm nhập/tạm xuất để cơ quan Hải quan theo dõi, thanh khoản hồ sơ.

2. Hết thời hạn tạm nhập/tạm xuất người khai hải quan phải thực hiện ngay việc tái xuất/tái nhập và thanh khoản hồ sơ với Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập/tạm xuất; trường hợp quá thời hạn tạm nhập/tạm xuất mà người khai hải quan chưa tái xuất/tái nhập thì bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Trường hợp doanh nghiệp có văn bản đề nghị tặng máy móc, thiết bị tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập phục vụ thi công công trình, dự án đầu tư, tài sản cho thuê, đi thuê cho đối tác thuê, mượn thì sau khi làm xong thủ tục biếu tặng theo quy định, hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất thực hiện thanh khoản trên tờ khai tạm nhập, tạm xuất.

Điều 49. Thủ tục hải quan đối với một số trường hợp tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập khác

1. Đối với linh kiện, phụ tùng tạm nhập không có hợp đồng để phục vụ thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài

a) Người khai hải quan

a.1) Đối với linh kiện, phụ tùng tạm nhập do chính tàu bay, tàu biển mang theo khi nhập cảnh thì người khai hải quan là người điều khiển phương tiện;

a.2) Đối với linh kiện, phụ tùng gửi trước, gửi sau theo địa chỉ của đại lý hãng tàu thì người khai hải quan là đại lý hãng tàu đó.

b) Thủ tục hải quan

b.1) Thủ tục hải quan và chính sách thuế thực hiện theo quy định tại Điều 73 và Điều 101 Thông tư này;

b.2) Linh kiện, phụ tùng tạm nhập nếu không sử dụng hết phải tái xuất ra khỏi Việt Nam. Trường hợp tiêu thụ tại Việt Nam phải tuân thủ các quy định về chính sách quản lý hàng hóa xuất, nhập khẩu, chính sách thuế như hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài. Đại lý hãng tàu hoặc người mua phải chịu trách nhiệm làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan;

b.3) Linh kiện, phụ tùng tháo ra khi sửa chữa, thay thế phải tái xuất ra khỏi Việt Nam hoặc tiêu hủy đúng quy định pháp luật.

2. Linh kiện, phụ tùng tạm nhập để sửa chữa tàu biển, tàu bay theo hợp đồng ký giữa chủ tàu nước ngoài với nhà máy sửa chữa tại Việt Nam thì thủ tục hải quan thực hiện như đối với loại hình gia công theo hướng dẫn của Bộ Tài chính.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập dự hội chợ, triển lãm thực hiện theo quy định đối với hàng xuất khẩu, nhập khẩu thương mại. Ngoài ra, do tính đặc thù của loại hình này nên có một số quy định cụ thể như sau:

a) Hồ sơ hải quan: ngoài các giấy tờ như hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thương mại, phải nộp thêm 01 bản sao văn bản có xác nhận của cơ quan có thẩm quyền về tổ chức hội chợ, triển lãm;

b) Thủ tục hải quan đối với hàng hóa tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập dự hội chợ, triển lãm thực hiện tại Chi cục Hải quan nơi có hội chợ, triển lãm hoặc Chi cục Hải quan cửa khẩu;

c) Thời hạn tái xuất, tái nhập

c.1) Hàng hóa tạm nhập khẩu để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại tại Việt Nam phải được tái xuất khẩu trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày kết thúc hội chợ, triển lãm thương mại;

c.2) Thời hạn tạm xuất khẩu hàng hóa để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài là một năm, kể từ ngày hàng hóa được tạm xuất khẩu; nếu quá thời hạn

nêu trên mà chưa được tái nhập khẩu thì hàng hóa đó phải chịu thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật Việt Nam.

d) Việc bán, tặng hàng hóa tại hội chợ, triển lãm thực hiện theo quy định tại Điều 136 và Điều 137 Luật Thương mại.

4. Hàng tạm xuất tái nhập để bảo hành, sửa chữa ở nước ngoài

a) Trường hợp trong hợp đồng có điều khoản bảo hành, sửa chữa thì thực hiện theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 12/2006/NĐ-CP ngày 23/01/2006 của Chính phủ và hướng dẫn của Bộ Công thương;

b) Trường hợp không có hợp đồng hoặc có hợp đồng nhưng không có điều khoản bảo hành, sửa chữa thì thủ tục hải quan thực hiện như thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại quy định tại Phần III Thông tư này;

c) Trường hợp tạm xuất tái nhập không cùng một cửa khẩu thì được làm thủ tục chuyển cửa khẩu về nơi đã làm thủ tục xuất khẩu.

5. Thanh khoản tờ khai tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập

a) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập hoặc tạm xuất chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý và thanh khoản tờ khai hàng tạm nhập, tạm xuất;

b) Thời hạn thanh khoản: như quy định tại khoản 1 Điều 132 Thông tư này;

c) Hồ sơ thanh khoản gồm:

c.1) Công văn yêu cầu thanh khoản tờ khai tạm nhập hoặc tờ khai tạm xuất trong đó nêu cụ thể tờ khai tạm nhập - tờ khai tái xuất, lượng hàng hóa tạm nhập, lượng hàng hóa tái xuất tương ứng và tương tự đối với trường hợp tạm xuất - tái nhập;

c.2) Tờ khai tạm nhập, tờ khai tái xuất hoặc tờ khai tạm xuất, tờ khai tái nhập;

c.3) Các giấy tờ khác có liên quan.

Điều 50. Thủ tục hải quan đối với trường hợp tạm nhập, tạm xuất các phương tiện chứa hàng hóa theo phương thức quay vòng

1. Các phương tiện này bao gồm:

a) Container rỗng có hoặc không có móc treo;

b) Bồn mềm lót trong container để chứa hàng lỏng (flex tank).

2. Thủ tục hải quan

a) Đối với phương tiện của hãng vận tải

a.1) Khi nhập khẩu, đại lý vận tải nộp 01 bản lược khai hàng hóa chuyên chở, trong đó có liệt kê cụ thể các phương tiện nhập khẩu.

a.2) Khi xuất khẩu, đại lý vận tải nộp 01 Bản kê tạm nhập hoặc tạm xuất container rỗng trước khi xếp lên phương tiện vận tải (mẫu 19/BKC/2010 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này); người vận chuyển hoặc đại lý vận tải nộp 01 bản lược khai hàng hóa chuyên chở;

b) Trường hợp các phương tiện trên không phải của hãng vận tải, người khai hải quan (người có hàng hóa đã hoặc sẽ chứa trong các phương tiện thuê từ nước ngoài) phải có văn bản giải trình để được làm thủ tục theo phương thức quay vòng;

c) Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tạm nhập/tạm xuất theo dõi, đối chiếu, xác nhận về số lượng phương tiện tạm xuất, tạm nhập; kiểm tra thực tế khi có nghi vấn.

3. Phương tiện quay vòng khác (kệ, giá, thùng, lọ) không phải là container, bồn mềm thì khi tạm xuất, tạm nhập, người khai hải quan khai trên tờ khai phi mậu dịch. Riêng thời hạn nộp thuế được thực hiện theo thời gian tạm nhập, tạm xuất do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan hải quan. Nếu quá thời hạn đăng ký mà chưa tái xuất, tái nhập thì doanh nghiệp phải nộp thuế.

Điều 51. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại

1. Các hình thức tái nhập hàng hóa đã xuất khẩu nhưng bị trả lại (sau đây gọi tắt là tái nhập hàng trả lại) bao gồm:

- a) Tái nhập hàng trả lại để sửa chữa, tái chế (gọi chung là tái chế) sau đó tái xuất;
- b) Tái nhập hàng trả lại để tiêu thụ nội địa (không áp dụng đối với hàng gia công cho thương nhân nước ngoài);
- c) Tái nhập hàng trả lại để tiêu hủy tại Việt Nam (không áp dụng đối với hàng gia công cho thương nhân nước ngoài);
- d) Xuất cho đối tác nước ngoài khác.

2. Nơi làm thủ tục nhập khẩu trở lại:

a) Chi cục Hải quan đã làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa đó. Trường hợp hàng trả lại về Việt Nam qua cửa khẩu khác thì được làm thủ tục chuyển cửa khẩu về nơi đã làm thủ tục xuất khẩu;

b) Trường hợp một lô hàng bị trả lại là hàng hóa của nhiều lô hàng xuất khẩu thì thủ tục tái nhập được thực hiện tại một trong những Chi cục Hải quan đã làm thủ tục xuất khẩu hàng hóa đó.

3. Hàng hóa sau khi tái chế được làm thủ tục tái xuất tại Chi cục Hải quan nơi đã làm thủ tục tái nhập hàng hóa đó. Trường hợp Chi cục Hải quan làm thủ tục tái nhập và tái xuất hàng hóa là Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu (không phải là Chi cục Hải

quan cửa khẩu) thì hàng hóa được thực hiện theo thủ tục đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyên cửa khẩu.

4. Thủ tục nhập khẩu hàng trả lại

a) Hồ sơ hải quan gồm:

a.1) Văn bản đề nghị tái nhập hàng hóa, nêu rõ hàng hóa thuộc tờ khai xuất khẩu nào, đã được cơ quan hải quan xét hoàn thuế, không thu thuế và đã kê khai khấu trừ thuế GTGT đầu vào với cơ quan thuế chưa? (ghi rõ số quyết định hoàn thuế, không thu thuế) đồng thời nêu rõ lý do tái nhập (để tái chế hoặc để tiêu thụ nội địa hoặc để tiêu hủy; hàng nhập khẩu để tái chế phải ghi rõ địa điểm tái chế, thời gian tái chế, cách thức tái chế, những hao hụt sau khi tái chế): nộp 01 bản chính;

a.2) Tờ khai hải quan hàng hóa nhập khẩu, bản kê chi tiết hàng hóa, vận đơn: như đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại;

a.3) Tờ khai hải quan hàng hóa xuất khẩu trước đây: nộp 01 bản sao;

a.4) Văn bản của bên nước ngoài (bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu) thông báo hàng bị trả lại: nộp 01 bản chính hoặc bản sao.

b) Cơ quan hải quan áp dụng thủ tục hải quan như đối với hàng hóa nhập khẩu thương mại (trừ giấy phép nhập khẩu, giấy phép quản lý chuyên ngành, kê khai tính thuế...). Hàng hóa tái nhập phải kiểm tra thực tế hàng hóa. Công chức hải quan làm nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa phải đối chiếu hàng hóa nhập khẩu với mẫu lưu nguyên liệu (nếu sản phẩm xuất khẩu thuộc loại hình gia công, SX XK và có lấy mẫu nguyên liệu; nguyên liệu không bị biến đổi trong quá trình sản xuất sản phẩm) và hàng hóa được mô tả trên tờ khai xuất khẩu để xác định phù hợp giữa hàng hóa nhập khẩu trở lại Việt Nam với hàng hóa đã xuất khẩu trước đây; lấy mẫu hàng hóa tái nhập hoặc chụp hình (đối với lô hàng tạm nhập không thể lấy mẫu được) để đối chiếu khi tái xuất;

c) Đối với hàng hóa tái nhập để tái chế thì thời hạn tái chế do doanh nghiệp đăng ký với cơ quan hải quan nhưng không quá 275 ngày kể từ ngày tái nhập; quá thời hạn đăng ký mà chưa tái xuất thì phải nộp thuế theo quy định.

5. Thủ tục tái xuất hàng đã tái chế

a) Hồ sơ hải quan gồm:

a.1) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu: nộp 02 bản chính;

a.2) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (để tái chế): nộp 01 bản sao.

b) Cơ quan hải quan làm thủ tục như đối với hàng hóa xuất khẩu thương mại. Đối với lô hàng phải kiểm tra thực tế hàng hóa, công chức hải quan làm nhiệm vụ

kiểm tra hàng hóa phải đối chiếu thực tế hàng tái xuất với mẫu hàng hóa khi tái nhập (hoặc hình ảnh chụp hàng hóa khi làm thủ tục tái nhập);

c) Nếu hàng tái chế không tái xuất được thì doanh nghiệp phải có văn bản gửi Chi cục Hải quan làm thủ tục tái nhập giải trình rõ lý do không tái xuất được, trên cơ sở đó đề xuất Chi cục Hải quan làm thủ tục tái nhập xem xét, chấp nhận các hình thức xử lý như sau:

c.1) Đối với sản phẩm tái chế là hàng gia công

c.1.1) Làm thủ tục hải quan theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ để tiêu thụ nội địa, nếu đáp ứng đủ điều kiện như đối với xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ sản phẩm gia công quy định tại Nghị định số 12/2006/NĐ-CP; hoặc

c.1.2) Tiêu hủy, nếu bên thuê gia công đề nghị được tiêu hủy tại Việt Nam và Sở Tài nguyên và Môi trường địa phương cho phép tiêu hủy tại Việt Nam;

c.2) Đối với sản phẩm tái chế không phải là hàng gia công thì chuyển tiêu thụ nội địa như hàng hóa tái nhập để tiêu thụ nội địa.

6. Trường hợp hàng hóa tái nhập là sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ nguyên liệu, vật tư nhập khẩu; hàng hóa kinh doanh thuộc đối tượng được hoàn thuế nhập khẩu thì Hải quan làm thủ tục tái nhập phải thông báo cho Hải quan làm thủ tục hoàn thuế nhập khẩu biết (nếu hai đơn vị Hải quan này là hai Chi cục Hải quan khác nhau) về các trường hợp nêu tại điểm b, điểm c khoản 1 và điểm c khoản 5 Điều này hoặc trường hợp quá thời hạn nêu tại điểm c khoản 4 Điều này để xử lý thuế theo quy định tại điểm c khoản 7 Điều 113 Thông tư này.

Điều 52. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đã nhập khẩu nhưng phải xuất trả lại cho khách hàng nước ngoài, tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan

1. Các hình thức xuất trả lại hàng bao gồm:

- a) Xuất trả lại cho chủ hàng nước ngoài đã bán lô hàng này;
- b) Xuất cho đối tác nước ngoài khác.

2. Nơi làm thủ tục xuất trả: tại Chi cục Hải quan đã làm thủ tục nhập khẩu lô hàng đó. Trường hợp hàng xuất trả cho khách hàng nước ngoài qua cửa khẩu khác thì được làm thủ tục chuyển cửa khẩu đến cửa khẩu xuất.

3. Hồ sơ hải quan gồm:

- a) Văn bản giải trình của doanh nghiệp về việc xuất trả hàng;
- b) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu: nộp 02 bản chính;

c) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu trước đây: nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính;

d) Văn bản chấp nhận nhận lại hàng (bao gồm điện báo, telex, fax, thông điệp dữ liệu) của chủ hàng nước ngoài (nếu hàng xuất trả lại cho chủ hàng bán lô hàng này): nộp 01 bản chính hoặc bản sao; Hợp đồng bán hàng cho nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan (nếu hàng tái xuất sang nước thứ ba hoặc tái xuất vào khu phi thuế quan): nộp 01 bản sao.

4. Thủ tục hải quan thực hiện như đối với lô hàng xuất khẩu theo hợp đồng thương mại. Hàng xuất trả phải kiểm tra thực tế hàng hóa. Công chức hải quan làm nhiệm vụ kiểm tra hàng hóa phải đối chiếu mẫu lưu hàng hóa lấy khi nhập khẩu (nếu có lấy mẫu); đối chiếu mô tả hàng hóa trên tờ khai nhập khẩu với thực tế hàng hóa tái xuất; ghi rõ số lượng, chất lượng, chủng loại hàng hóa xuất khẩu và việc xác định sự phù hợp giữa hàng hóa thực xuất khẩu với hàng hóa trước đây đã nhập khẩu.

Điều 53. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa bán tại cửa hàng miễn thuế

Việc quản lý hải quan đối với hàng hóa bán tại cửa hàng kinh doanh miễn thuế thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

Điều 54. Thủ tục hải quan đối với bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính và vật phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh

Thủ tục hải quan đối với bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính và vật phẩm, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh thực hiện theo Thông tư này và các Thông tư số 99/2010/TT-BTC ngày 09/7/2010 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với bưu phẩm, bưu kiện, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ bưu chính; Thông tư số 100/2010/TT-BTC ngày 09/7/2010 của Bộ Tài chính quy định thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường hàng không quốc tế; Quyết định số 93/2008/QĐ-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính ban hành quy định về thủ tục hải quan đối với hàng hóa, vật phẩm xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh gửi qua dịch vụ chuyển phát nhanh đường bộ.

Điều 55. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa đưa vào, đưa ra kho ngoại quan

1. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nước ngoài vào kho ngoại quan

a) Hàng hóa gửi kho ngoại quan

Hàng hóa theo quy định tại Điều 25 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP được gửi kho ngoại quan;

b) Hồ sơ nộp cho Hải quan kho ngoại quan bao gồm:

b.1) Tờ khai hàng hóa nhập/xuất kho ngoại quan: 02 bản chính;

b.2) Hợp đồng thuê kho ngoại quan đã đăng ký với cơ quan hải quan: 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu của chủ kho ngoại quan;

Trường hợp chủ hàng đồng thời là chủ kho ngoại quan thì không yêu cầu phải có hợp đồng thuê kho ngoại quan. Thời hạn gửi kho ngoại quan áp dụng như đối với trường hợp có hợp đồng thuê kho ngoại quan, được tính từ ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập kho ngoại quan và ghi ngày hết hạn vào ô số 2 của tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan (mẫu HQ/2002-KNQ).

b.3) Giấy ủy quyền nhận hàng (nếu chưa được ủy quyền trong hợp đồng thuê kho ngoại quan): 01 bản chính, nếu bản fax phải có ký xác nhận và đóng dấu của chủ kho ngoại quan;

b.4) Vận đơn hoặc các chứng từ vận tải khác có giá trị tương đương: 01 bản sao;

b.5) Bản kê chi tiết hàng hóa (riêng ô tô, xe máy phải ghi rõ số khung và số máy): 02 bản chính (cơ quan hải quan lưu 01 bản, chủ kho ngoại quan lưu 01 bản).

c) Thủ tục hải quan

c.1) Đăng ký tờ khai hàng hóa nhập kho ngoại quan.

c.2) Hải quan kho ngoại quan đối chiếu số container, số niêm phong đối với hàng hóa nguyên container; số kiện, ký mã hiệu kiện đối với hàng đóng kiện với bộ chứng từ, nếu phù hợp và tình trạng niêm phong, bao bì còn nguyên vẹn thì làm thủ tục nhập kho; nếu phát hiện chủ hàng có dấu hiệu vi phạm pháp luật về hải quan thì phải kiểm tra thực tế hàng hóa.

c.3) Công chức hải quan giám sát hàng nhập kho ngoại quan ký xác nhận hàng hóa đã nhập kho vào tờ khai hàng hóa nhập/xuất kho ngoại quan, nhập máy theo dõi hàng hóa nhập/xuất kho.

2. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ nội địa đưa vào kho ngoại quan

a) Hàng hóa gửi kho ngoại quan:

a.1) Các loại hàng hóa quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP;

a.2) Hàng hóa từ kho ngoại quan đã được đưa vào nội địa để gia công tái chế, sau đó đưa trở lại kho ngoại quan theo chỉ định của nước ngoài.

b) Hồ sơ hải quan:

b.1) Tờ khai hàng hóa nhập/xuất kho ngoại quan: 02 bản chính;

b.2) Hợp đồng thuê kho ngoại quan đã đăng ký với cơ quan hải quan: 01 bản sao có xác nhận và đóng dấu của chủ kho ngoại quan;

Trường hợp chủ hàng đồng thời là chủ kho ngoại quan thì không yêu cầu phải có hợp đồng thuê kho ngoại quan. Thời hạn gửi kho ngoại quan áp dụng như đối với trường hợp có hợp đồng thuê kho ngoại quan, được tính từ ngày đăng ký tờ khai hàng hóa nhập kho ngoại quan và ghi ngày hết hạn vào ô số 2 của tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan (mẫu HQ/2002-KNQ).

b.3) Giấy ủy quyền gửi hàng (nếu chưa được ủy quyền trong hợp đồng thuê kho ngoại quan): 01 bản chính, nếu bản fax phải có ký xác nhận và đóng dấu của chủ kho ngoại quan;

b.4) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu theo từng loại hình tương ứng, kèm bản kê chi tiết (nếu có): nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính (bản lưu người khai hải quan);

b.5) Quyết định buộc tái xuất của cơ quan có thẩm quyền (đối với trường hợp buộc tái xuất): 01 bản sao.

c) Thủ tục hải quan:

c.1) Kiểm tra tính hợp lệ của các chứng từ trong bộ hồ sơ; đăng ký tờ khai và làm thủ tục nhập kho ngoại quan như đối với hàng hóa từ nước ngoài đưa vào gửi kho ngoại quan nêu tại điểm c khoản 1 Điều này.

c.2) Xác nhận “hàng đã đưa vào kho ngoại quan” trên vào ô 27 tờ khai hàng hóa xuất khẩu (bản lưu người khai hải quan) theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Thông tư này.

3. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ kho ngoại quan đưa ra nước ngoài

a) Hồ sơ hải quan gồm:

a.1) Tờ khai hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan: nộp 01 bản chính;

a.2) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu (trừ hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan): nộp 1 bản sao;

a.3) Giấy ủy quyền xuất hàng (nếu không ghi trong hợp đồng thuê kho): 01 bản chính;

a.4) Phiếu xuất kho theo mẫu quy định của Bộ Tài chính: 01 bản chính.

b) Thủ tục hải quan:

b.1) Hải quan kho ngoại quan đối chiếu bộ chứng từ khai báo khi xuất kho với chứng từ khi làm thủ tục nhập kho và thực tế lô hàng, nếu phù hợp thì làm thủ tục xuất;

b.2) Hàng hóa của một lần nhập kho khai trên tờ khai hàng hóa nhập/xuất kho ngoại quan được đưa ra khỏi kho ngoại quan một lần hoặc nhiều lần. Trường hợp

hàng đưa ra khỏi kho và đưa ra nước ngoài nhiều lần, qua nhiều cửa khẩu khác nhau trong cùng một thời điểm thì được sử dụng tờ khai hàng hóa nhập/xuất kho ngoại quan bản sao có đóng dấu xác nhận của Chi cục Hải quan kho ngoại quan để làm thủ tục chuyển cửa khẩu từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất. Kết thúc việc xuất kho, Hải quan kho ngoại quan lưu các tờ khai hàng hóa nhập/xuất kho ngoại quan bản sao, có xác nhận của Hải quan cửa khẩu xuất cùng với tờ khai hàng hóa nhập/xuất kho ngoại quan bản chính.

4. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa từ kho ngoại quan nhập khẩu vào nội địa

a) Hàng hóa từ kho ngoại quan được đưa vào nội địa trong các trường hợp sau:

a.1) Hàng hóa nhập khẩu được đưa vào tiêu thụ tại thị trường Việt Nam quy định tại điểm b khoản 2 Điều 26 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP;

a.2) Hàng hóa được đưa vào nội địa để gia công, tái chế;

a.3) Máy móc, thiết bị của nhà thầu nước ngoài đưa vào nội địa để thi công hoặc của doanh nghiệp thuê để thực hiện hợp đồng gia công, khi kết thúc hợp đồng đã tái xuất và gửi kho ngoại quan được đưa vào nội địa để thực hiện hợp đồng thuê tiếp theo.

b) Hàng hóa từ kho ngoại quan không được đưa vào nội địa:

b.1) Hàng hóa quy định tại điểm c khoản 2 Điều 26 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP;

b.2) Hàng hóa thuộc Danh mục hàng tiêu dùng phải nộp xong thuế trước khi nhận hàng do Bộ Công thương công bố.

c) Thủ tục hải quan:

Người khai hải quan thực hiện thủ tục nhập khẩu theo từng loại hình tương ứng, sau đó chủ kho thực hiện thủ tục xuất kho ngoại quan.

Trường hợp hàng gửi kho ngoại quan làm thủ tục nhập khẩu vào nội địa nhiều lần thì hồ sơ hải quan đối với từng lần nhập khẩu được chấp nhận bộ chứng từ bản sao (gồm vận đơn, bản kê chi tiết hàng hóa, giấy chứng nhận xuất xứ) có đóng dấu xác nhận của Hải quan kho ngoại quan, bản chính của các chứng từ do Hải quan kho ngoại quan lưu.

d) Hải quan kho ngoại quan giám sát việc xuất hàng hóa ra khỏi kho ngoại quan và xác nhận trên tờ khai hàng hóa nhập/xuất kho ngoại quan.

5. Thủ tục vận chuyển hàng hóa từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác trên lãnh thổ Việt Nam

a) Chủ hàng hoặc đại diện hợp pháp của chủ hàng phải có đơn gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố (nơi có kho ngoại quan đang chứa hàng) giải quyết.

b) Thủ tục hải quan đưa hàng hóa từ kho ngoại quan này sang kho ngoại quan khác áp dụng thủ tục đối với hàng chuyển cửa khẩu.

c) Thời gian của hợp đồng thuê kho ngoại quan được tính từ ngày hàng hóa được đưa vào kho ngoại quan đầu tiên.

6. Quản lý hải quan đối với hàng hóa chuyển quyền sở hữu trong kho ngoại quan

a) Việc chuyển quyền sở hữu hàng hóa gửi kho ngoại quan do chủ hàng hóa thực hiện khi có hành vi mua bán hàng hóa theo quy định tại khoản 8 Điều 3 Luật Thương mại;

b) Sau khi đã chuyển quyền sở hữu hàng hóa, chủ hàng hóa (chủ cũ) hoặc chủ kho ngoại quan (nếu được ủy quyền) nộp cho Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan những chứng từ sau:

b.1) Văn bản thông báo về việc chuyển quyền sở hữu hàng hóa đang gửi kho ngoại quan từ chủ hàng cũ sang chủ hàng mới (thông báo phải có các nội dung chủ yếu: tên, địa chỉ người chuyển quyền sở hữu hàng hóa; tên, địa chỉ người nhận quyền sở hữu hàng hóa; tên, lượng hàng hóa chuyển quyền sở hữu; số, ngày, tháng, năm tờ khai nhập, xuất kho ngoại quan; ngày, tháng, năm chuyển quyền sở hữu);

b.2) Hợp đồng mua bán hàng hóa giữa chủ hàng mới và chủ hàng cũ của lô hàng gửi kho ngoại quan;

b.3) Hợp đồng thuê kho ngoại quan của chủ hàng mới.

Chi cục Hải quan quản lý kho ngoại quan lưu các chứng từ nêu trên cùng với hồ sơ nhập kho ngoại quan của lô hàng để theo dõi và thanh khoản hàng hóa nhập, xuất kho ngoại quan.

c) Thời hạn hàng hóa gửi kho ngoại quan được tính kể từ ngày hàng hóa đưa vào kho ngoại quan theo hợp đồng thuê kho ký giữa chủ kho ngoại quan và chủ hàng cũ.

7. Thủ tục thanh lý hàng tồn đọng trong kho ngoại quan thực hiện theo hướng dẫn riêng của Bộ Tài chính.

8. Quản lý hải quan đối với hàng hóa gửi kho ngoại quan

a) Hàng hóa vận chuyển từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan, từ kho ngoại quan đến cửa khẩu xuất, từ kho ngoại quan này đến kho ngoại quan khác, hàng hóa lưu giữ trong kho ngoại quan và các dịch vụ thực hiện trong kho ngoại quan chịu sự kiểm tra, giám sát của Hải quan kho ngoại quan;

b) Hải quan kho ngoại quan và chủ kho ngoại quan phải có phần mềm theo dõi, quản lý hàng hóa nhập, xuất kho;

c) Định kỳ sáu tháng một lần, chậm nhất không quá mười lăm ngày kể từ ngày hết kỳ báo cáo, chủ kho ngoại quan phải báo cáo bằng văn bản cho Cục trưởng Cục Hải quan nơi có kho ngoại quan về thực trạng hàng hóa trong kho và tình hình hoạt động của kho (theo mẫu số 20-BC/KNQ/2010 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

d) Kết thúc hợp đồng thuê kho ngoại quan, chủ kho ngoại quan, chủ hàng có trách nhiệm thanh lý hợp đồng thuê kho ngoại quan. Chủ kho ngoại quan làm thủ tục thanh khoản hàng hóa nhập, xuất của hợp đồng đó với Hải quan kho ngoại quan.

Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày kết thúc việc xuất kho hết lượng hàng hóa của tờ khai hàng hóa nhập kho ngoại quan, chủ kho ngoại quan phải làm thủ tục thanh khoản hàng hóa nhập, xuất kho của tờ khai hàng hóa nhập/xuất kho ngoại quan với Hải quan kho ngoại quan. Trường hợp đã xuất kho ngoại quan quá mười lăm ngày nhưng chưa thực xuất khẩu vì lý do khách quan, người khai hải quan có văn bản đề nghị, được lãnh đạo Chi cục Hải quan cửa khẩu xuất xác nhận thì thời hạn làm thủ tục thanh khoản được kéo dài thêm mười lăm ngày.

e) Định kỳ mỗi năm một lần, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra tình hình hoạt động của kho ngoại quan và việc chấp hành pháp luật hải quan của chủ kho ngoại quan, báo cáo kết quả kiểm tra về Tổng cục Hải quan. Trường hợp phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật, Cục Hải quan tiến hành kiểm tra đột xuất kho ngoại quan.

Điều 56. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới thực hiện theo hướng dẫn của liên Bộ Công thương - Tài chính - Giao thông vận tải - Nông nghiệp & Phát triển nông thôn - Y tế và Ngân hàng Nhà nước hướng dẫn thực hiện Quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý hoạt động thương mại biên giới.

Điều 57. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu

Thủ tục hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu thực hiện theo quy định tại Điều 16, Điều 18 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP và được hướng dẫn như sau:

1. Hồ sơ hàng hóa chuyển cửa khẩu:

a) Đối với hàng xuất khẩu:

a.1) Tờ khai hải quan đã làm xong thủ tục hải quan (bản lưu người khai hải quan);

a.2) Biên bản bàn giao hàng chuyển cửa khẩu: 02 bản (do Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu lập theo mẫu số 21/BBBG-CCK/2010 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Đối với hàng nhập khẩu:

b.1) Đối với hàng nhập khẩu được miễn kiểm tra thực tế:

b.1.1) Đơn đề nghị chuyển cửa khẩu hàng hóa nhập khẩu (mẫu số 22-ĐCCK/2010 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

b.1.2) Tờ khai hải quan: bản lưu người khai hải quan;

b.2) Đối với hàng nhập khẩu phải kiểm tra thực tế:

b.2.1) Đơn đề nghị chuyển cửa khẩu hàng hóa nhập khẩu (mẫu số 22-ĐCCK/2010 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

b.2.2) Tờ khai hải quan: bản lưu người khai hải quan;

b.2.3) Biên bản bàn giao hàng chuyển cửa khẩu: 02 bản (do Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập lập theo mẫu số 21/BBBG-CCK/2010 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này).

2. Thời gian giải quyết thủ tục chuyển cửa khẩu của Chi cục Hải quan cửa khẩu:

a) Đối với hàng xuất khẩu: chậm nhất 01 giờ kể từ khi tiếp nhận hồ sơ hải quan và hàng hóa do người khai hải quan chuyển đến, công chức Hải quan cửa khẩu xuất phải thực hiện xong việc tiếp nhận hồ sơ và hàng hóa, ký xác nhận Biên bản bàn giao;

b) Đối với hàng nhập khẩu: chậm nhất 04 giờ kể từ khi tiếp nhận hồ sơ hải quan, công chức Hải quan cửa khẩu nhập phải thực hiện xong việc tiếp nhận hồ sơ và lập Biên bản bàn giao.

3. Hàng hóa nhập khẩu được chuyển cửa khẩu và hàng hóa xuất khẩu chuyển cửa khẩu của doanh nghiệp thuộc địa bàn quản lý của Cục Hải quan tỉnh, thành phố nhưng không có Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu hoặc có Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu nhưng ở xa cửa khẩu/cảng không thuận tiện cho doanh nghiệp có hàng chuyển cửa khẩu thì Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố lựa chọn và giao nhiệm vụ cho Chi cục Hải quan phù hợp làm thủ tục chuyển cửa khẩu.

4. Hàng hóa là thiết bị văn phòng (bàn, ghế, tủ và văn phòng phẩm...) là tài sản để phục vụ cho hoạt động của chính doanh nghiệp nếu đóng chung container với

nguyên liệu nhập khẩu để gia công, sản xuất xuất khẩu thì được đăng ký tờ khai hải quan tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu để làm thủ tục chuyển cửa khẩu.

5. Hàng hóa nhập khẩu có vận đơn ghi cảng đích là cảng nội địa (tiếng Anh là Inland Clearance Depot, viết tắt là ICD):

a) Hàng hóa nhập khẩu có vận đơn ghi cảng đích là cảng nội địa (ICD) không được chuyển cửa khẩu về các địa điểm làm thủ tục hải quan, địa điểm kiểm tra thực tế hàng hóa ngoài cửa khẩu. Trừ các trường hợp có quy định khác của Thủ tướng Chính phủ;

b) Đối với hàng hóa nhập khẩu của DNCX; nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị nhập khẩu để phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu hoặc thực hiện hợp đồng gia công có vận đơn ghi cảng đích là ICD thì doanh nghiệp được làm thủ tục chuyển cửa khẩu từ ICD về Chi cục Hải quan quản lý DNCX, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập sản xuất xuất khẩu, nơi doanh nghiệp thông báo hợp đồng gia công để làm tiếp thủ tục hải quan. Đối với hàng hóa thuộc diện phải kiểm tra thực tế, nếu doanh nghiệp đề nghị được kiểm tra thực tế ngay tại ICD thì Chi cục Hải quan ICD tiến hành kiểm tra thực hàng hóa theo đề nghị của Chi cục Hải quan quản lý DNCX, Chi cục Hải quan nơi đăng ký tờ khai nhập sản xuất xuất khẩu, nơi doanh nghiệp thông báo hợp đồng gia công.

6. Chuyển cửa khẩu đối với hàng hóa gửi kho ngoại quan

a) Hàng hóa đã làm thủ tục xuất khẩu gửi kho ngoại quan được chuyển cửa khẩu từ kho ngoại quan ra cửa khẩu xuất; Hàng hóa từ nước ngoài đưa vào kho ngoại quan được chuyển cửa khẩu từ cửa khẩu nhập về kho ngoại quan theo quy định tại điểm e khoản 3 Điều 18 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP, trừ hàng hóa phải làm thủ tục tại cửa khẩu nhập theo quy định của pháp luật;

b) Hàng hóa vận chuyển từ địa điểm làm thủ tục hải quan đến kho ngoại quan thì sử dụng niêm phong hải quan và biên bản bàn giao hàng chuyển cửa khẩu để thực hiện việc giám sát, quản lý hải quan giữa các Chi cục Hải quan có liên quan.

7. Thủ tục hải quan đối với hàng hóa nhập khẩu từ cửa khẩu nhập về khu phi thuế quan, hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra cửa khẩu xuất và hàng hóa mua bán, trao đổi giữa các khu phi thuế quan với nhau thực hiện như đối với hàng chuyển cửa khẩu nhưng phải niêm phong hải quan.

8. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu làm thủ tục đăng ký tờ khai tại Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu, nếu Chi cục Hải quan cửa khẩu phát hiện có dấu hiệu vi phạm thì tiến hành kiểm tra thực tế tại cửa khẩu.

9. Giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu

Giám sát hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu được thực hiện bằng niêm phong hải quan hoặc phương tiện kỹ thuật khác do Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quy định cụ thể.

a) Các trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu phải niêm phong hải quan:

a.1) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu thuộc loại phải kiểm tra thực tế thì phải được chứa trong container hoặc trong các loại phương tiện vận tải đáp ứng được yêu cầu niêm phong hải quan theo quy định tại Điều 14 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP;

a.2) Đối với các lô hàng nhỏ, lẻ nếu không chứa trong container/phương tiện vận tải đáp ứng yêu cầu niêm phong hải quan thì thực hiện niêm phong từng kiện hàng;

a.3) Đối với các lô hàng nhỏ, lẻ của nhiều tờ khai nhập khẩu cùng vận chuyển về một địa điểm ngoài cửa khẩu mà doanh nghiệp có văn bản đề nghị được ghép và vận chuyển chung trong một container/phương tiện vận tải thì lãnh đạo Chi cục Hải quan cửa khẩu nhập chấp nhận, niêm phong và ghi rõ trong biên bản bàn giao.

b) Trường hợp không phải niêm phong hải quan: Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu chuyển cửa khẩu khi làm thủ tục hải quan được miễn kiểm tra thực tế hàng hóa.

c) Trường hợp không thể niêm phong hải quan thì xử lý như sau:

c.1) Làm thủ tục hải quan tại Chi cục Hải quan cửa khẩu;

c.2) Hải quan cửa khẩu kiểm tra thực tế hàng hóa theo đề nghị của Chi cục Hải quan ngoài cửa khẩu.

Chương III

THỦ TỤC THÀNH LẬP ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN NGOÀI CỬA KHẨU VÀ ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU Ở NỘI ĐỊA; THỦ TỤC THÀNH LẬP, DI CHUYỂN, MỞ RỘNG, THU HẸP KHO NGOẠI QUAN

Mục 1

THỦ TỤC THÀNH LẬP ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN CẢNG NỘI ĐỊA, ĐỊA ĐIỂM LÀM THỦ TỤC HẢI QUAN NGOÀI CỬA KHẨU

Điều 58. Điều kiện thành lập

1. Khu vực thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan cảng nội địa phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Đã được quy hoạch trong hệ thống cảng nội địa do Bộ Giao thông vận tải công bố theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP để giải quyết ách tắc hàng hóa xuất nhập khẩu tại cảng biển quốc tế;

b) Phải có diện tích từ 10 ha trở lên;

c) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hóa, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi...), kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera, cân điện tử, các thiết bị khác để thông quan hàng hóa nhanh chóng. Hàng hóa ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với hệ thống giám sát của cơ quan hải quan.

2. Khu vực thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Nằm trong quy hoạch của Bộ Tài chính về hệ thống các địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu;

b) Thuộc địa bàn có các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu phi thuế quan, khu kinh tế đặc biệt khác hoặc địa bàn tập trung nhiều nhà máy sản xuất công nghiệp có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên ổn định;

c) Ở nơi giao thông thuận tiện, phù hợp với việc vận chuyển hàng hóa bằng container;

d) Có diện tích từ 01 ha trở lên;

e) Các điều kiện khác như quy định tại điểm c, điểm d khoản 1 Điều này.

Điều 59. Hồ sơ thành lập

1. Hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan cảng nội địa gồm:

a) Văn bản đề nghị thành lập: 01 bản chính;

b) Văn bản chấp thuận thành lập ICD của Bộ Giao thông vận tải (trừ trường hợp ICD đã được Bộ Giao thông vận tải công bố trong quy hoạch): 01 bản chính;

c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu và (hoặc) kinh doanh kho bãi: 01 bản sao;

d) Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng: 01 bản sao;

- e) Quy chế hoạt động: 01 bản chính.
- 2. Hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu gồm:
 - a) Văn bản đề nghị thành lập: 01 bản chính;
 - b) Văn bản chấp thuận của Ủy ban nhân dân tỉnh/thành phố nơi đặt địa điểm làm thủ tục hải quan: 01 bản chính;
 - c) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu và (hoặc) kinh doanh kho bãi: 01 bản sao;
 - d) Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng: 01 bản sao;
 - e) Quy chế hoạt động: 01 bản chính.

Điều 60. Trình tự xử lý hồ sơ và ra quyết định thành lập

1. Doanh nghiệp gửi hồ sơ đề nghị thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan tại cảng nội địa, địa điểm làm thủ tục hải quan ngoài cửa khẩu (sau đây gọi chung là địa điểm làm thủ tục hải quan) đến Cục Hải quan tỉnh/thành phố nơi đặt địa điểm làm thủ tục hải quan.

2. Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục Hải quan thực hiện:

- a) Kiểm tra hồ sơ;
- b) Khảo sát thực tế kho, bãi;
- c) Đánh giá việc đáp ứng các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP và hướng dẫn tại Điều 58 Thông tư này; đề xuất ý kiến, báo cáo kèm hồ sơ gửi Tổng cục Hải quan.

3. Trong thời hạn ba mươi ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo kèm hồ sơ, Tổng cục Hải quan hoàn thành việc thẩm định, báo cáo kết quả và trình Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP. Trường hợp không đủ điều kiện thành lập thì Bộ Tài chính có văn bản trả lời doanh nghiệp.

Điều 61. Quản lý hải quan đối với địa điểm làm thủ tục hải quan

1. Tổng cục Hải quan kiểm tra việc chấp hành pháp luật hải quan của doanh nghiệp được phép thành lập và kinh doanh địa điểm làm thủ tục hải quan. Nếu có vi phạm thì xử lý theo quy định của pháp luật hoặc trình Bộ trưởng Bộ Tài chính thu hồi quyết định thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan.

2. Bộ trưởng Bộ Tài chính quyết định thu hồi quyết định thành lập địa điểm làm thủ tục hải quan trong các trường hợp sau:

- a) Doanh nghiệp có văn bản đề nghị ngừng hoạt động;
- b) Quá thời hạn sáu tháng kể từ khi có quyết định thành lập nhưng doanh nghiệp không đưa vào hoạt động mà không có lý do chính đáng;
- c) Doanh nghiệp đã được phép hoạt động nhưng không duy trì được các điều kiện quy định tại khoản 2 Điều 4 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP, hướng dẫn tại điểm c, d khoản 1 Điều 58 Thông tư này.

3. Việc mở rộng, thu hẹp địa điểm làm thủ tục hải quan do Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét, quyết định trên cơ sở đề nghị của doanh nghiệp nhưng phải đáp ứng được các điều kiện thành lập địa điểm quy định tại Điều 58 Thông tư này.

Mục 2

THỦ TỤC THÀNH LẬP ĐỊA ĐIỂM KIỂM TRA THỰC TẾ HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU Ở NỘI ĐỊA

Điều 62. Điều kiện thành lập

1. Đối với địa điểm kiểm tra tập trung do cơ quan hải quan đầu tư xây dựng hoặc do doanh nghiệp kinh doanh kho bãi đầu tư xây dựng được Tổng cục Hải quan công nhận:

a) Vị trí: gắn liền với trụ sở Chi cục Hải quan (nếu là địa điểm kiểm tra của 01 Chi cục Hải quan) hoặc ở địa bàn có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên, giao thông thuận tiện, phù hợp với việc vận chuyển hàng hóa bằng container; cách Chi cục Hải quan quản lý không quá 20 km (nếu là địa điểm dùng chung cho nhiều Chi cục Hải quan);

b) Về diện tích: Địa điểm kiểm tra của một Chi cục Hải quan phải có diện tích tối thiểu là 5.000 m²; địa điểm kiểm tra dùng chung cho nhiều Chi cục Hải quan phải có diện tích tối thiểu là 10.000 m²;

c) Về cơ sở vật chất, trang thiết bị:

c.1) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hóa, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi...), kho chứa tang vật vi phạm;

c.2) Kho, bãi phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera giám sát;

c.3) Hàng hóa ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với cơ quan hải quan.

d) Nếu địa điểm do doanh nghiệp đầu tư xây dựng thì doanh nghiệp phải có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận vận tải, kinh doanh kho bãi.

2. Đối với địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu do doanh nghiệp kinh doanh kho bãi đầu tư xây dựng được Tổng cục Hải quan công nhận:

a) Doanh nghiệp phải có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận vận tải, kinh doanh kho bãi;

b) Địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải nằm trong khu kinh tế cửa khẩu;

c) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hóa, nơi lắp đặt trang thiết bị (cân điện tử, máy soi...), kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera giám sát;

e) Hàng hóa ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với cơ quan hải quan.

3. Đối với địa điểm kiểm tra hàng hóa tại chân công trình hoặc kho của công trình, nơi sản xuất do doanh nghiệp đề nghị được Cục Hải quan tỉnh, thành phố công nhận:

a) Chân công trình hoặc kho của công trình phải là nơi tập kết thiết bị, máy móc, vật tư nhập khẩu để xây dựng nhà máy, công trình;

b) Nhà máy, xí nghiệp sản xuất của doanh nghiệp là nơi tập kết hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu có yêu cầu riêng về bảo quản, đóng gói, vệ sinh, công nghệ, an toàn, hàng hóa không thể kiểm tra thực tế tại cửa khẩu hoặc địa điểm kiểm tra tập trung;

c) Doanh nghiệp chịu trách nhiệm bố trí mặt bằng, phương tiện phục vụ việc kiểm tra tại chân công trình, nơi sản xuất.

4. Đối với địa điểm thu gom hàng lẻ ở nội địa (CFS) do doanh nghiệp kinh doanh kho bãi đầu tư xây dựng được Tổng cục Hải quan công nhận:

a) Doanh nghiệp có đăng ký kinh doanh ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, kinh doanh kho bãi;

b) Ở địa bàn có hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu thường xuyên, giao thông thuận tiện, phù hợp với việc vận chuyển hàng hóa bằng container; cách Chi cục Hải quan quản lý không quá 20 km;

c) Đảm bảo điều kiện làm việc cho cơ quan hải quan như trụ sở làm việc, nơi kiểm tra hàng hóa, nơi lắp đặt trang thiết bị kiểm tra hải quan, kho chứa tang vật vi phạm;

d) Kho, bãi phải có hàng rào ngăn cách với khu vực xung quanh, được trang bị hệ thống camera giám sát;

e) Hàng hóa ra vào kho, bãi phải được quản lý bằng hệ thống máy tính và được kết nối với hệ thống giám sát của cơ quan hải quan.

Điều 63. Hồ sơ thành lập

1. Hồ sơ thành lập địa điểm kiểm tra tập trung:

a) Trường hợp địa điểm kiểm tra tập trung do cơ quan hải quan làm chủ đầu tư:

a.1) Văn bản đề nghị thành lập của Cục Hải quan tỉnh, thành phố: 01 bản chính;

a.2) Sơ đồ quy hoạch mạng lưới giao thông, các khu công nghiệp, kinh tế có liên quan trên địa bàn: 01 bản sao;

a.3) Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng: nộp 01 bản sao;

a.4) Quy chế hoạt động: 01 bản chính;

a.5) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp.

b) Trường hợp địa điểm kiểm tra tập trung do doanh nghiệp kinh doanh làm chủ đầu tư:

b.1) Văn bản đề nghị thành lập của doanh nghiệp: 01 bản chính;

b.2) Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng: nộp 01 bản sao;

b.3) Quy chế hoạt động: 01 bản chính;

b.4) Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp: 01 bản sao;

b.5) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu và (hoặc) kinh doanh kho bãi: nộp 01 bản sao;

b.6) Báo cáo kết quả kiểm tra và đề nghị của Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

2. Hồ sơ thành lập địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS):

a) Văn bản đề nghị thành lập của doanh nghiệp: 01 bản chính;

- b) Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng: nộp 01 bản sao;
- c) Quy chế hoạt động: 01 bản chính;
- d) Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp: 01 bản sao;
- e) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu và (hoặc) kinh doanh kho bãi: nộp 01 bản sao;
- g) Báo cáo kết quả kiểm tra và đề nghị của Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

3. Hồ sơ thành lập địa điểm kiểm tra hàng hóa xuất khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu:

- a) Văn bản đề nghị thành lập của doanh nghiệp: 01 bản chính;
- b) Luận chứng kinh tế, kỹ thuật xây dựng: nộp 01 bản sao;
- c) Quy chế hoạt động: 01 bản chính;
- d) Giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp: 01 bản sao;
- e) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh có ngành nghề giao nhận, vận tải hàng hóa xuất nhập khẩu và (hoặc) kinh doanh kho bãi: nộp 01 bản sao;
- g) Báo cáo kết quả kiểm tra và đề nghị của Cục Hải quan tỉnh, thành phố.

4. Đối với địa điểm kiểm tra hàng hóa tại chân công trình hoặc kho của công trình, nơi sản xuất: Doanh nghiệp gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố văn bản đề nghị công nhận: 01 bản chính.

Điều 64. Trình tự thành lập

1. Đối với địa điểm kiểm tra tập trung, địa điểm thu gom hàng lẻ (CFS), địa điểm tập kết, kiểm tra hàng hóa xuất khẩu ở biên giới thuộc khu kinh tế cửa khẩu (sau đây gọi chung là địa điểm)

a) Xin chủ trương thành lập địa điểm

a.1) Doanh nghiệp có nhu cầu thành lập địa điểm có văn bản đề nghị Tổng cục Hải quan (qua Cục Hải quan tỉnh, thành phố), trong đó xác định rõ những nội dung dự kiến gồm: sự cần thiết phải thành lập, sự phù hợp với quy hoạch chung về giao thông, kinh tế trên địa bàn (kèm sơ đồ quy hoạch đã được phê duyệt), vị trí địa điểm dự kiến thành lập, diện tích...;

a.2) Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản của doanh nghiệp có nhu cầu thành lập đối với trường hợp doanh nghiệp làm chủ đầu tư xây dựng địa điểm, Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét, có ý kiến đề xuất báo cáo Tổng cục Hải quan;

a.3) Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo đề xuất của Cục Hải quan tỉnh, thành phố, Tổng cục Hải quan có văn bản trả lời, nếu không nhất trí thì nêu rõ lý do.

b) Sau khi thống nhất chủ trương với Tổng cục Hải quan, doanh nghiệp tiến hành đầu tư xây dựng kho, bãi đáp ứng đủ điều kiện nêu tại Điều 62 Thông tư thì lập hồ sơ theo quy định tại Điều 63 Thông tư này gửi Tổng cục Hải quan (qua Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thành lập địa điểm).

Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện: Kiểm tra hồ sơ; khảo sát, kiểm tra thực tế kho, bãi; đánh giá việc đáp ứng các điều kiện thành lập địa điểm, gửi báo cáo và đề nghị về Tổng cục Hải quan (nếu đáp ứng điều kiện thành lập).

Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo của Cục Hải quan tỉnh, thành phố kèm hồ sơ thành lập địa điểm kiểm tra, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan ra quyết định thành lập địa điểm hoặc có văn bản trả lời nếu doanh nghiệp không đủ điều kiện thành lập theo quy định;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định thu hồi Quyết định thành lập địa điểm nêu trên khi không còn nhu cầu hoạt động hoặc không đáp ứng yêu cầu quản lý hải quan;

d) Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét quyết định mở rộng hoặc thu hẹp các địa điểm nêu trên khi có đề nghị của doanh nghiệp.

2. Đối với địa điểm kiểm tra là chân công trình hoặc kho của công trình, nơi sản xuất

Doanh nghiệp gửi văn bản đề nghị công nhận đến Cục Hải quan tỉnh, thành phố. Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố thực hiện: kiểm tra hồ sơ, khảo sát thực tế kho, bãi và ra quyết định công nhận, nếu không phù hợp thì có văn bản trả lời doanh nghiệp và nêu rõ lý do.

Mục 3

THỦ TỤC THÀNH LẬP, DI CHUYỂN, MỞ RỘNG, THU HẸP KHO NGOẠI QUAN

Điều 65. Thủ tục thành lập kho ngoại quan

1. Điều kiện thành lập kho ngoại quan

Điều kiện thành lập kho ngoại quan thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 22 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP, trong đó phải đáp ứng các yêu cầu sau đây:

a) Vị trí thành lập kho ngoại quan

a.1) Kho ngoại quan phải được thành lập trong các khu vực theo quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP;

a.2) Trường hợp kho ngoại quan đã thành lập trước đây nằm ngoài khu vực quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP do Tổng cục Hải quan xem xét quyết định cụ thể cho phù hợp với tình hình thực tế.

b) Diện tích

b.1) Kho ngoại quan phải đạt tối thiểu 1.000 m² trở lên (không bao gồm bãi và các công trình phụ trợ khác: đường nội bộ, nhà làm việc...);

b.2) Đối với kho chuyên dùng (như: kho lưu giữ vàng, bạc, đá quý; kho chuyên lưu giữ hàng hóa phải bảo quản theo chế độ lạnh, lạnh đông,...) diện tích kho ngoại quan có thể nhỏ hơn 1.000 m²;

b.3) Đối với bãi ngoại quan chuyên dùng (như: bãi chứa gỗ nguyên liệu, sắt thép,...) thì không yêu cầu diện tích kho.

c) Tường rào ngăn cách với khu vực xung quanh

c.1) Đối với kho ngoại quan nằm trong khu vực cửa khẩu, cảng đã có tường rào ngăn cách biệt lập với khu vực xung quanh và trong phạm vi kiểm soát, kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan thì không yêu cầu phải có tường rào;

c.2) Đối với kho ngoại quan nằm ngoài khu vực trên thì bắt buộc phải có tường rào ngăn cách biệt lập với khu vực xung quanh để đảm bảo yêu cầu kiểm soát, kiểm tra, giám sát của cơ quan hải quan.

d) Phần mềm quản lý và camera giám sát

d.1) Chủ kho ngoại quan phải có hệ thống sổ sách kế toán và máy tính được cài đặt phần mềm theo dõi, quản lý hàng hóa nhập, xuất, lưu giữ, tồn trong kho và được nối mạng với hải quan quản lý kho ngoại quan;

d.2) Kho ngoại quan phải được lắp đặt hệ thống camera giám sát hàng hóa ra, vào và lưu giữ tại kho đảm bảo yêu cầu theo dõi, giám sát và truy xuất dữ liệu khi cần thiết của cơ quan hải quan.

2. Hồ sơ thành lập gồm:

a) Đơn xin thành lập kho ngoại quan (mẫu số 23-ĐXTL/KNQ/2010 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, trong đó có chức năng kinh doanh kho bãi: 01 bản sao;

c) Sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi thể hiện rõ đường ranh giới ngăn cách với bên ngoài, vị trí các kho hàng, hệ thống đường vận chuyển nội bộ, hệ thống phòng chống cháy, nổ, bảo vệ, văn phòng kho và nơi làm việc của hải quan (khi cơ quan hải quan có nhu cầu);

d) Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi, kỹ thuật, hạ tầng, phần mềm quản lý, camera giám sát,... kèm sơ đồ thiết kế khu vực kho, bãi ngoại quan nằm trong tổng thể khu vực cửa khẩu, khu công nghiệp.

3. Trình tự thành lập

a) Xin chủ trương thành lập kho ngoại quan

a.1) Doanh nghiệp có nhu cầu thành lập kho, bãi ngoại quan có văn bản đề nghị gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố và Tổng cục Hải quan (qua Cục Hải quan tỉnh, thành phố), trong đó xác định rõ những nội dung dự kiến gồm: địa điểm thành lập, diện tích, các điều kiện về cơ sở vật chất;

a.2) Trong thời hạn năm ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố kiểm tra hồ sơ, căn cứ tình hình hoạt động của các kho ngoại quan đã thành lập trên địa bàn, khu vực dự kiến thành lập kho ngoại quan để báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan xét duyệt;

a.3) Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, đề xuất của Cục Hải quan tỉnh, thành phố và hồ sơ xin chủ trương thành lập kho ngoại quan, nếu phù hợp thì Tổng cục Hải quan có văn bản trả lời và hướng dẫn rõ vấn đề cần thiết để doanh nghiệp thực hiện; nếu không phù hợp thì văn bản trả lời nêu rõ lý do để doanh nghiệp biết.

b) Sau khi nhận được sự thống nhất chủ trương của Tổng cục Hải quan, doanh nghiệp tiến hành đầu tư xây dựng kho, bãi đáp ứng đủ điều kiện và yêu cầu thành lập kho ngoại quan nêu trên thì lập hồ sơ gửi Tổng cục Hải quan (qua Cục Hải quan tỉnh, thành phố nơi thành lập kho ngoại quan);

c) Trong thời hạn mười ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiến hành:

c.1) Kiểm tra hồ sơ;

c.2) Khảo sát thực tế kho, bãi;

c.3) Báo cáo kết quả và đề xuất gửi Tổng cục Hải quan.

d) Trong thời hạn bảy ngày làm việc kể từ ngày nhận được báo cáo, đề xuất của Cục Hải quan tỉnh, thành phố và hồ sơ xin thành lập kho ngoại quan, Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định thành lập kho ngoại quan khi đủ điều kiện quy định tại khoản 3 Điều 22 của Nghị định số 154/2005/NĐ-CP và khoản 1 Điều này.

Điều 66. Chấm dứt hoạt động kho ngoại quan

Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan quyết định chấm dứt hoạt động kho ngoại quan trong các trường hợp sau:

1. Doanh nghiệp có văn bản đề nghị dừng hoạt động kho ngoại quan.
2. Trong một năm chủ kho ngoại quan ba lần vi phạm hành chính về hải quan, bị xử lý vi phạm hành chính bằng hình thức phạt tiền với mức phạt cho mỗi lần vượt thẩm quyền xử phạt của Chi cục trưởng Chi cục hải quan theo quy định của Pháp lệnh Xử lý vi phạm hành chính hoặc bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
3. Trong thời hạn sáu tháng, doanh nghiệp không đưa kho ngoại quan vào hoạt động hoặc không có hàng hóa gửi kho ngoại quan mà không có lý do chính đáng.

Điều 67. Thủ tục di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho ngoại quan

1. Doanh nghiệp có nhu cầu mở rộng diện tích kho, bãi ngay tại địa điểm xây dựng của kho ngoại quan đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập, hoặc có nhu cầu di chuyển kho ngoại quan từ địa điểm đã được Tổng cục Hải quan quyết định thành lập đến địa điểm mới nhưng vẫn nằm trong một khu vực quy định tại khoản 2 Điều 22 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP thì lập hồ sơ gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố đang quản lý kho ngoại quan, hồ sơ gồm:

- a) Đơn xin di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho ngoại quan;
 - b) Sơ đồ kho, bãi khu vực di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho ngoại quan;
 - c) Chứng từ hợp pháp về quyền sử dụng kho, bãi di chuyển, mở rộng.
2. Cục Hải quan tỉnh, thành phố sau khi nhận đủ hồ sơ hợp lệ của doanh nghiệp, tiến hành:
- a) Kiểm tra hồ sơ;
 - b) Khảo sát thực tế kho bãi;
 - c) Trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố quyết định di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho ngoại quan hoặc có văn bản trả lời doanh nghiệp đối với trường hợp không đủ điều kiện để di chuyển, mở rộng, thu hẹp kho ngoại quan.

3. Trường hợp chuyển đổi hoạt động kho ngoại quan đã được thành lập đến địa điểm mới nằm ngoài khu vực đã thành lập kho ngoại quan thì doanh nghiệp có văn bản đề nghị dừng hoạt động kho ngoại quan cũ và làm thủ tục thành lập kho ngoại quan mới gửi Cục Hải quan tỉnh, thành phố xem xét, báo cáo Tổng cục Hải quan để quyết định chấm dứt hoạt động kho ngoại quan cũ và quyết định thành lập kho ngoại quan mới.

Điều 68. Chuyển đổi chủ kho ngoại quan

Thủ tục chuyển đổi chủ kho ngoại quan thực hiện như sau:

1. Chủ cũ kho ngoại quan có đơn xin chuyển đổi chủ kho ngoại quan;
2. Chủ mới kho ngoại quan làm thủ tục chuyển đổi chủ kho ngoại quan. Hồ sơ chuyển đổi theo quy định tại khoản 2 Điều 65 Thông tư này, trừ văn bản quy định tại điểm c khoản 2 Điều 65 nếu không có sự thay đổi so với thực trạng kho hiện hành;
3. Cục Hải quan tỉnh, thành phố tiếp nhận hồ sơ xin chuyển đổi kho của chủ kho, báo cáo, đề xuất Tổng cục Hải quan quyết định, không phải khảo sát lại thực tế kho, bãi nếu không có sự thay đổi so với thực trạng kho hiện hành.

Phần III

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI

Điều 69. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại

Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại (dưới đây gọi tắt là hàng phi mậu dịch) gồm:

1. Quà biếu, tặng của tổ chức, cá nhân ở nước ngoài gửi cho tổ chức, cá nhân Việt Nam; của tổ chức, cá nhân ở Việt Nam gửi cho tổ chức, cá nhân ở nước ngoài;
2. Hàng hóa của cơ quan đại diện ngoại giao, tổ chức quốc tế tại Việt Nam và những người làm việc tại các cơ quan, tổ chức này;
3. Hàng hóa viện trợ nhân đạo;
4. Hàng hóa tạm nhập khẩu, tạm xuất khẩu của những cá nhân được Nhà nước Việt Nam cho miễn thuế;
5. Hàng mẫu không thanh toán;
6. Dụng cụ nghề nghiệp, phương tiện làm việc tạm xuất, tạm nhập có thời hạn của cơ quan, tổ chức, của người xuất cảnh, nhập cảnh;

7. Tài sản di chuyển của tổ chức, cá nhân;
8. Hành lý cá nhân của người nhập cảnh gửi theo vận đơn, hàng hóa mang theo người của người nhập cảnh vượt tiêu chuẩn miễn thuế;
9. Hàng hóa phi mậu dịch khác.

Điều 70. Người khai hải quan

Người khai hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch là một trong các đối tượng sau đây:

1. Chủ hàng;
2. Đại lý làm thủ tục hải quan nếu chủ hàng ký hợp đồng với đại lý;
3. Người được chủ hàng ủy quyền bằng văn bản.

Trong trường hợp ủy quyền, người nhận ủy quyền được nhân danh mình khai, ký tên, đóng dấu vào tờ khai hải quan.

Điều 71. Hồ sơ hải quan đối với hàng nhập khẩu

1. Giấy tờ phải nộp gồm:
 - a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch: 02 bản chính;
 - b) Vận đơn (trừ trường hợp hàng hóa mang theo người vượt tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định tại điểm 8 Điều 69 Thông tư này): 01 bản sao;
 - c) Văn bản ủy quyền quy định tại khoản 3 Điều 70 Thông tư này: 01 bản chính;
 - d) Tờ khai xác nhận viện trợ nhân đạo của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp nhập khẩu hàng viện trợ nhân đạo: 01 bản chính;
 - e) Quyết định hoặc giấy báo tin của cơ quan công an cho phép cá nhân là người Việt Nam định cư ở nước ngoài được phép trở về định cư ở Việt Nam; hoặc hộ chiếu Việt Nam hoặc giấy tờ thay hộ chiếu Việt Nam còn có giá trị về nước thường trú, có đóng dấu kiểm chứng nhập cảnh của cơ quan quản lý xuất nhập cảnh tại cửa khẩu: 01 bản sao có chứng thực kèm bản chính để đối chiếu (theo Thông tư số 16/2008/TT-BTC ngày 13 tháng 02 năm 2008 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc nhập khẩu, tạm nhập khẩu xe gắn máy hai bánh không nhằm mục đích thương mại);
 - g) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển tài sản của tổ chức từ nước ngoài vào Việt Nam: 01 bản sao;
 - h) Giấy phép nhập khẩu hàng hóa (đối với trường hợp nhập khẩu hàng cấm, hàng nhập khẩu có điều kiện): 01 bản chính;

i) Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa đối với các trường hợp quy định tại điểm e.6 khoản 2 Điều 11 Thông tư này: 01 bản chính;

k) Thông báo hoặc quyết định hoặc thỏa thuận biểu, tặng hàng hóa: 01 bản sao;

l) Giấy tờ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật phải có.

2. Giấy tờ phải xuất trình gồm:

a) Giấy báo nhận hàng của tổ chức vận tải (trừ trường hợp hàng hóa mang theo người vượt tiêu chuẩn miễn thuế theo quy định tại khoản 8 Điều 69 Thông tư này);

b) Hợp đồng ký với đại lý hải quan (áp dụng đối với trường hợp tại khoản 2 Điều 70 Thông tư này);

c) Sổ tiêu chuẩn hàng miễn thuế của cơ quan ngoại giao, tổ chức quốc tế, những người nước ngoài làm việc tại các cơ quan, tổ chức trên.

3. Hồ sơ để xác định hàng hóa nhập khẩu không nhằm mục đích thương mại thuộc đối tượng không chịu thuế là hồ sơ hải quan quy định tại Điều này.

Điều 72. Hồ sơ hải quan đối với hàng xuất khẩu

1 Giấy tờ phải nộp gồm:

a) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch: 02 bản chính;

b) Văn bản ủy quyền quy định tại khoản 3 Điều 70 Thông tư này: 01 bản chính;

c) Văn bản cho phép xuất khẩu viện trợ nhân đạo và tờ khai xác nhận viện trợ nhân đạo của cơ quan có thẩm quyền đối với trường hợp xuất khẩu hàng viện trợ nhân đạo: 01 bản chính;

d) Văn bản cho phép định cư ở nước ngoài của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (đối với trường hợp xuất khẩu tài sản di chuyển của cá nhân, gia đình): 01 bản sao có chứng thực;

e) Văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép chuyển tài sản của tổ chức ra nước ngoài: 01 bản sao có chứng thực;

g) Giấy phép xuất khẩu hàng hóa (đối với trường hợp xuất khẩu hàng cấm, hàng xuất khẩu có điều kiện): 01 bản chính;

h) Giấy tờ khác, tùy theo từng trường hợp cụ thể theo quy định của pháp luật phải có.

2. Giấy tờ phải xuất trình: Hợp đồng ký với đại lý hải quan (đối với trường hợp tại khoản 2 Điều 70 Thông tư này).

3. Hồ sơ để xác định hàng hóa xuất khẩu không nhằm mục đích thương mại thuộc đối tượng không chịu thuế là hồ sơ hải quan quy định tại Điều này.

Điều 73. Thủ tục hải quan

1. Người khai hải quan khai và nộp hồ sơ hải quan. Cơ quan hải quan tiếp nhận, đăng ký và kiểm tra chi tiết hồ sơ.

2. Hình thức, mức độ kiểm tra thực tế hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch thực hiện theo nguyên tắc kiểm tra quy định tại Luật Hải quan và Nghị định số 154/2005/NĐ-CP, do Lãnh đạo Chi cục Hải quan quyết định.

Riêng hàng hóa hưởng theo chế độ ưu đãi miễn trừ thực hiện theo quy định tại Điều 38 Nghị định số 154/2005/NĐ-CP.

3. Thuế, lệ phí và các khoản phải nộp khác thực hiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

4. Thông quan hàng hóa phi mậu dịch

Việc ký, đóng dấu “đã làm thủ tục hải quan” trên tờ khai hải quan do công chức hải quan tại khâu cuối cùng thực hiện.

5. Theo dõi và thanh khoản đối với dụng cụ nghề nghiệp, phương tiện làm việc tạm nhập, tạm xuất có thời hạn của cơ quan, tổ chức, người nhập cảnh, xuất cảnh không nhằm mục đích thương mại

a) Đến thời hạn tái xuất người khai hải quan phải thực hiện thủ tục tái xuất dụng cụ nghề nghiệp, phương tiện làm việc và thực hiện thanh khoản hồ sơ tại Chi cục Hải quan nơi tạm nhập. Trường hợp tái xuất tại Chi cục Hải quan khác Chi cục Hải quan nơi tạm nhập thì sau khi đã làm thủ tục tái xuất Chi cục Hải quan nơi làm thủ tục tái xuất có trách nhiệm gửi bản chính tờ khai hải quan (bản lưu Hải quan) cho Chi cục Hải quan nơi tạm nhập để thanh khoản hồ sơ theo quy định và lưu bản sao tờ khai cùng hồ sơ hải quan;

b) Đến thời hạn tái nhập người khai hải quan phải thực hiện thủ tục tái nhập dụng cụ nghề nghiệp, phương tiện làm việc và thực hiện thanh khoản hồ sơ tại Chi cục Hải quan nơi tạm xuất. Trường hợp tái nhập tại Chi cục Hải quan khác Chi cục Hải quan nơi tạm xuất thì sau khi đã làm thủ tục tái nhập người khai hải quan có trách nhiệm liên hệ trực tiếp với Chi cục Hải quan nơi tạm xuất để thanh khoản hồ sơ theo quy định;

c) Quá thời hạn chưa tái xuất, chưa tái nhập thì người khai hải quan bị xử lý theo quy định của pháp luật hiện hành.

Phần IV**THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI XUẤT CẢNH,
NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH, CHUYỂN CẢNH****Mục 1****ĐỐI VỚI ÔTÔ XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH QUA CỬA KHẨU
BIÊN GIỚI VỚI MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI****Điều 74. Thủ tục hải quan đối với ô tô nước ngoài khi nhập cảnh (tạm nhập)**

1. Người khai hải quan nộp và/hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Đối với ô tô nước ngoài nhập cảnh theo Hiệp định song phương giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới:

a.1) Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cấp: xuất trình bản chính;

a.2) Giấy đăng ký phương tiện: xuất trình bản chính;

a.3) Tờ khai hàng hóa nhập khẩu, quá cảnh: xuất trình bản chính;

a.4) Danh sách hành khách (đối với ô tô vận chuyển hành khách): nộp 01 bản chính;

a.5) Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh (nếu có) của người điều khiển phương tiện và người cùng làm việc trên phương tiện vận tải: xuất trình bản chính;

a.6) Giấy tờ khác theo quy định tại Điều ước quốc tế về vận tải đường bộ giữa Việt Nam và nước có chung đường biên giới: xuất trình bản chính;

a.7) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất (mẫu 24 PTVTĐB/TN-TX/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư này): do cơ quan hải quan in từ hệ thống.

b) Đối với phương tiện tạm nhập theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng (Hiệp định GMS) thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17/11/2009 của Bộ Giao thông vận tải. Hồ sơ cụ thể như sau:

b.1) Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế (GMS Road Transport Permit): xuất trình bản chính;

b.2) Tờ khai tạm nhập phương tiện vận tải (Motor Vehicle Temporary Admission Document): xuất trình bản chính;

b.3) Tờ khai tạm nhập container (Container Temporary Admission Document): xuất trình bản chính;

b.4) Tờ khai hàng hóa quá cảnh và thông quan nội địa (Transit and Inland Customs Clearance Document): xuất trình bản chính.

c) Đối với ô tô nước ngoài có tay lái ở bên phải phải xuất trình giấy tờ theo quy định tại Nghị định số 80/2009/NĐ-CP ngày 01/10/2009 của Chính phủ. Cụ thể như sau:

c.1) Văn bản chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải: xuất trình bản chính;

c.2) Giấy chứng nhận kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới của quốc gia đăng ký xe cấp và còn hiệu lực: xuất trình bản chính;

c.3) Giấy đăng ký phương tiện: xuất trình bản chính;

c.4) Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh (nếu có) của người điều khiển phương tiện: xuất trình bản chính;

c.5) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất (mẫu 24-PTVTĐB/TN-TX/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư này): do cơ quan hải quan in từ hệ thống.

2. Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và làm thủ tục hải quan theo quy trình do Tổng cục Hải quan ban hành.

Điều 75. Thủ tục hải quan đối với ô tô nước ngoài khi xuất cảnh (tái xuất)

1. Người khai hải quan nộp và/hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Đối với ô tô nước ngoài nhập cảnh theo hiệp định song phương giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới:

a.1) Văn bản gia hạn thời gian lưu hành phương tiện vận tải (nếu có): nộp bản chính;

a.2) Giấy phép của cơ quan có thẩm quyền cấp: xuất trình bản chính;

a.3) Giấy tờ khác theo quy định tại điều ước quốc tế về vận tải đường bộ giữa Việt Nam và nước có chung đường biên giới: xuất trình bản chính;

a.4) Danh sách hành khách (nếu là xe khách tuyến): nộp bản chính;

a.5) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, quá cảnh (trường hợp làm thủ tục đồng thời cho cả phương tiện vận tải và hàng hóa xuất khẩu, quá cảnh): xuất trình bản chính;

a.6) Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh (nếu có) của người điều khiển phương tiện và người cùng làm việc trên phương tiện vận tải: xuất trình bản chính.

b) Đối với phương tiện tái xuất theo Hiệp định tạo thuận lợi vận tải người và hàng hóa qua lại biên giới giữa các nước tiểu vùng Mê Công mở rộng (Hiệp định GMS) thì thực hiện theo quy định tại Thông tư số 29/2009/TT-BGTVT ngày 17/11/2009 của Bộ Giao thông vận tải. Hồ sơ cụ thể như sau:

b.1) Giấy phép vận tải đường bộ quốc tế (GMS Road Transport Permit): xuất trình bản chính;

b.2) Tờ khai tạm nhập phương tiện vận tải (Motor Vehicle Temporary Admission Document): xuất trình bản chính;

b.3) Tờ khai tạm nhập container (Container Temporary Admission Document): xuất trình bản chính;

b.4) Tờ khai hàng hóa quá cảnh và thông quan nội địa (Transit and Inland Customs Clearance Document): xuất trình bản chính.

c) Đối với ô tô nước ngoài có tay lái ở bên phải xuất trình bản chính các giấy tờ theo quy định tại Nghị định số 80/2009/NĐ-CP ngày 01/10/2009 của Chính phủ. Cụ thể:

c.1) Giấy đăng ký phương tiện;

c.2) Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh (nếu có) của người điều khiển phương tiện;

c.3) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất (mẫu 24-PTVTĐB/TN-TX/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư này).

2. Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và làm thủ tục hải quan theo quy trình do Tổng cục Hải quan ban hành.

Điều 76. Thủ tục hải quan đối với ô tô Việt Nam khi xuất cảnh (tạm xuất), nhập cảnh (tái nhập)

Thủ tục hải quan đối với ô tô Việt Nam khi xuất cảnh (tạm xuất), nhập cảnh (tái nhập) thực hiện theo quy định tại Điều 74, Điều 75 Thông tư này. Riêng tờ khai phương tiện sử dụng mẫu 25-PTVTĐB/TX-TN/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư này. Trường hợp ô tô được cấp Giấy phép liên vận thì quản lý bằng hệ thống máy tính, không phải in tờ khai phương tiện vận tải.

Mục 2

ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 46 NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2005/NĐ-CP

Điều 77. Cơ chế quản lý phương tiện vận tải thô sơ

1. Phương tiện vận tải thô sơ là phương tiện di chuyển bằng sức người hoặc động vật kéo (ví dụ: xe kéo, xe lôi, xe ngựa, xe bò kéo,...).

2. Khi xuất cảnh, nhập cảnh phương tiện vận tải thô sơ, chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện không phải xin giấy phép, không phải khai tờ khai phương tiện vận tải.

Điều 78. Thủ tục hải quan

Đối với các phương tiện vận tải thô sơ khi xuất cảnh, nhập cảnh, chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện phải khai báo và nộp cho cơ quan hải quan những giấy tờ sau:

1. Tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu (nếu có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu);

2. Tờ khai hành lý của người điều khiển phương tiện vận tải và của hành khách (nếu có).

Mục 3

ĐỐI VỚI PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI CỦA CÁ NHÂN, CƠ QUAN, TỔ CHỨC TẠM NHẬP TÁI XUẤT, TẠM XUẤT TÁI NHẬP KHÔNG NHẪM MỤC ĐÍCH THƯƠNG MẠI QUY ĐỊNH TẠI ĐIỀU 47 NGHỊ ĐỊNH SỐ 154/2005/NĐ-CP

Điều 79. Thủ tục hải quan đối với ô tô không nhằm mục đích thương mại khi xuất cảnh, nhập cảnh

1. Đối với ô tô nước ngoài khi nhập cảnh (tạm nhập), người khai hải quan nộp và xuất trình các giấy tờ sau:

a) Đối với ô tô nước ngoài nhập cảnh theo hiệp định song phương giữa Việt Nam với các nước có chung biên giới:

a.1) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền (trừ trường hợp tạm nhập lưu hành tại khu vực cửa khẩu): xuất trình bản chính;

a.2) Giấy đăng ký phương tiện: xuất trình bản chính;

a.3) Giấy tờ khác theo quy định tại Điều ước quốc tế về vận tải đường bộ giữa Việt Nam và nước có chung đường biên giới: xuất trình bản chính;

a.4) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất (mẫu 24-PTVTĐB/TN-TX/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư này): do cơ quan hải quan in từ hệ thống;

a.5) Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh (nếu có) của người điều khiển phương tiện và người cùng làm việc trên phương tiện vận tải: xuất trình bản chính.

b) Đối với ô tô nước ngoài có tay lái ở bên phải phải xuất trình bản chính các giấy tờ theo quy định tại Nghị định số 80/2009/NĐ-CP ngày 01/10/2009 của Chính phủ. Cụ thể:

b.1) Văn bản chấp thuận của Bộ Giao thông vận tải;

b.2) Giấy kiểm định an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với xe cơ giới;

b.3) Giấy đăng ký phương tiện;

b.4) Tờ khai nhập cảnh - xuất cảnh (nếu có) của người điều khiển phương tiện;

b.5) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất (mẫu 24-PTVTĐB/TN-TX/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư này).

2. Đối với ô tô nước ngoài khi xuất cảnh (tái xuất), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:

a) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: nộp bản chính;

b) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền: xuất trình bản chính;

c) Văn bản gia hạn tạm nhập (nếu có): nộp bản chính.

3. Đối với ô tô Việt Nam khi xuất cảnh (tạm xuất), nhập cảnh (tái nhập), hồ sơ hải quan tương tự như quy định tại khoản 1 và khoản 2 nêu trên, riêng tờ khai phương tiện in theo mẫu 25-PTVTĐB/TX-TN/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư này, trường hợp ô tô được cấp Giấy phép liên vận thì quản lý bằng hệ thống máy tính, không phải in tờ khai phương tiện vận tải.

4. Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và làm thủ tục hải quan theo quy trình do Tổng cục Hải quan ban hành.

Điều 80. Thủ tục hải quan đối với thuyền xuồng, ca nô,... xuất cảnh, nhập cảnh

1. Thủ tục hải quan đối với (tàu, thuyền, xà lan, xuồng, ca nô,... thuộc loại phải đăng ký lưu hành theo quy định đối với phương tiện vận tải thủy,... xuất cảnh, nhập cảnh.

a) Chủ phương tiện hoặc người điều khiển phương tiện phải nộp hoặc xuất trình cho cơ quan hải quan những giấy tờ sau:

a.1) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền (trừ trường hợp tạm nhập lưu hành tại khu vực cửa khẩu): xuất trình bản chính;

- a.2) Giấy đăng ký phương tiện (nếu có): xuất trình bản chính;
- a.3) Tờ khai hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu (nếu có hàng hóa xuất khẩu hoặc nhập khẩu): xuất trình bản chính;
- a.4) Tờ khai xuất cảnh hoặc nhập cảnh (nếu có) của người điều khiển phương tiện vận tải và của những người làm việc trên phương tiện vận tải: xuất trình bản chính;
- a.5) Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm nhập - tái xuất (mẫu 26-PTVTĐS/TN-TX/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư này) hoặc Tờ khai phương tiện vận tải đường sông tạm xuất - tái nhập (mẫu 27-PTVTĐS/TX-TN/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư này): nộp bản chính.
- b) Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ và làm thủ tục hải quan theo quy trình do Tổng cục Hải quan ban hành.
- 2. Thủ tục hải quan đối với mô tô, xe gắn máy không nhằm mục đích thương mại khi xuất cảnh, nhập cảnh.
 - a) Đối với mô tô, xe gắn máy nước ngoài khi nhập cảnh (tạm nhập), người khai hải quan nộp hoặc xuất trình các giấy tờ sau:
 - a.1) Văn bản cho phép của cơ quan có thẩm quyền (trừ trường hợp tạm nhập lưu hành tại khu vực cửa khẩu): nộp bản sao;
 - a.2) Giấy đăng ký phương tiện: xuất trình bản chính;
 - a.3) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất (mẫu 24-PTVTĐB/TN-TX/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư này): do cơ quan hải quan in từ hệ thống.
 - b) Đối với mô tô, xe gắn máy nước ngoài khi xuất cảnh (tái xuất), người khai hải quan nộp và xuất trình các giấy tờ sau:
 - b.1) Tờ khai phương tiện vận tải đường bộ tạm nhập - tái xuất có xác nhận tạm nhập của Chi cục Hải quan cửa khẩu làm thủ tục tạm nhập: nộp bản chính;
 - b.2) Văn bản gia hạn tạm nhập (nếu có): nộp 01 bản sao, xuất trình bản chính.
 - c) Đối với mô tô, xe gắn máy hai bánh Việt Nam khi xuất cảnh (tạm xuất), nhập cảnh (tái nhập), hồ sơ hải quan tương tự như quy định tại điểm a và điểm b khoản 2 này, riêng tờ khai phương tiện in theo mẫu 25-PTVTĐB/TX-TN/2010 Phụ lục III kèm theo Thông tư này;
 - d) Cơ quan hải quan tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, và làm thủ tục hải quan theo quy trình do Tổng cục Hải quan ban hành.

Điều 81. Quy định riêng cho các phương tiện vận tải của cá nhân, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên xuyên qua lại khu vực biên giới

1. Các phương tiện này bao gồm:

a) Xe ô tô tải của nước ngoài vào khu vực cửa khẩu Việt Nam trong ngày (01 ngày) để giao hàng nhập khẩu hoặc nhận hàng xuất khẩu;

b) Xe ô tô tải của Việt Nam đi qua biên giới trong ngày (01 ngày) để giao hàng xuất khẩu hoặc nhận hàng nhập khẩu sau đó quay trở lại Việt Nam;

c) Phương tiện vận tải của cá nhân, cơ quan, tổ chức ở khu vực biên giới thường xuyên qua lại khu vực biên giới do nhu cầu sinh hoạt hàng ngày.

2. Đối với trường hợp nêu tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này, nếu có lý do chính đáng cần kéo dài thời gian lưu lại tại khu vực cửa khẩu thì người điều khiển phương tiện hoặc chủ hàng hóa có văn bản đề nghị, lãnh đạo Chi cục Hải quan xem xét gia hạn, thời gian gia hạn thêm không quá hai ngày.

3. Các loại phương tiện này chỉ được tạm nhập - tái xuất, tạm xuất - tái nhập qua cùng một cửa khẩu.

4. Các loại phương tiện này không phải có giấy phép, không phải khai bằng tờ khai phương tiện vận tải, cơ quan hải quan cửa khẩu quản lý, theo dõi bằng sổ hoặc bằng hệ thống máy tính.

Mục 4**ĐỐI VỚI TÀU BIỂN VIỆT NAM VÀ TÀU BIỂN NƯỚC NGOÀI XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH, CHUYỂN CẢNG****Điều 82. Người khai hải quan**

Thuyền trưởng hoặc người đại diện hợp pháp của người vận tải (dưới đây gọi chung là thuyền trưởng) chịu trách nhiệm khai và làm thủ tục hải quan cho tàu biển xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh, chuyển cảng.

Điều 83. Địa điểm làm thủ tục hải quan

Thủ tục hải quan đối với tàu biển Việt Nam và tàu biển nước ngoài xuất cảnh, nhập cảnh, quá cảnh thực hiện tại trụ sở chính hoặc văn phòng đại diện của Cảng vụ hàng hải, trừ các trường hợp quy định tại điểm b khoản 2 Điều 27 Nghị định số 71/2006/NĐ-CP ngày 25 tháng 7 năm 2006 của Chính phủ về quản lý cảng biển và luồng hàng hải.

Điều 84. Thời hạn làm thủ tục hải quan

Người khai hải quan phải khai và nộp hồ sơ hải quan trong thời hạn sau:

1. Chậm nhất hai giờ đối với tàu biển nhập cảnh, kể từ khi tàu đã vào neo đậu an toàn tại vị trí theo chỉ định của Giám đốc Cảng vụ hàng hải;
2. Chậm nhất hai giờ trước khi tàu rời cảng đối với tàu biển xuất cảnh. Riêng tàu khách và tàu chuyên tuyến, thời gian chậm nhất là ngay trước thời điểm tàu chuẩn bị rời cảng;
3. Trường hợp có lý do chính đáng thì thời hạn trên có thể thay đổi, nhưng thuyền trưởng phải thông báo bằng văn bản cho Chi cục Hải quan cảng biết trước ít nhất ba mươi phút.

Điều 85. Khai hải quan

Người khai hải quan thực hiện nội dung khai hải quan theo quy định tại Điều 86 Thông tư này và lưu ý các nội dung sau:

1. Bản khai hàng hóa nhập khẩu (cargo declaration) phải được khai đầy đủ, cụ thể, rõ ràng về mô tả hàng hóa (description of goods); không được ghi chung chung như: hàng bách hóa, hàng thiết bị văn phòng, hàng điện tử, điện gia dụng, đồ chơi trẻ em... Mặt hàng nào ghi chung chung thì phải khai và nộp bổ sung bản kê chi tiết (attached list) của mặt hàng đó.

2. Đối với hành lý của thuyền viên:

- a) Khai hành lý của cả đoàn vào bản khai hành lý thuyền viên;
- b) Đối với hàng hóa của thuyền viên thì mỗi thuyền viên khai vào tờ khai hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phi mậu dịch.

3. Đối với hành lý vượt định mức, hàng hóa của hành khách xuất cảnh, nhập cảnh thực hiện theo quy định tại Nghị định số 66/2002/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2002 của Chính phủ quy định về định mức hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh và quà biếu, tặng nhập khẩu được miễn thuế.

Điều 86. Hồ sơ hải quan

1. Đối với tàu biển nhập cảnh, thuyền trưởng nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan cảng, gồm:

- a) Bản khai chung: 01 bản chính;
- b) Bản khai hàng hoá: 01 bản chính;
- c) Bản khai hàng hóa nguy hiểm (nếu có): 01 bản chính;

- d) Bản khai dự trữ của tàu: 01 bản chính;
- e) Danh sách thuyền viên: 01 bản chính;
- g) Danh sách hành khách (nếu có): 01 bản sao;
- h) Bản khai hàng hóa, hành lý của thuyền viên: 01 bản chính;
- i) Bản khai hàng hóa chuyển cảng, quá cảnh, trung chuyển (nếu có): 01 bản chính.

2. Đối với tàu biển nước ngoài xuất cảnh, nếu không có nội dung thay đổi so với nội dung đã khai báo khi tàu nhập cảnh thì thuyền trưởng không phải nộp các giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều này, trừ bản khai chung, bản khai hàng hóa, danh sách hành khách (nếu có vận chuyển hành khách); nếu có nội dung thay đổi so với nội dung đã khai báo khi tàu nhập cảnh thì nộp các giấy tờ nêu tại khoản 1 Điều này, trừ bản khai hàng hóa chuyển cảng, quá cảnh, trung chuyển; ngoài ra xuất trình các giấy tờ sau:

- a) Hóa đơn mua hàng cung ứng tàu biển;
- b) Hóa đơn mua hàng miễn thuế (theo đơn đặt hàng).

3. Đối với tàu biển Việt Nam xuất cảnh, thuyền trưởng nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan cảng, gồm:

- a) Bản khai chung: 01 bản chính;
- b) Bản khai hàng hóa: 01 bản chính;
- c) Bản khai dự trữ của tàu: 01 bản chính;
- d) Danh sách thuyền viên: 01 bản chính;
- e) Bản khai hàng hóa, hành lý của thuyền viên: 01 bản chính;
- g) Danh sách hành khách (nếu có): 01 bản sao.

4. Đối với tàu biển quá cảnh:

a) Khi làm thủ tục nhập cảnh, thuyền trưởng nộp hồ sơ cho Chi cục Hải quan cảng nơi tàu nhập cảnh như quy định nêu tại khoản 1 Điều này.

Chi cục Hải quan cảng nơi tàu nhập cảnh niêm phong hồ sơ (gồm 01 bản khai hàng hóa và 01 phiếu chuyển hồ sơ tàu), giao thuyền trưởng để chuyển cho Chi cục Hải quan cảng nơi tàu xuất cảnh;

b) Khi làm thủ tục xuất cảnh, thuyền trưởng nộp cho Chi cục Hải quan cảng nơi tàu xuất cảnh: Bản khai chung (01 bản chính) và hồ sơ do Chi cục Hải quan cảng nơi tàu nhập cảnh chuyển đến.

5. Đối với tàu biển chuyển cảng

a) Tại cảng nơi tàu đi:

a.1) Thuyền trưởng nộp cho Chi cục Hải quan cảng bản khai chung, bản khai hàng hóa nhập khẩu chuyển cảng, bản khai hàng hóa xuất khẩu đã được xếp lên tàu, bản khai hàng hóa quá cảnh, chuyển tải (nếu có): mỗi loại 01 bản.

a.2) Chi cục Hải quan cảng niêm phong hồ sơ chuyển cảng, giao cho thuyền trưởng để nộp cho Chi cục Hải quan cảng nơi tàu đến.

b) Tại cảng nơi tàu đến, thuyền trưởng nộp bản khai chung (01 bản chính) và hồ sơ chuyển cảng đã niêm phong hải quan do Chi cục Hải quan cảng đi chuyển đến.

Mục 5

THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU BAY XUẤT CẢNH, NHẬP CẢNH, QUÁ CẢNH, CHUYỂN CẢNG

Điều 87. Trách nhiệm của Cảng vụ hàng không, tổ chức vận tải hàng không, người điều khiển tàu bay

1. Chậm nhất hai mươi bốn giờ (đối với chuyến bay không thường lệ thì chậm nhất một giờ) trước khi tàu bay nhập cảnh và trước khi cơ quan hàng không hoàn thành thủ tục hàng không cho hành khách xuất cảnh và hàng hóa xuất khẩu, Cảng vụ hàng không có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan hải quan các thông tin sau đây:

- a) Số hiệu chuyến bay;
- b) Quốc tịch tàu bay;
- c) Loại tàu bay;
- d) Hành trình bay;
- e) Thời gian đến - đi của tàu bay;
- g) Vị trí đỗ của tàu bay;
- h) Cửa vào của hành khách;
- i) Thời gian xếp, dỡ hàng hóa lên, xuống tàu bay.

Cảng vụ hàng không có trách nhiệm thông báo trước một giờ (khi tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh) cho cơ quan hải quan khi có thay đổi về các thông tin, số liệu nêu trên.

2. Chậm nhất ba giờ trước khi tàu bay nhập cảnh và trước khi cơ quan hàng không hoàn thành thủ tục hàng không cho hành khách xuất cảnh và hàng hóa xuất

khẩu, tổ chức vận tải hàng không có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan hải quan các thông tin sau đây:

- a) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, chuyển cảng;
- b) Hành lý ký gửi;
- c) Danh sách hành khách;
- d) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay.

3. Ngay sau khi cơ quan hàng không hoàn thành thủ tục hàng không cho hàng hóa, hành lý xuất khẩu, hành khách xuất cảnh và ngay sau khi tàu bay nhập cảnh đỗ tại vị trí chỉ định, người điều khiển tàu bay hoặc người đại diện hợp pháp nộp hồ sơ hải quan cho cơ quan hải quan, gồm:

- a) Tờ khai tổng hợp tàu bay: 01 bản chính;
- b) Bản lược khai hàng hóa: 02 bản chính;
- c) Bản lược khai hành lý ký gửi: 02 bản chính;
- d) Danh sách hành khách: 01 bản chính;
- e) Danh sách tổ lái và nhân viên làm việc trên tàu bay: 01 bản chính.

Điều 88. Trách nhiệm của cơ quan hải quan

Cơ quan hải quan có trách nhiệm tiếp nhận, xử lý các thông tin, số liệu nêu tại khoản 1 và khoản 2 Điều 87 Thông tư này từ Cảng vụ hàng không và tổ chức vận tải hàng không cung cấp; tiếp nhận hồ sơ hải quan nêu tại khoản 3 Điều 87 Thông tư này từ người điều khiển máy bay hoặc người đại diện hợp pháp nộp để làm thủ tục hải quan cho tàu bay theo quy định của pháp luật.

Điều 89. Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh quốc tế kết hợp vận chuyển nội địa, tàu bay vận chuyển nội địa kết hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu

1. Thủ tục hải quan đối với tàu bay xuất cảnh, nhập cảnh quốc tế có kết hợp vận chuyển nội địa thực hiện như đối với tàu bay chuyên cảng. Trên chuyến bay có hàng hóa nhập khẩu, xuất khẩu thuộc loại hình nào thì phải thực hiện thủ tục hải quan theo quy định đối với loại hình đó.

2. Trường hợp tàu bay vận chuyển nội địa kết hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu; hãng vận chuyển phải sắp xếp hàng hóa, hành lý xuất khẩu, nhập khẩu tại vị trí riêng biệt trong khoang hầm hàng để đảm bảo việc niêm phong hải quan.

Mục 6**THỦ TỤC HẢI QUAN ĐỐI VỚI TÀU LIÊN VẬN QUỐC TẾ NHẬP CẢNH,
XUẤT CẢNH BẰNG ĐƯỜNG SẮT****Điều 90. Thủ tục hải quan đối với tàu nhập cảnh****1. Tại ga liên vận biên giới**

a) Ngay sau khi tàu đến ga liên vận biên giới, trưởng tàu hoặc người đại diện (sau đây gọi chung là trưởng tàu) nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới những giấy tờ sau:

a.1) Giấy giao tiếp hàng hóa (đối với tàu chở hàng hóa): 01 bản chính;

a.2) Vận đơn: 01 bản photocopy liên 2;

a.3) Giấy giao tiếp toa xe: 01 bản chính;

a.4) Bản trích lược khai hàng hóa dỡ xuống từng ga liên vận nội địa: nộp 02 bản chính (theo mẫu số 28-BLK/ĐS/2010 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này);

a.5) Danh sách hành khách và phiếu gửi hành lý không mang theo người của hành khách (đối với tàu khách liên vận và hành khách làm thủ tục tại ga liên vận biên giới): 01 bản chính;

a.6) Danh sách, tờ khai hành lý của tổ lái và những người làm việc trên tàu (đối với đoàn tàu khách liên vận và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận biên giới): 01 bản chính.

b) Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới có trách nhiệm:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra giấy tờ do trưởng tàu nộp;

b.2) Đối chiếu kiểm tra thực tế về đầu máy, số lượng, số hiệu từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi;

b.3) Kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải đối với từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi;

b.4) Niêm phong hải quan từng toa xe chứa hàng hóa hoặc từng lô hàng sẽ dỡ xuống ga liên vận nội địa; trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời... thì trưởng tàu chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa;

b.5) Giám sát trong quá trình tàu đỗ tại ga: dỡ hàng hóa, hành lý ký gửi xuống kho, bãi để làm thủ tục nhập khẩu tại ga;

b.6) Lập biên bản bàn giao hàng hóa nhập khẩu chuyên cảng cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận nội địa: 02 bản;

b.7) Đóng dấu nghiệp vụ lên những giấy tờ do trưởng tàu nộp; niêm phong hồ sơ hải quan gồm: bản trích lược khai hàng hóa dỡ xuống ga liên vận nội địa: 01 bản chính; vận đơn dỡ hàng tại ga liên vận nội địa: 01 bản photocopy liên 2; biên bản bàn giao 01 bản.

2. Tại ga liên vận nội địa

a) Ngay sau khi tàu đến ga liên vận nội địa, trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận nội địa:

a.1) Các giấy tờ còn nguyên niêm phong của Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới;

a.2) Danh sách hành khách và phiếu gửi hành lý không theo người của hành khách (đối với tàu khách liên vận và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận nội địa): 01 bản chính;

a.3) Danh sách, tờ khai hành lý của tổ lái và những người làm việc trên tàu (đối với đoàn tàu khách liên vận và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận nội địa): 01 bản chính.

b) Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận nội địa có trách nhiệm:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra giấy tờ do trưởng tàu nộp;

b.2) Đối chiếu kiểm tra thực tế về số lượng và số hiệu từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi;

b.3) Kiểm tra niêm phong của tổ chức vận tải, niêm phong của Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới (nếu có) đối với từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi;

b.4) Giám sát trong quá trình tàu đỗ tại ga;

b.5) Đóng dấu nghiệp vụ và trả lại các giấy tờ do Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới gửi đến.

Điều 91. Thủ tục hải quan đối với tàu xuất cảnh

1. Tại ga liên vận nội địa:

a) Trước khi tàu rời ga liên vận nội địa, trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận nội địa những giấy tờ sau:

a.1) Bản xác báo thứ tự lập tàu (đối với đoàn tàu khách liên vận làm thủ tục hải quan tại ga liên vận nội địa): 01 bản chính;

a.2) Vận đơn: 01 bản photocopy liên 2 (đối với tàu có toa xe chở hàng xuất khẩu);

a.3) Danh sách, tờ khai hành lý của tổ lái và những người làm việc trên tàu (đối với đoàn tàu khách liên vận và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga nội địa): 01 bản chính;

a.4) Danh sách hành khách và phiếu gửi hành lý không theo người của hành khách (đối với tàu khách liên vận và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga nội địa): 01 bản chính.

b) Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận nội địa có trách nhiệm:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra các giấy tờ do trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp;

b.2) Niêm phong hải quan từng toa xe chứa hàng hóa xuất khẩu hoặc từng lô hàng xuất khẩu; trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trọng, siêu trọng, hàng rời... thì trưởng tàu chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa;

b.3) Lập biên bản bàn giao hàng hóa xuất khẩu cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới: 02 bản;

b.4) Đóng dấu nghiệp vụ lên những giấy tờ do trưởng tàu nộp;

b.5) Niêm phong hồ sơ hải quan gồm: biên bản bàn giao 01 bản; lược khai hàng hóa xuất khẩu: 01 bản sao; vận đơn 01 bản photocopy liên 2, giao cho trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp để nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới.

2. Tại ga liên vận biên giới:

a) Khi tàu tới ga liên vận biên giới, trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp cho Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới:

a.1) Các giấy tờ đã được Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận nội địa niêm phong;

a.2) Bản xác báo thứ tự lập tàu 01 bản chính có đóng dấu của ga biên giới (nếu là tàu chuyên chở hàng hóa);

a.3) Giấy giao tiếp toa xe, Giấy giao tiếp hàng hóa (đối với tàu chở hàng hóa): 01 bản chính;

a.4) Danh sách hành khách và phiếu gửi hành lý không theo người của hành khách (đối với tàu khách liên vận và hành khách làm thủ tục hải quan tại ga liên vận biên giới): 01 bản chính;

a.5) Danh sách, tờ khai hành lý của tổ lái và những người làm việc trên tàu (đối với tàu khách liên vận và hành khách làm thủ tục tại ga liên vận biên giới): 01 bản chính.

b) Nhiệm vụ của Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận biên giới:

b.1) Tiếp nhận, kiểm tra những giấy tờ do trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp;

b.2) Đối chiếu, kiểm tra thực tế về đầu máy, số lượng và số hiệu từng toa xe chứa hàng hóa, hành lý ký gửi;

b.3) Tổ chức giám sát việc xếp hàng hóa, hành lý đã làm thủ tục hải quan lên từng toa tàu;

b.4) Niêm phong hải quan từng toa tàu chứa hàng hóa, hành lý ký gửi hoặc từng lô hàng; trường hợp hàng hóa không thể niêm phong được như hàng siêu trường, siêu trọng, hàng rời... thì trưởng tàu chịu trách nhiệm đảm bảo nguyên trạng hàng hóa cho đến khi tàu xuất cảnh;

b.5) Tổ chức giám sát trong quá trình tàu đỗ tại ga;

b.6) Đóng dấu nghiệp vụ lên các giấy tờ do trưởng tàu hoặc người đại diện hợp pháp nộp;

b.7) Đóng dấu và trả lại các giấy tờ do Chi cục Hải quan cửa khẩu ga liên vận nội địa gửi đến.

(Xem tiếp Công báo số 15 + 16)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Điện thoại: 080.44597 - 04.38231182

Fax : 080.44517

Địa chỉ: 1 Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, HN

Email: congbaovpcp@cpt.gov.vn

In tại Xí nghiệp Bản đồ 1 - Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng